THANH TRA TỈNH AN GIANG

Biểu số 04

XÁC ĐỊNH NGUỒN LỰC KHƠI THÔNG ƯỚC TÍNH CỦA CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT DÔI DƯ

(Đính kèm Kết luận thanh tra số 12/KL-TTT ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Thanh tra tỉnh An Giang)

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN	222 - 224 Trần Phú, Phường Rạch Giá, An Giang	162.74	535.56	42,000,000	29,400,000	6,835,080,000	4,784,556,000	2,047,225,984	8,882,305,984	6,831,781,984	
2	Nhà tập thể Sở Công thương	Số 03 Ngô Gia Tự, phường Long Xuyên	154.00	94.00	94,000,000	65,800,000	14,476,000,000	10,133,200,000	0	14,476,000,000	10,133,200,000	
3	Hạt Kiểm Lâm huyện Kiên Lương	ấp Ba Núi xã Bình An huyện Kiên Lương	160.00	0.00	1,320,000	924,000	211,200,000	147,840,000	0	211,200,000	147,840,000	
4	Hạt Kiểm Lâm huyện Kiên Lương	ấp Cống Tre xã Kiên Bình huyện Kiên Lương	459.00	459.00	2,600,000	1,820,000	1,193,400,000	835,380,000	0	1,193,400,000	835,380,000	
5	Trạm TTBVTV Kiên Lương	Khu phố Lò Bom xã Kiên Lương	117.20	117.20	3,900,000	2,730,000	457,080,000	319,956,000	0	457,080,000	319,956,000	
6	Trạm TTBVTV Vĩnh Thuận	ấp Vĩnh Đông 2 xã Vĩnh Phong	134.10	51.80	2,470,000	1,729,000	331,227,000	231,858,900	0	331,227,000	231,858,900	
7	Trạm TTBVTV An Minh	ấp 4 xã An Minh tỉnh An Giang	226.20	226.20	619,000	443,300	140,017,800	100,274,460	0	140,017,800	100,274,460	
8	Trạm TTBVTV Giang Thành	ấp Hoà Khánh xã Giang Thành	150.00	150.00	480,000	336,000	72,000,000	50,400,000	0	72,000,000	50,400,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
9	Trạm KDTV Hà Tiên	Khu phố Xà Xía phường Hà Tiên	123.50	75.00	4,200,000	2,940,000	518,700,000	363,090,000	0	518,700,000	363,090,000	
10	Trạm KDTV Giang Thành	ấp Hoà Khánh xã Giang Thành	8,000.00	200.00	400,000	280,000	3,200,000,000	2,240,000,000	0	3,200,000,000	2,240,000,000	
11	Trạm Chăn nuôi và thú y Vĩnh Thuận	xã Vĩnh Phong tỉnh An Giang	129.40	40.00	2,470,000	1,729,000	319,618,000	223,732,600	0	319,618,000	223,732,600	
12	Trạm Chăn nuôi và thú y Rạch Giá	Phường Rạch Giá	49.90	30.00	8,400,000	5,880,000	419,160,000	293,412,000	0	419,160,000	293,412,000	
13	Trạm Chăn nuôi và thú y Châu Đốc	186 Sương Nguyệt Anh khóm 6 phường Châu Đốc tỉnh An Giang	70.30	270.50	18,360,000	12,852,000	1,290,708,000	903,495,600	0	1,290,708,000	903,495,600	
14	Trạm Chăn nuôi và thú y Hà Tiên	Phường Hà Tiên	255.90	280.96	3,220,000	2,254,000	823,998,000	576,798,600	0	823,998,000	576,798,600	
15	Trụ sở làm việc của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang	Số 29 Bạch Đằng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	889.60	772.50	9,800,000	6,860,000	8,718,080,000	6,102,656,000	0	8,718,080,000	6,102,656,000	
16	Trụ sở làm việc và nhà công vụ của Chi nhánh Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kiên Giang tại Phú Quốc	Tổ 9, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	8,985.00	3,748.00	4,200,000	2,940,000	37,737,000,000	26,415,900,000	23,538,684,132	61,275,684,132	49,954,584,132	
17	Trụ sở làm việc của Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Lô D11, khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	738.90	412.42	5,040,000	3,528,000	3,724,056,000	2,606,839,200	2,189,426,718	5,913,482,718	4,796,265,918	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
18	Trại Thực nghiệm khoa học và công nghệ Châu Thành	Ấp Bình Phú II, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang	15,958.80	352.00	1,620,000	1,134,000	25,853,256,000	18,097,279,200	6,660,935,359	32,514,191,359	24,758,214,559	
19	Trụ sở của Đội Phân giới cắm mốc số 10	Ấp Bà Lý, xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	300.00	524.88	4,900,000	3,430,000	1,470,000,000	1,029,000,000	3,900,000,000	5,370,000,000	4,929,000,000	
20	Trụ sở làm việc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh	02A đường Ngô Gia Tự, phường Long Xuyên	659.10	616.00	94,000,000	65,800,000	61,955,400,000	43,368,780,000	4,051,473,334	66,006,873,334	47,420,253,334	
21	Cơ sở nhà, đất tại 123-125 Nguyễn Hùng Sơn, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	123-125 Nguyễn Hùng Sơn, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	130.40	521.60	14,000,000	9,800,000	1,825,600,000	1,277,920,000	1,881,740,486	3,707,340,486	3,159,660,486	
22	Số 149 Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá	Số 149 Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá	235.10	476.40	35,000,000	24,500,000	8,228,500,000	5,759,950,000	150,157,440	8,378,657,440	5,910,107,440	
23	Số 273 Trần Phú, phường Rạch Giá	Số 273 Trần Phú, phường Rạch Giá	100.90	201.80	42,000,000	29,400,000	4,237,800,000	2,966,460,000	0	4,237,800,000	2,966,460,000	
24	Số 18 Lê Lợi, phường Rạch Giá (cơ sở trước đây của Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng)	Số 18 Lê Lợi, phường Rạch Giá	1,291.40	1,546.56	28,000,000	19,600,000	36,159,200,000	25,311,440,000	2,030,411,420	38,189,611,420	27,341,851,420	
25	Số 17 Trần Quang Diệu, phường Rạch Giá	Số 17 Trần Quang Diệu, phường Rạch Giá	99.72	419.66	8,400,000	5,880,000	837,648,000	586,353,600	87,751,000	925,399,000	674,104,600	
26	Cơ sở nhà, đất tại 21 Cô Giang, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	21 Cô Giang, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	344.30	604.20	9,800,000	6,860,000	3,374,140,000	2,361,898,000	17,911,000	3,392,051,000	2,379,809,000	
27	Cơ sở nhà, đất tại 16 Ngô Quyền, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	16 Ngô Quyền, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	96.10	329.46	12,320,000	8,624,000	1,183,952,000	828,766,400	0	1,183,952,000	828,766,400	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
28	Cơ sở nhà, đất tại 21 Trần Hưng Đạo, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	21 Trần Hưng Đạo, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	43.50	132.40	28,000,000	19,600,000	1,218,000,000	852,600,000	0	1,218,000,000	852,600,000	
29	Cơ sở nhà, đất tại 12 Hàm Nghi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	12 Hàm Nghi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	62.30	302.58	10,752,000	7,526,400	669,849,600	468,894,720	0	669,849,600	468,894,720	
30	Cơ sở nhà, đất tại 150/4 Nguyễn Hùng Sơn, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	150/4 Nguyễn Hùng Sơn, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	76.10	84.00	10,752,000	7,526,400	818,227,200	572,759,040	0	818,227,200	572,759,040	
31	Cơ sở nhà, đất tại 118 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	118 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	63.70	245.92	42,000,000	29,400,000	2,675,400,000	1,872,780,000	0	2,675,400,000	1,872,780,000	
32	Cơ sở nhà, đất tại 120 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	120 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	118.60	94.08	42,000,000	29,400,000	4,981,200,000	3,486,840,000	0	4,981,200,000	3,486,840,000	
33	Cơ sở nhà, đất Số 48 Thành Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Số 48 Thành Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	142.00	426.00	7,000,000	4,900,000	994,000,000	695,800,000	260,000,000	1,254,000,000	955,800,000	
34	Chi cục Thủy lợi Số 731B đường Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Số 731B đường Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	864.85	922.60	25,200,000	17,640,000	21,794,220,000	15,255,954,000	515,329,111	22,309,549,111	15,771,283,111	
35	Số 63 đường Bạch Đằng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Số 63 đường Bạch Đằng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	321.36	139.81	9,800,000	6,860,000	3,149,328,000	2,204,529,600	0	3,149,328,000	2,204,529,600	
36	Số 71 đường Bạch Đằng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Số 71 Bạch Đằng, phường Rạch Giá	148.90	296.65	9,800,000	6,860,000	1,459,220,000	1,021,454,000	138,760,630	1,597,980,630	1,160,214,630	
37	Số 19 Huỳnh Tịnh Của, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản;)	Số 19 Huỳnh Tịnh Của, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	176.05	433.30	7,000,000	4,900,000	1,232,350,000	862,645,000	476,000,000	1,708,350,000	1,338,645,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
38	Số 02 Huỳnh Tịnh Của, phường Rạch Giá (trụ sở trước đây của Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)	Số 02 Huỳnh Tịnh Của, phường Rạch Giá	142.60	355.20	7,000,000	4,900,000	998,200,000	698,740,000	189,728,440	1,187,928,440	888,468,440	
39	Số 09 Huỳnh Tịnh Của, phường Rạch Giá (Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng)	Số 09 Huỳnh Tịnh Của, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	390.05	882.00	7,000,000	4,900,000	2,730,350,000	1,911,245,000	342,124,490	3,072,474,490	2,253,369,490	
40	03 thửa đất đường Tôn Đức Thắng, Khu lấn biển, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	đường Tôn Đức Thắng, Khu lấn biển, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	3,375.00	Đất trống	14,000,000	9,800,000	47,250,000,000	33,075,000,000	0	47,250,000,000	33,075,000,000	
41	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Đội thuế Rạch Sỏi) số 117 Nguyễn Chí Thanh, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	số 117 Nguyễn Chí Thanh, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	37.60	79.80	11,200,000	7,840,000	421,120,000	294,784,000	0	421,120,000	294,784,000	
42	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Đội thuế Vĩnh Quang) số 39A Quang Trung, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	số 39A Quang Trung, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	75.00	113.00	8,400,000	5,880,000	630,000,000	441,000,000	8,923,040	638,923,040	449,923,040	
43	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Đội thuế Vĩnh Quang) số 29D Nguyễn Hùng Sơn, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	số 29D Nguyễn Hùng Sơn, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	58.20	64.00	8,400,000	5,880,000	488,880,000	342,216,000	38,531,832	527,411,832	380,747,832	
44	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Đội thuế Vĩnh Thanh Vân mới) số 63, đường Trịnh Hoài Đức, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	số 63, đường Trịnh Hoài Đức, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	95.00	Đất trống	7,000,000	4,900,000	665,000,000	465,500,000	0	665,000,000	465,500,000	
45	Cơ sở nhà, đất tại 621 khu phố Minh Phú, xã Châu Thành, tỉnh An Giang	621 khu phố Minh Phú, xã Châu Thành, tỉnh An Giang	208.90	359.20	8,190,000	5,733,000	1,710,891,000	1,197,623,700	0	1,710,891,000	1,197,623,700	
46	UBND xã Giục Tượng ấp Tân Tiến, xã Châu Thành, tỉnh An Giang	xã Châu Thành, tỉnh An Giang	4,013.00	1,451.80	2,600,000	1,820,000	10,433,800,000	7,303,660,000	0	10,433,800,000	7,303,660,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
47	Cơ sở nhà, đất Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4	xã Hòn Đất, tỉnh An Giang	918.00	251.00	5,824,000	4,076,800	5,346,432,000	3,742,502,400	0	5,346,432,000	3,742,502,400	
48	Trạm Y tế xã Tân Hiệp (ấp Đông Bình, thị trấn Tân Hiệp cũ)	xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	1,052.20	354.00	910,000	637,000	957,502,000	670,251,400	0	957,502,000	670,251,400	
49	Cơ sở nhà, đất của BHXH; Khu phố Đông Hưng, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	Khu phố Đông Hưng, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	200.00	440.00	4,732,000	3,312,400	946,400,000	662,480,000	3,605,181,100	4,551,581,100	4,267,661,100	
50	VKSND huyện Tân Hiệp	số 1005 khu phố Đông Hưng, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	1,393.34	374.00	4,732,000	3,312,400	6,593,284,880	4,615,299,416	63,911,760	6,657,196,640	4,679,211,176	
51	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Thuế cơ sở 06)	Khu phố Đông Tiến, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	2,150.00	1,970.00	4,550,000	3,185,000	9,782,500,000	6,847,750,000	0	9,782,500,000	6,847,750,000	
52	Công ty Cổ phần Phà An Giang (Trạm thành phố Hồ Chí Minh) số 923 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ)	số 923 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	119.00	299.11	81,000,000	56,700,000	9,639,000,000	6,747,300,000	453,874,769	10,092,874,769	7,201,174,769	
53	Văn phòng liên lạc của UBND tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang); Số 305A Điện Biên Phủ, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ)	Số 305A Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	389.60	Ngôi nhà 9 tầng	225,800,000	158,060,000	87,971,680,000	61,580,176,000	0	87,971,680,000	61,580,176,000	
54	Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình huyện Vĩnh Thuận (cũ)	Khu phố Vĩnh Đông 2, xã Vĩnh Phong, tỉnh An Giang	360.00	276.00	1,560,000	1,092,000	561,600,000	393,120,000	0	561,600,000	393,120,000	
55	Bảo hiểm xã hội xã Vĩnh Phong (Cơ sở nhà, đất của BHXH cơ sở U Minh Thượng thuộc BHXH tỉnh An Giang)	Khu phố Vĩnh Đông 2, xã Vĩnh Phong, tỉnh An Giang	450.00	199.92	1,560,000	1,092,000	702,000,000	491,400,000	91,056,240	793,056,240	582,456,240	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
56	Trạm khuyến nông huyện Vĩnh Thuận	ấp Vĩnh Đông 2, xã Vĩnh Phong, tỉnh An Giang	134.80	45.00	2,470,000	1,729,000	332,956,000	233,069,200	0	332,956,000	233,069,200	
57	ấp Vĩnh Đông 2, xã Vĩnh Phong, tỉnh An Giang (Cửa hàng dịch vụ nông nghiệp Vĩnh Thuận cũ)	ấp Vĩnh Đông 2, xã Vĩnh Phong, tỉnh An Giang	87.23	87.23	11,830,000	8,281,000	1,031,930,900	722,351,630	0	1,031,930,900	722,351,630	
58	Đất trụ sở Đội TTGT 05 (nhà và đất)	Ấp Trà Phọt, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	2,961.70	180.86	780,000	546,000	2,310,126,000	1,617,088,200	2,201,000,000	4,511,126,000	3,818,088,200	
59	Trụ sở của Đội QLTT số 03	ấp Khánh Hòa, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	1,515.00	346.56	720,000	504,000	1,090,800,000	763,560,000	1,639,811,200	2,730,611,200	2,403,371,200	
60	Trụ sở Kho bạc huyện Giang Thành	ấp Khánh Hòa, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	3,732.14	1,016.00	420,000	294,000	1,567,498,800	1,097,249,160	5,437,440,661	7,004,939,461	6,534,689,821	
61	Trụ sở Bảo hiểm xã hội xã Giang Thành	Ấp Khánh Hòa, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	1,350.00	780.00	420,000	294,000	567,000,000	396,900,000	5,013,262,566	5,580,262,566	5,410,162,566	
62	Cơ sở nhà, đất Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8; (Chi cục THADS huyện Giang Thành cũ)	xã Giang Thành, tỉnh An Giang	2,456.00	600.00	420,000	294,000	1,031,520,000	722,064,000	7,070,237,117	8,101,757,117	7,792,301,117	
63	Trụ sở hạt kiểm lâm huyện Giang Thành	ấp Tân Khánh Hòa, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	300.00	190.00	420,000	294,000	126,000,000	88,200,000	1,741,119,978	1,867,119,978	1,829,319,978	
64	Trụ sở Trạm kiểm soát đường sông của Đội Nghiệp vụ hải quan cửa khẩu Giang Thành thuộc Hải quan cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Ấp Hòa Khánh, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	161.20	239.85	400,000	280,000	64,480,000	45,136,000	373,537,042	438,017,042	418,673,042	
65	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Thuế cơ sở 03)	Ấp Khánh Hòa, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	7,854.00	2,262.00	420,000	294,000	3,298,680,000	2,309,076,000	0	3,298,680,000	2,309,076,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
66	Trại thực nghiệm ứng dụng Khoa học và Công nghệ Mong Thọ	Quốc lộ 80, ấp Phước Ninh, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang	19,602.50	1,304.00	2,352,000	1,646,400	46,105,080,000	32,273,556,000	382,535,172	46,487,615,172	32,656,091,172	
67	Trại thực nghiệm ứng dụng Khoa học và Công nghệ Mong Thọ	Quốc lộ 80, ấp Phước Ninh, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang	672.00	Đất trống	2,352,000	1,646,400	1,580,544,000	1,106,380,800	0	1,580,544,000	1,106,380,800	
68	Trại thực nghiệm ứng dụng Khoa học và Công nghệ Kiên Lương;	Ấp Sơn Kiên, xã Hòa Điền, tỉnh An Giang	463,314.00	824.70	22,000	15,400	10,192,908,000	7,135,035,600	0	10,192,908,000	7,135,035,600	
69	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Thuế cơ sở 06)	xã U MinhThượng, tỉnh An Giang	5,543.00	1,935.00	840,000	588,000	4,656,120,000	3,259,284,000	0	4,656,120,000	3,259,284,000	
70	Phòng giao dịch Sóc Sơn (thu hồi ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Khu phố thị tứ, xã Mỹ Thuận, tỉnh An Giang	180.00	Đất trống	730,000	511,000	131,400,000	91,980,000	0	131,400,000	91,980,000	
71	Phòng giao dịch Sóc Sơn (thu hồi ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	xã Mỹ Thuận, tỉnh An Giang	129.00	Đất trống	730,000	511,000	94,170,000	65,919,000	0	94,170,000	65,919,000	
72	Trụ sở làm việc KBNN An Minh Khu vực II	xã An Minh, tỉnh An Giang	1,302.00	507.49	1,201,000	840,700	1,563,702,000	1,094,591,400	3,600,264,621	5,163,966,621	4,694,856,021	
73	VKSND huyện An Minh	Ấp 3, xã An Minh, tỉnh An Giang	884.00	588.00	1,201,000	840,700	1,061,684,000	743,178,800	357,314,440	1,418,998,440	1,100,493,240	
74	KBNN Gò Quao (cũ)	Ấp Phước Hưng, xã Gò Quao, tỉnh An Giang	1,345.90	680.75	4,914,000	3,439,800	6,613,752,600	4,629,626,820	3,529,686,650	10,143,439,250	8,159,313,470	
75	BHXH Gò Quao	ấp Phước Hưng I, xã Gò Quao, tỉnh An Giang	380.20	179.52	1,820,000	1,274,000	691,964,000	484,374,800	201,184,680	893,148,680	685,559,480	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
76	VKSND huyện Gò Quao	ấp Phước Hưng 1, xã Gò Quao, tỉnh An Giang	821.80	577.68	4,914,000	3,439,800	4,038,325,200	2,826,827,640	609,828,000	4,648,153,200	3,436,655,640	
77	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Thuế cơ sở 05)	Khu Phố Phước Hưng 1, xã Gò Quao, tỉnh An Giang	2,364.20	2,818.20	4,914,000	3,439,800	11,617,678,800	8,132,375,160	0	11,617,678,800	8,132,375,160	
78	Cơ sở nhà, đất của BHXH cơ sở Hà Tiên thuộc BHXH tỉnh An Giang- Trụ sở Bảo hiểm xã hội xã Kiên Lương cũ	Số 01 Nguyễn Trung Trực, khu phố Ba Hòn, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	1,399.60	1,088.51	3,640,000	2,548,000	5,094,544,000	3,566,180,800	8,185,793,611	13,280,337,611	11,751,974,411	
79	Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Đặc khu Kiên Hải, tỉnh An Giang	Đặc khu Kiên Hải, tỉnh An Giang	221.79	251.00	2,280,000	1,596,000	505,681,200	353,976,840	0	505,681,200	353,976,840	
80	VKSND huyện Kiên Hải	Ấp 1, đặc khu Kiên Hải, tỉnh An Giang	24,609.00	570.00	2,280,000	1,596,000	56,108,520,000	39,275,964,000	492,480,000	56,601,000,000	39,768,444,000	
81	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Thuế cơ sở 01)	Ấp Củ Tron, đặc khu Kiên Hải, tỉnh An Giang	63.14	45.60	1,560,000	1,092,000	98,498,400	68,948,880	0	98,498,400	68,948,880	
82	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Thuế cơ sở 01)	ấp Bãi Nhà, Đặc khu Kiên Hải, tỉnh An Giang	60.48	115.20	1,800,000	1,260,000	108,864,000	76,204,800	0	108,864,000	76,204,800	
83	VKSND thành phố Hà Tiên	số 7, đường Bạch Đằng, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	617.00	498.00	7,000,000	4,900,000	4,319,000,000	3,023,300,000	0	4,319,000,000	3,023,300,000	
84	Trạm Khuyến nông Hà Tiên	đường Chiêu Anh Các, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	205.00	58.50	2,800,000	1,960,000	574,000,000	401,800,000	77,307,170	651,307,170	479,107,170	
85	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Đội thuế Hàm Ninh)	Ấp Rạch Hàm Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	99.00	Đất trống	5,600,000	3,920,000	554,400,000	388,080,000	0	554,400,000	388,080,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
86	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (cở sở 06)	Quốc lộ 63, Khu vực 3, xã An Biên, tỉnh An Giang	2,432.20	2,180.00	3,640,000	2,548,000	8,853,208,000	6,197,245,600	0	8,853,208,000	6,197,245,600	
87	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao cũ	xã Gò Quao, tỉnh An Giang	251.00	665.00	4,914,000	3,439,800	1,233,414,000	863,389,800	0	1,233,414,000	863,389,800	
88	Trụ sở Trạm Kiểm lâm Lương Phi	ấp An Ninh, xã Ô Lâm, tỉnh An Giang	516.90	54.00	1,300,000	910,000	671,970,000	470,379,000	0	671,970,000	470,379,000	
89	Trạm Y tế xã Vĩnh Trung	Đường tỉnh 948, ấp Vĩnh Tây, xã An Cư, tỉnh An Giang	1,241.50	291.10	690,000	483,000	856,635,000	599,644,500	0	856,635,000	599,644,500	
90	Trường Mầm Non Hoa Lan-Điểm phụ (xã vĩnh trung cũ)	Ấp Vĩnh Lập, xã An Cư, tỉnh An Giang	584.30	273.21	650,000	455,000	379,795,000	265,856,500	232,009,932	611,804,932	497,866,432	
91	Trường Tiểu học B Vĩnh Trung-Điểm phụ	Ấp Vĩnh Lập, xã An Cư, tỉnh An Giang	447.70	109.44	300,000	210,000	134,310,000	94,017,000	92,936,448	227,246,448	186,953,448	
92	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh - điểm phụ 2 (Trường Tiểu học A2 Hòa Bình Thạnh)	ấp Hòa Thuận, xã An Châu, tỉnh An Giang	3,662.80	196.00	480,000	336,000	1,758,144,000	1,230,700,800	416,000,000	2,174,144,000	1,646,700,800	
93	Trạm Thú y huyện Châu Thành (trạm cũ, 3 trạm CNTY, BVTV, KN cùng sử dụng)	Số 181 Quốc lộ 91, xã An Châu, tỉnh An Giang	738.60	-	6,300,000	4,410,000	4,653,180,000	3,257,226,000	0	4,653,180,000	3,257,226,000	
94	Cơ sở nhà, đất của BHXH cơ sở Long Xuyên thuộc BHXH tỉnh An Giang	Xã An Châu, tỉnh An Giang	180.00	234.00	8,250,000	5,775,000	1,485,000,000	1,039,500,000	0	1,485,000,000	1,039,500,000	
95	Đội Thanh tra giao thông số 09 - An Phú	Số 36 Nguyễn Trãi, xã An Phú, tỉnh An Giang	198.50	179.00	3,780,000	2,646,000	750,330,000	525,231,000	99,320,000	849,650,000	624,551,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
96	Trung tâm Dân số-KHHGĐ huyện An Phú	Ấp An Hưng, xã An Phú, tỉnh An Giang	271.40	171.00	1,210,000	847,000	328,394,000	229,875,800	152,972,573	481,366,573	382,848,373	
97	Trụ sở của Đội QLTT số 4	Khóm An Hưng, xã An Phú, tỉnh An Giang	247.80	495.60	5,040,000	3,528,000	1,248,912,000	874,238,400	2,835,365,600	4,084,277,600	3,709,604,000	
98	Trạm y tế xã Lạc Quới (cũ)	xã Ba Chúc, tỉnh An Giang	1,850.30	-	120,000	84,000	222,036,000	155,425,200	0	222,036,000	155,425,200	
99	Khu đất 4, 5, 6 Cường Để (Giấy CNQSDD đã nộp hồ sơ cho UBND tỉnh)	phường Bình Đức, An Giang	192.00	145.50	4,890,000	3,423,000	938,880,000	657,216,000	197,676,300	1,136,556,300	854,892,300	
100	Ban Bảo vệ Dân phố (Trạm y tế phường Bình Đức 1 (cũ)	Đường cặp rạch Trà Ôn,phường Bình Đức, tỉnh An Giang	395.39	264.30	3,320,000	2,324,000	1,312,694,800	918,886,360	0	1,312,694,800	918,886,360	
101	Trụ sở UBND xã + Công an (cũ) xã Mỹ Khánh	Ấp Bình Hòa 1, phường Bình Đức, tỉnh An Giang	1,127.80	1,492.63	2,100,000	1,470,000	2,368,380,000	1,657,866,000	0	2,368,380,000	1,657,866,000	
102	Ban chỉ huy quân sự xã (cũ) Mỹ Khánh	Ấp Bình Hòa 2, phường Bình Đức , tỉnh An Giang	715.63	-	2,100,000	1,470,000	1,502,823,000	1,051,976,100	0	1,502,823,000	1,051,976,100	
103	Ban chỉ huy Quân sự (mới) xã Mỹ Khánh	tại ấp Bình Hòa, phường Bình Đức , tỉnh An Giang	594.14	477.00	1,872,000	1,310,400	1,112,230,080	778,561,056	0	1,112,230,080	778,561,056	
104	Trụ sở Đội thuế phường Bình Khánh thuộc Chi cục Thuế thành phố Long Xuyên	Đường Lê Quang Định, khóm Bình Khánh 5, phường Bình Đức , tỉnh An Giang	106.90	106.90	4,890,000	3,423,000	522,741,000	365,918,700	0	522,741,000	365,918,700	
105	Chi Cục Thủy Lợi	Số 41, 42C1, đường Lê Hoàn, phường Bình Đức, tỉnh An Giang	157.00	311.76	6,846,000	4,792,200	1,074,822,000	752,375,400	1,064,280,000	2,139,102,000	1,816,655,400	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
106	Hội Bảo trợ Người tàn tật trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo (Cơ sở dạy nghề cho người khuyết tật)	Lô 21, 22-P4 Lê Hoàn, phường Bình Đức, tỉnh An Giang	134.40	-	6,846,000	4,792,200	920,102,400	644,071,680	0	920,102,400	644,071,680	
107	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (cũ)	Số 837 Trần Hưng Đạo, khóm Bình Thới 1, phường Bình Đức, tỉnh An Giang	1,657.80	2,868.50	23,004,000	16,102,800	38,136,031,200	26,695,221,840	2,840,600,400	40,976,631,600	29,535,822,240	
108	Trụ sở Ban ấp Bình Hưng 2 (cũ)	Ấp Bình Hưng 2, xã Bình Mỹ, tỉnh An Giang	385.50	61.00	2,746,000	1,922,200	1,058,583,000	741,008,100	69,288,000	1,127,871,000	810,296,100	
109	Trường Mầm non Bình Mỹ (Điểm phụ 1)	Ấp Bình Hưng 1, xã Bình Mỹ, tỉnh An Giang	6,000.00	253.00	470,000	329,000	2,820,000,000	1,974,000,000	73,041,100	2,893,041,100	2,047,041,100	
110	Trường Mầm non Bình Mỹ (Điểm phụ 2)	Ấp Bình Thành, xã Bình Mỹ, tỉnh An Giang	614.00	449.70	3,802,000	2,661,400	2,334,428,000	1,634,099,600	129,828,300	2,464,256,300	1,763,927,900	
111	Trường Tiểu học "C" Bình Thủy (Điểm 2)	Ấp Bình Hòa, xã Bình Mỹ, tỉnh An Giang	3,017.00	351.50	470,000	329,000	1,417,990,000	992,593,000	247,990,000	1,665,980,000	1,240,583,000	
112	Trường Tiểu học "C" Bình Thủy (Điểm 4)	Ấp Bình Yên, xã Bình Mỹ, tỉnh An Giang	579.10	274.10	1,540,000	1,078,000	891,814,000	624,269,800	23,168,000	914,982,000	647,437,800	
113	Trường Tiểu học Bình Chánh (Điểm phụ Trường Tiểu học "B" Bình Chánh (cũ)	Ấp Bình Chơn, xã Bình Mỹ, tỉnh An Giang	2,266.90	246.37	1,102,000	771,400	2,498,123,800	1,748,686,660	65,334,072	2,563,457,872	1,814,020,732	
114	Sân bóng đá	Ấp Hiệp Trung, xã Bình Thạnh Đông, tỉnh An Giang	10,477.50	-	380,000	266,000	3,981,450,000	2,787,015,000	0	3,981,450,000	2,787,015,000	
115	Đất dôi dư đường Đông Sông Hậu	ấp Bình Tây 1, xã Bình Thạnh Đông, tỉnh An Giang	195.80	-	1,200,000	840,000	234,960,000	164,472,000	0	234,960,000	164,472,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
116	Trạm Truyền thanh, phường Châu Phú A	KDC khóm 8, Phường Châu Đốc, tỉnh An Giang	237.70	51.38	4,716,000	3,301,200	1,120,993,200	784,695,240	29,286,600	1,150,279,800	813,981,840	
117	Trạm Y tế phường Vĩnh Ngươn (cũ)	phường Châu Đốc, tỉnh An Giang	1,087.00	-	1,161,000	812,700	1,262,007,000	883,404,900	0	1,262,007,000	883,404,900	
118	Trường Mẫu giáo Vĩnh Ngươn (điểm 3)	phường Châu Đốc, tỉnh An Giang	0.00	-	1,161,000	812,700	0	0	0	0	0	
119	Trường MG Vĩnh Châu (nay là trường MG Vàng Anh điểm 1)	phường Châu Đốc, tỉnh An Giang	677.00	172.00	900,000	630,000	609,300,000	426,510,000	206,400,000	815,700,000	632,910,000	
120	Trường MN Hoa Mai - Điểm phụ	Ấp Tân Hiệp, Phường Chi Lăng, tỉnh An Giang	434.60	180.06	320,000	224,000	139,072,000	97,350,400	40,761,600	179,833,600	138,112,000	
121	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Tổ 8 thửa 106, ấp thị, xã Chợ Mới, tỉnh An Giang	562.10	562.14	3,600,000	2,520,000	2,023,560,000	1,416,492,000	3,054,893,616	5,078,453,616	4,471,385,616	
122	Một phần đất Trung tâm GDTX	Tờ 18, thửa 98,, ấp thị, xã Chợ Mới, tỉnh An Giang	1,556.30	-	3,600,000	2,520,000	5,602,680,000	3,921,876,000	0	5,602,680,000	3,921,876,000	
123	Trường TH A Kiến Thành (D Kiến Thành điểm 2)	tờ 01 thửa 57 tổ 25, ấp Phú Hạ II, xã Chợ Mới, tỉnh An Giang	1,349.70	854.80	413,000	289,100	557,426,100	390,198,270	1,741,996,920	2,299,423,020	2,132,195,190	
124	Công an thị trấn Cái Dầu	Tờ BĐ số 18, thửa số 112, ấp Vĩnh Phúc, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	375.70	406.60	4,208,000	2,945,600	1,580,945,600	1,106,661,920	638,526,560	2,219,472,160	1,745,188,480	
125	Đất trống sau ấp Vĩnh Lộc (Trụ sở Công an thị trấn cũ)	Tờ BĐ số 20, thửa số 164, 198, 204 ấp Vĩnh Lộc, xã Châu Phú	1,231.60	259.00	10,203,000	7,142,100	12,566,014,800	8,796,210,360	1,724,240,000	14,290,254,800	10,520,450,360	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
126	Cơ sở nhà, đất của BHXH cơ sở An Châu thuộc BHXH tỉnh An Giang	Xã Châu Phú, tỉnh An Giang	635.40	221.00	3,458,000	2,420,600	2,197,213,200	1,538,049,240	0	2,197,213,200	1,538,049,240	
127	Trường TH Tân Tuyến (cống số 5)	xã Cô Tô, tỉnh An Giang	2,943.10	-	300,000	210,000	882,930,000	618,051,000	0	882,930,000	618,051,000	
128	Trường TH " B " Phú Thạnh (điểm phụ 1)	Ấp Phú Cường A, xã Chợ Vàm, tỉnh An Giang	1,734.20	768.30	240,000	168,000	416,208,000	291,345,600	326,220,180	742,428,180	617,565,780	
129	Đất công an xã cũ	Ấp Phú Thương, xã Chợ Vàm, tỉnh An Giang	217.50	172.90	300,000	210,000	65,250,000	45,675,000	73,414,340	138,664,340	119,089,340	
130	Thị Đội (cũ)	ấp Phú Xương, xã Chợ Vàm	6,589.90	-	1,000,000	700,000	6,589,900,000	4,612,930,000	0	6,589,900,000	4,612,930,000	
131	Trụ sở UBND xã cũ (trước sáp nhập)	Ấp Phú Thượng, xã Chợ Vàm	1,014.80	578.90	230,000	161,000	233,404,000	163,382,800	50,466,000	283,870,000	213,848,800	
132	Khu đất Nhà tập thể	Ấp Phú Thượng, xã Chợ Vàm	357.90	180.00	500,000	350,000	178,950,000	125,265,000	0	178,950,000	125,265,000	
133	Trường TH Phú Thành (điểm 3)	Ấp Phú Thượng, xã Phú Thành	1,481.20	151.00	230,000	161,000	340,676,000	238,473,200	64,114,600	404,790,600	302,587,800	
134	Tiểu học "A" Định Thành (điểm phụ 2)	ấp Hòa Phú, xã Định Mỹ	2,917.50	409.00	345,000	241,500	1,006,537,500	704,576,250	173,661,400	1,180,198,900	878,237,650	
135	Tiểu học "A" Vĩnh Phú (điểm phụ)	ấp Trung Phú 2, xã Định Mỹ, tỉnh An Giang	48.00	48.00	600,000	420,000	28,800,000	20,160,000	0	28,800,000	20,160,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
136	Tiểu học "B" Vĩnh Phú (điểm phụ 1)	Ấp Trung Phú 4, xã Định Mỹ, tỉnh An Giang	1,571.80	-	230,000	161,000	361,514,000	253,059,800	0	361,514,000	253,059,800	
137	Tiểu học "B" Vĩnh Phú (điểm phụ 2)	ấp Trung Phú 6, xã Định Mỹ, tỉnh An Giang	1,688.20	-	230,000	161,000	388,286,000	271,800,200	0	388,286,000	271,800,200	
138	Tiểu học "B" Định Mỹ (điểm phụ 2)	Ấp Phú Hữu, xã Định Mỹ, tỉnh An Giang	2,917.50	409.00	115,000	80,500	335,512,500	234,858,750	0	335,512,500	234,858,750	
139	Tiểu học "B" Định Mỹ (điểm phụ 3)	Ấp Phú Hữu, xã Định Mỹ, tỉnh An Giang	1,268.00	15.00	138,000	96,600	174,984,000	122,488,800	0	174,984,000	122,488,800	
140	Trụ sở Hội Đoàn Thể huyện Chợ Mới (Công An xã Hòa An cũ)	Tờ 43, ấp Bình Thạnh 1, xã Chợ Mới, tỉnh An Giang	288.00	286.70	3,188,000	2,231,600	918,144,000	642,700,800	243,465,640	1,161,609,640	886,166,440	
141	Trường Tiểu học B Hòa An (điểm 1)	ấp Bình Phú, xã Chợ Mới, tỉnh An Giang	348.20	316.00	550,000	385,000	191,510,000	134,057,000	268,347,200	459,857,200	402,404,200	
142	Trường Tiểu học Phú Hiệp (điểm phụ)	ấp Hòa Phát, xã Hòa Lạc	595.60	237.80	250,000	175,000	148,900,000	104,230,000	100,969,880	249,869,880	205,199,880	
143	Trường Tiểu học Khánh Bình (điểm lẻ)	ấp Bình Di, xã Khánh Bình, tỉnh An Giang	809.30	229.00	501,000	350,700	405,459,300	283,821,510	194,466,800	599,926,100	478,288,310	
144	Trường TH Quang Trung (điểm 1)	Tổ 21, ấp Long Thành, xã Long Điền, tỉnh An Giang	598.60	598.60	825,000	577,500	493,845,000	345,691,500	0	493,845,000	345,691,500	
145	Phòng Giáo dục và Đào tạo (cũ)	đường Nguyễn Công Nhàn, khóm Long Thị C, phường Long Phú, tỉnh An Giang	176.40	457.20	9,158,000	6,410,600	1,615,471,200	1,130,829,840	158,886,000	1,774,357,200	1,289,715,840	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
146	Khối Đoàn thể	Tỉnh lộ 953, khóm Long An B, phường Long Phú, tỉnh An Giang	684.80	684.80	3,110,000	2,177,000	2,129,728,000	1,490,809,600	0	2,129,728,000	1,490,809,600	
147	Đất trường mẫu giáo Long Phú (cũ)	Tỉnh lộ 953, khóm Long An A, phường Long Phú, tỉnh An Giang	299.00	-	1,244,000	870,800	371,956,000	260,369,200	0	371,956,000	260,369,200	
148	Trường TH A Long Hưng cũ	khóm Long Thị B, phường Long Phú, tỉnh An Giang	3,433.00	-	6,678,000	4,674,600	22,925,574,000	16,047,901,800	0	22,925,574,000	16,047,901,800	
149	Trung tâm văn hoá thông tin	Số 9, Nguyễn Công Nhàn, khóm Long Thị C, phường Long Phú, tỉnh An Giang	1,784.20	-	9,158,000	6,410,600	16,339,703,600	11,437,792,520	0	16,339,703,600	11,437,792,520	
150	Trụ sở Văn phòng Sở Tư pháp (cũ)	05 Lê Hồng Phong, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	384.00	644.90	61,440,000	43,008,000	23,592,960,000	16,515,072,000	0	23,592,960,000	16,515,072,000	
151	Trung tâm Văn hóa thành phố Long Xuyên (cũ) - Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ)	Số 85 Trần Hưng Đạo, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	16,266.30	-	93,600,000	65,520,000	1,522,525,680,000	1,065,767,976,000	0	1,522,525,680,000	1,065,767,976,000	
152	Cơ sở nhà đất Trụ sở Công an cũ	Số 01 Nguyễn Huệ, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	10,591.40	12,306.70	108,000,000	75,600,000	1,143,871,200,000	800,709,840,000	3,000,539,940	1,146,871,739,940	803,710,379,940	
153	Trụ sở Chi cục Thuế thành phố Long Xuyên.	Số 49, 51, 53 Nguyễn Văn Cưng, phường Long Xuyên, ti3nh An Giang	346.10	1,024.92	101,400,000	70,980,000	35,094,540,000	24,566,178,000	474,223,200	35,568,763,200	25,040,401,200	
154	Trụ sở Đội thuế phường Mỹ Quý thuộc Chi cục Thuế thành phố Long Xuyên.	Đường Hồ Nguyên Trừng, khóm Mỹ Quới, phường Long Xuyên.	72.00	45.90	21,600,000	15,120,000	1,555,200,000	1,088,640,000	0	1,555,200,000	1,088,640,000	
155	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	Số 68 Nguyễn Trãi phường Long Xuyên	127.90	733.00	108,000,000	75,600,000	13,813,200,000	9,669,240,000	0	13,813,200,000	9,669,240,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
156	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	số 35 Hai Bà Trưng, phường Mỹ Long	89.00	274.56	108,000,000	75,600,000	9,612,000,000	6,728,400,000	0	9,612,000,000	6,728,400,000	
157	Trung tâm Thẩm định Tài chính	Số 27-29 Huỳnh Văn Hây, phường Long Xuyên	263.30	524.98	37,440,000	26,208,000	9,857,952,000	6,900,566,400	1,062,254,840	10,920,206,840	7,962,821,240	
158	Chi cục Thủy sản (cũ)	Số 62 Phạm Hồng Thái, phường Long Xuyên	89.50	369.33	48,880,000	34,216,000	4,374,760,000	3,062,332,000	0	4,374,760,000	3,062,332,000	
159	Đoàn ca múa nhạc tổng hợp (Cơ sở 2)	Số 4 Đoàn Văn Phối, phường Long Xuyên	64.00	138.75	48,880,000	34,216,000	3,128,320,000	2,189,824,000	0	3,128,320,000	2,189,824,000	
160	Trung tâm Văn hóa tổng hợp (cơ sở 2: quảng cáo)	Số 40 Hai Bà Trưng, phường Long Xuyên	94.80	189.60	108,000,000	75,600,000	10,238,400,000	7,166,880,000	0	10,238,400,000	7,166,880,000	
161	Nhà, đất Trụ sở Cục QLTT (cũ)	Số 32 Bis Thoại Ngọc Hầu, phường Long Xuyên	304.50	915.00	52,780,000	36,946,000	16,071,510,000	11,250,057,000	2,430,785,160	18,502,295,160	13,680,842,160	
162	Trung tâm Khuyến công	Số 35 Nguyễn Văn Cưng, phường Long Xuyên	94.80	392.40	101,400,000	70,980,000	9,612,720,000	6,728,904,000	84,600,000	9,697,320,000	6,813,504,000	
163	Văn phòng Ban Điều hành Chương trình hợp tác giữa An Giang và Thụy Điển	Số 42 Phan Đình Phùng, phường Long Xuyên	74.90	355.10	84,000,000	58,800,000	6,291,600,000	4,404,120,000	315,260,800	6,606,860,800	4,719,380,800	
164	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh (cũ)	Số 45 Nguyễn Văn Cưng, phường Long Xuyên	117.00	478.00	101,400,000	70,980,000	11,863,800,000	8,304,660,000	0	11,863,800,000	8,304,660,000	
165	Văn phòng Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 06 Nguyễn Du, phường Long Xuyên	258.40	583.20	39,936,000	27,955,200	10,319,462,400	7,223,623,680	0	10,319,462,400	7,223,623,680	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
166	Trạm Chăn nuôi và Thú y Thành phố Long Xuyên;	Số 101 Trần Hưng Đạo, phường Long Xuyên	72.00	144.00	93,600,000	65,520,000	6,739,200,000	4,717,440,000	0	6,739,200,000	4,717,440,000	
167	Trạm Trồng trọt và BVTV Long Xuyên	Số 101 Trần Hưng Đạo, phường Long Xuyên	73.40	146.80	93,600,000	65,520,000	6,870,240,000	4,809,168,000	0	6,870,240,000	4,809,168,000	
168	Trung tâm GDTX An Giang	Số 19 Lương Văn Cù, phường Long Xuyên	79.90	255.40	60,840,000	42,588,000	4,861,116,000	3,402,781,200	0	4,861,116,000	3,402,781,200	
169	Trung tâm dịch vụ việc làm trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Số 06 Lê Lợi, phường Long Xuyên	337.30	522.68	46,080,000	32,256,000	15,542,784,000	10,879,948,800	0	15,542,784,000	10,879,948,800	
170	Trụ sở tạm trong thời gian sửa chữa Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư;	Số 41 Nguyễn Văn Cưng, phường Long Xuyên	106.00	311.00	101,400,000	70,980,000	10,748,400,000	7,523,880,000	489,792,720	11,238,192,720	8,013,672,720	
171	Trụ sở làm việc Hiệp Hội Nghề Nuôi và Chế Biến Thủy Sản	số 108 Lê Minh Ngươn phường Long Xuyên	104.00	240.11	70,980,000	49,686,000	7,381,920,000	5,167,344,000	634,590,400	8,016,510,400	5,801,934,400	
172	Phòng Lao động Thương binh & xã hội	Số 33 Ngô Gia Tự, phường Long Xuyên	68.90	231.37	94,000,000	65,800,000	6,476,600,000	4,533,620,000	105,430,000	6,582,030,000	4,639,050,000	
173	Phòng Y tế và Trung tâm Dân số gia đình &Trẻ em	Số 1331 Trần Hưng Đạo, tổ 4, khóm 1, phường Long Xuyên	102.90	211.10	93,600,000	65,520,000	9,631,440,000	6,742,008,000	58,000,000	9,689,440,000	6,800,008,000	
174	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng (cũ) (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	Số 170/4 Thoại Ngọc Hầu, phường Long Xuyên	561.00	561.00	67,600,000	47,320,000	37,923,600,000	26,546,520,000	0	37,923,600,000	26,546,520,000	
175	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Số 01 Đoàn Văn Phối, Phường Long Xuyên	241.18	241.18	48,880,000	34,216,000	11,788,878,400	8,252,214,880	774,287,720	12,563,166,120	9,026,502,600	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
176	Văn phòng Thành ủy Long Xuyên	Số 05 Ngô Gia Tự, phường Long Xuyên	616.70	956.30	94,000,000	65,800,000	57,969,800,000	40,578,860,000	0	57,969,800,000	40,578,860,000	
177	Nhà đất công (Công ty Kiềm Nghĩa)	Số 89 Lê Minh Ngươn, phường Long Xuyên	67.10	375.20	70,980,000	49,686,000	4,762,758,000	3,333,930,600	0	4,762,758,000	3,333,930,600	
178	Nhà đất công (Công ty Phan Tường)	Số 77 Nguyễn Trãi, phường Long Xuyên	79.20	79.20	108,000,000	75,600,000	8,553,600,000	5,987,520,000	0	8,553,600,000	5,987,520,000	
179	Nhà đất công (Ngân hàng Quốc tế)	Số 73,75 Nguyễn Trãi, Mỹ Long	154.80	154.80	108,000,000	75,600,000	16,718,400,000	11,702,880,000	0	16,718,400,000	11,702,880,000	
180	Hội Chữ thập đỏ & Hội Đông y TPLX	Số 124 Lê Minh Ngươn, phường Long Xuyên	109.70	536.60	70,980,000	49,686,000	7,786,506,000	5,450,554,200	0	7,786,506,000	5,450,554,200	
181	Hội Đông y phường Mỹ Long; Đường Kim Đồng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Bỉnh Khiêm)	khóm Phó Quế, phường, phường Long Xuyên	126.80	80.50	46,800,000	32,760,000	5,934,240,000	4,153,968,000	0	5,934,240,000	4,153,968,000	
182	Nhà hàng Sông Tiền, Sông Hậu	Đường Lê Thị Nhiên, phường Long Xuyên	417.90	418.00	62,400,000	43,680,000	26,076,960,000	18,253,872,000	0	26,076,960,000	18,253,872,000	
183	Trụ sở Khối vận phường Mỹ Long	Số 01 Trần Nguyên Hãn, phường Long Xuyên	155.00	337.00	60,840,000	42,588,000	9,430,200,000	6,601,140,000	108,064,000	9,538,264,000	6,709,204,000	
184	Ban Bảo vệ dân phố, Đài Truyền thanh, Đội Thuế	Góc đường Tôn Đức Thắng-Ngô Quyền, Mỹ Bình	124.20	224.30	92,160,000	64,512,000	11,446,272,000	8,012,390,400	693,272,250	12,139,544,250	8,705,662,650	
185	Văn phòng khóm Đông Thành cũ	Đường Ung Văn Khiêm, Đông Xuyên	110.10	162.42	32,112,000	22,478,400	3,535,531,200	2,474,871,840	0	3,535,531,200	2,474,871,840	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
186	Trụ sở Hội Đông y phường (mới)	Đường Trịnh Đình Thước, khóm Đông Thành	64.00	97.44	10,560,000	7,392,000	675,840,000	473,088,000	451,486,960	1,127,326,960	924,574,960	
187	Trụ sở Hội Đông y phường (cũ)	Đường Phan Tôn, khóm Đông Thành, Đông Xuyên	65.68	83.68	17,394,000	12,175,800	1,142,437,920	799,706,544	0	1,142,437,920	799,706,544	
188	Công an phường Mỹ Phước (cũ)	Thửa 38, tờ 39, Số 9, Đường Phạm Cự Lượng, Mỹ Phước, Long Xuyên	176.10	248.50	26,040,000	18,228,000	4,585,644,000	3,209,950,800	0	4,585,644,000	3,209,950,800	
189	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc (cũ)	Đường Đỗ Nhuận, khóm Mỹ Quới, Mỹ Quý (Tờ 12, thửa 139)	1,176.00	576.00	16,200,000	11,340,000	19,051,200,000	13,335,840,000	0	19,051,200,000	13,335,840,000	
190	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	10/1 Châu Văn Liêm, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên (cũ), tỉnh An Giang	570.80	523.16	46,080,000	32,256,000	26,302,464,000	18,411,724,800	407,113,000	26,709,577,000	18,818,837,800	
191	Trung tâm Y tế dự phòng (Khoa Kiểm soát bệnh truyền nhiễm)	Số 1/7B Lê Lợi, phường Long Xuyên	50.90	96.52	46,080,000	32,256,000	2,345,472,000	1,641,830,400	70,094,000	2,415,566,000	1,711,924,400	
192	Trung tâm Y tế dự phòng (Phòng khám sức khỏe bệnh nghề nghiệp cũ)	Số 11 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên	89.30	132.30	61,440,000	43,008,000	5,486,592,000	3,840,614,400	0	5,486,592,000	3,840,614,400	
193	Cơ sở nhà, đất số 383 Hà Hoàng Hổ, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên của Ngân hàng nhà nước Việt Nam	Số 383 Hà Hoàng Hổ, phường Long Xuyên	236.00	529.50	78,936,000	55,255,200	18,628,896,000	13,040,227,200	511,000,000	19,139,896,000	13,551,227,200	
194	Đội Thanh tra giao thông số 01 - Long Xuyên	Số 11,13 Chu Văn An, phường Long Xuyên	146.50	177.00	70,980,000	49,686,000	10,398,570,000	7,278,999,000	20,475,134	10,419,045,134	7,299,474,134	
195	Phòng Tư pháp	Số 48 Nguyễn Trãi, Mỹ Long	91.20	231.37	108,000,000	75,600,000	9,849,600,000	6,894,720,000	0	9,849,600,000	6,894,720,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
196	Trụ sở Bảo hiểm xã hội (cũ)	11 Lê Triệu Kiết, phường Long Xuyên, An Giang	959.00	392.10	61,440,000	43,008,000	58,920,960,000	41,244,672,000	2,564,439,197	61,485,399,197	43,809,111,197	
197	Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ đường thủy nội địa, Chi cục Thủy sản và Trung tâm Giống	Số 1053 Trần Hưng Đạo, phường Long Xuyên	1,421.00	2,352.84	92,160,000	64,512,000	130,959,360,000	91,671,552,000	450,423,717	131,409,783,717	92,121,975,717	
198	Văn phòng Sở Nội vụ (cũ)	Số 05 Lê Quý Đôn, phường Long Xuyên	325.80	611.64	28,160,000	19,712,000	9,174,528,000	6,422,169,600	0	9,174,528,000	6,422,169,600	
199	Ban Tôn giáo và Ban Thi đua Khen thưởng (cũ)	Số 16 Lê Hồng Phong - Số 01 Lê Quý Đôn, phường Long Xuyên	364.90	549.00	61,440,000	43,008,000	22,419,456,000	15,693,619,200	684,923,600	23,104,379,600	16,378,542,800	
200	Trụ sở làm việc (Sở Nội vụ tỉnh An Giang cũ tại Long Xuyên)	Số 89 Trần Quang Diệu, phường Long Xuyên	1,756.80	2,723.00	6,408,000	4,485,600	11,257,574,400	7,880,302,080	17,798,968,070	29,056,542,470	25,679,270,150	
201	Trụ sở Ban Tiếp công dân tỉnh	số 01, đường số 12, phường Long Xuyên	1,051.00	1,628.67	5,162,000	3,613,400	5,425,262,000	3,797,683,400	12,860,342,400	18,285,604,400	16,658,025,800	
202	Văn phòng Sở Công thương	Số 10 Lê Triệu Kiết, phường Long Xuyên	984.80	1,919.60	61,440,000	43,008,000	60,506,112,000	42,354,278,400	13,081,758,413	73,587,870,413	55,436,036,813	
203	Sở Kế hoạch và Đầu tư (trước sáp nhập)	Số 03 Lê Triệu Kiết, phường Long Xuyên	1,441.40	4,858.00	46,080,000	32,256,000	66,419,712,000	46,493,798,400	8,848,800,000	75,268,512,000	55,342,598,400	
204	Sở Tài chính (trước sáp nhập)	số 5/10 Lê Quý Đôn, phường Long Xuyên	1,587.30	2,674.28	46,080,000	32,256,000	73,142,784,000	51,199,948,800	6,110,113,293	79,252,897,293	57,310,062,093	
205	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	Số 12, Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên (cũ)	1,515.00	1,824.00	46,080,000	32,256,000	69,811,200,000	48,867,840,000	275,835,295	70,087,035,295	49,143,675,295	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
206	Nhà làm việc cấp III Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (năm sử dụng 2001)	Số 14 Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên (cũ)	1,093.00	1,576.18	46,080,000	32,256,000	50,365,440,000	35,255,808,000	442,772,659	50,808,212,659	35,698,580,659	
207	Nhà làm việc cấp III khối mở rộng Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (năm sử dụng 2016, số tầng: 03 tầng)	Số 14 Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên (cũ)	0.00	810.00	46,080,000	32,256,000			4,560,775,040	4,560,775,040	4,560,775,040	
208	Văn phòng Sở Dân tộc và Tôn giáo;	Số 87, Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên (cũ)	774.00	1,118.72	6,408,000	4,485,600	4,959,792,000	3,471,854,400	7,125,548,010	12,085,340,010	10,597,402,410	
209	Trụ sở Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Số 02, đường số 20, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên (cũ)	961.00	1,358.00	3,916,000	2,741,200	3,763,276,000	2,634,293,200	8,598,032,320	12,361,308,320	11,232,325,520	
210	Văn phòng Sở Y tế An Giang	Số 15 Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên (cũ)	1,119.00	1,256.00	46,080,000	32,256,000	51,563,520,000	36,094,464,000	249,247,600	51,812,767,600	36,343,711,600	
211	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Số 13 Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên (cũ)	640.70	670.50	46,080,000	32,256,000	29,523,456,000	20,666,419,200	1,685,662,500	31,209,118,500	22,352,081,700	
212	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước và Phòng Công chứng số 1	Số 8/18 đường Lý Thường Kiệt, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	190.30	826.78	46,080,000	32,256,000	8,769,024,000	6,138,316,800	0	8,769,024,000	6,138,316,800	
213	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học Công nghệp	Số 17 Lê Lai, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên	192.90	441.70	28,160,000	19,712,000	5,432,064,000	3,802,444,800	657,091,500	6,089,155,500	4,459,536,300	
214	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học Công nghệp	Số 36 Lê Lợi, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên	281.90	750.40	46,080,000	32,256,000	12,989,952,000	9,092,966,400	846,911,120	13,836,863,120	9,939,877,520	
215	Trung tâm Tin học	Số 82 Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên	318.90	685.64	92,160,000	64,512,000	29,389,824,000	20,572,876,800	2,699,791,157	32,089,615,157	23,272,667,957	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
216	Trụ sở làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT;	07 Lê Triệu Kiết	1,045.70	2,449.70	46,080,000	32,256,000	48,185,856,000	33,730,099,200	10,630,388,950	58,816,244,950	44,360,488,150	
217	Cơ sở nhà, đất của BHXH cơ sở Long Xuyên thuộc BHXH tỉnh An Giang	Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang (địa chỉ cũ ; số 21 Châu Văn Liêm, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang)	398.00	922.85	46,080,000	32,256,000	18,339,840,000	12,837,888,000	4,245,237,364	22,585,077,364	17,083,125,364	
218	Ban Chỉ huy quân sự xã cũ	ấp Mỹ Phó, xã Mỹ Đức	18,282.00	105.20	4,070,000	2,849,000	74,407,740,000	52,085,418,000	0	74,407,740,000	52,085,418,000	
219	Trường tiểu học Nguyễn Văn Cưng (Điểm phụ 2)	Khóm Hưng Thạnh, Mỹ Thạnh	431.19	64.00	632,000	442,400	272,512,080	190,758,456	407,820,504	680,332,584	598,578,960	
220	Đất Công an cũ	Ấp Long Phú, xã Long Giang, huyện Chợ Mới	310.80	96.70	660,000	462,000	205,128,000	143,589,600	41,058,820	246,186,820	184,648,420	
221	Trường TH C Mỹ Hội Đông (điểm 2)	ấp Mỹ Thành, xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới	353.20	96.00	990,000	693,000	349,668,000	244,767,600	40,761,600	390,429,600	285,529,200	
222	Trạm Y tế thị trấn Óc Eo (cũ)	Ấp Tân Hiệp B, xã Óc Eo	912.20	288.91	1,300,000	910,000	1,185,860,000	830,102,000	192,728,200	1,378,588,200	1,022,830,200	
223	Nhà Văn hóa Lương Phi	xã Lương Phi	6,123.80	119.00	525,000	367,500	3,214,995,000	2,250,496,500	0	3,214,995,000	2,250,496,500	
224	Nhà Văn hóa Ô Lâm xã Ô Lâm	xã Ô Lâm	1,063.30	154.00	360,000	252,000	382,788,000	267,951,600	0	382,788,000	267,951,600	
225	Khu đất Ban Chỉ huy quân sự (cũ) (xã Phú Xuân)	Ấp Phú Hạ, xã Phú Xuân	1,531.00	-	230,000	161,000	352,130,000	246,491,000	0	352,130,000	246,491,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
226	Tiểu học Phú Thuận (Điểm phụ 3 cũ)	Thửa 1826, tờ bản đồ 4, ấp Phú Tây , xã Phú Thuận, huyện Thoại Sơn	381.40	192.00	115,000	80,500	43,861,000	30,702,700	163,046,400	206,907,400	193,749,100	
227	Trạm Y tế xã Phú Thuận (Tổ Y tế ấp Hòa Đông) cũ	Ấp Hòa Tây A, xã Phú Hòa	201.00	101.50	403,000	282,100	81,003,000	56,702,100	0	81,003,000	56,702,100	
228	Khu hành chính cũ xã Vĩnh Chánh	Thửa số 120, tờ bản đồ số 2, ấp Đông An, xã Vĩnh Chánh, huyện Thoại Sơn	3,542.60	173.60	480,000	336,000	1,700,448,000	1,190,313,600	73,710,560	1,774,158,560	1,264,024,160	
229	Trạm y tế xã Vĩnh Chánh (cũ)	Thửa số 119, tờ bản đồ số 2, ấp Đông An, xã Vĩnh Chánh, huyện Thoại Sơn	101.40	157.69	483,000	338,100	48,976,200	34,283,340	66,955,174	115,931,374	101,238,514	
230	Trạm Y tế xã Tây Phú	Ấp Phú Thuận, xã Tây Phú	2,124.60	256.30	518,000	362,600	1,100,542,800	770,379,960	0	1,100,542,800	770,379,960	
231	Ban Chỉ huy quân sự	ấp Long Hòa 1, xã Long Hòa	1,199.90	284.70	125,000	87,500	149,987,500	104,991,250	0	149,987,500	104,991,250	
232	Công an xã (trụ sở UBND xã cũ)	ấp Phú Thuận A, xã Phú Lâm, Phú Tân	203.50	311.30	1,800,000	1,260,000	366,300,000	256,410,000	634,398,270	1,000,698,270	890,808,270	
233	Trung tâm học tập cộng đồng (Trạm Y tế cũ)	ấp Phú Thuận A, xã Phú Lâm	566.60	462.60	1,800,000	1,260,000	1,019,880,000	713,916,000	0	1,019,880,000	713,916,000	
234	Trường mẫu giáo Phú Lâm (điểm chính)	ấp Phú Hòa, xã Phú Lâm	528.00	338.00	1,800,000	1,260,000	950,400,000	665,280,000	0	950,400,000	665,280,000	
235	Trường mẫu giáo Phú Lâm (điểm phụ)	ấp Phú Thuận, xã Phú Lâm	383.70	210.00	125,000	87,500	47,962,500	33,573,750	0	47,962,500	33,573,750	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
236	Trường MG Long Hoà (điểm phụ)	Ấp Long Hòa 2, xã Long Hòa	1,028.90	256.00	1,800,000	1,260,000	1,852,020,000	1,296,414,000	978,278,400	2,830,298,400	2,274,692,400	
237	Ban Chỉ huy quân sự	Ấp Trung 3, xã Phú Tân	263.00	150.00	3,400,000	2,380,000	894,200,000	625,940,000	0	894,200,000	625,940,000	
238	Phòng Tài chính - Kế hoạch (cũ)	ấp Trung Thạnh, xã Phú Tân	226.50	281.00	5,200,000	3,640,000	1,177,800,000	824,460,000	0	1,177,800,000	824,460,000	
239	Ban Chỉ huy quân sự	Ấp Tân Thạnh, xã Phú Tân	1,555.00	188.00	500,000	350,000	777,500,000	544,250,000	0	777,500,000	544,250,000	
240	Sân bóng đá	ấp Thượng 2, xã Phú Tân	7,402.00	-	3,400,000	2,380,000	25,166,800,000	17,616,760,000	0	25,166,800,000	17,616,760,000	
241	Văn phòng ấp Hậu Giang 1 (cũ)	ấp Hậu Giang 1, xã Phú Tân	277.70	128.00	300,000	210,000	83,310,000	58,317,000	0	83,310,000	58,317,000	
242	Trường TH "A" Tân Hoà (điểm phụ)	Ấp Hậu Giang 2, xã Phú Tân	1,512.80	293.18	625,000	437,500	945,500,000	661,850,000	0	945,500,000	661,850,000	
243	Trường MG Phú Hưng (điểm KDC)	Ấp Hưng Tân, xã Phú Tân	568.90	228.00	750,000	525,000	426,675,000	298,672,500	0	426,675,000	298,672,500	
244	Cơ sở nhà, đất của BHXH cơ sở Tân Châu thuộc BHXH tỉnh An Giang	xã Phú Tân, tỉnh An Giang	1,224.30	850.00	3,000,000	2,100,000	3,672,900,000	2,571,030,000	11,191,101,636	14,864,001,636	13,762,131,636	
245	Trụ sở làm việc KBNN Phú Tân cũ	Số 784 đường Chu Văn An, ấp Trung Thạnh, xã Phú Tân, tỉnh An Giang	2,459.30	756.30	3,000,000	2,100,000	7,377,900,000	5,164,530,000	737,342,851	8,115,242,851	5,901,872,851	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
246	Trụ sở Đội Thuế thị trấn Tịnh Biên thuộc Chi cục Thuế khu vực Tịnh Biên - Tri Tôn	Khóm Xuân Phú, phường Tịnh Biên	1,053.00	130.00	11,690,000	8,183,000	12,309,570,000	8,616,699,000	0	12,309,570,000	8,616,699,000	
247	BCH Quân sự xã An Nông cũ	Ấp Tân Biên, phường Tịnh Biên	594.40	121.68	528,000	369,600	313,843,200	219,690,240	0	313,843,200	219,690,240	
248	Trường TH và THCS Trần Quang Khải - Điểm phụ 2	ấp Tân Biên, phường Tịnh Biên	1,460.20	107.30	528,000	369,600	770,985,600	539,689,920	7,000,000	777,985,600	546,689,920	
249	Cơ sở nhà, đất của BHXH cơ sở Châu Đốc thuộc BHXH tỉnh An Giang	Phường Tịnh Biên, tỉnh An Giang	1,497.00	900.00	6,680,000	4,676,000	9,999,960,000	6,999,972,000	11,605,259,409	21,605,219,409	18,605,231,409	
250	Văn phòng khóm Long Thạnh 3	khóm Long Thạnh 3, phường Tân Châu	610.00	69.70	720,000	504,000	439,200,000	307,440,000	36,498,000	475,698,000	343,938,000	
251	Trạm Y tế phường Nhà Bàng (cũ)	Đường Đoàn Minh Huyên, Hương lộ 7, ấp Núi Két, phường Thới Sơn	1,389.70	372.80	2,520,000	1,764,000	3,502,044,000	2,451,430,800	0	3,502,044,000	2,451,430,800	
252	Trụ sở làm việc (cũ) của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên	Phường Thới Sơn	3,393.60	182.38	4,200,000	2,940,000	14,253,120,000	9,977,184,000	0	14,253,120,000	9,977,184,000	
253	Trụ sở UBND phường Nhà Bàng cũ	Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 19, khóm Thới Hòa, phường Thới Sơn	2,167.20	2,167.20	5,040,000	3,528,000	10,922,688,000	7,645,881,600	8,964,066,000	19,886,754,000	16,609,947,600	
254	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã - Cửu Trùng Đài	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 28 và thửa đất số 150, tờ bản đồ số 46, khóm Thới Hòa, phường Thới Sơn	24,271.00	5,362.08	5,040,000	3,528,000	122,325,840,000	85,628,088,000	4,553,478,336	126,879,318,336	90,181,566,336	
255	VP khóm Tây Hưng cũ	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 01, Khóm Tây Hưng, phường Thới Sơn	261.80	32.00	210,000	147,000	54,978,000	38,484,600	40,761,600	95,739,600	79,246,200	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
256	Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang	khóm Sơn Đông, phường Thới Sơn, tỉnh An Giang	2,887.80	206.15	4,200,000	2,940,000	12,128,760,000	8,490,132,000	0	12,128,760,000	8,490,132,000	
257	Nhà Văn hóa xã	Ấp Long An, xã Thạnh Mỹ Tây	2,616.20	316.00	732,000	512,400	1,915,058,400	1,340,540,880	0	1,915,058,400	1,340,540,880	
258	Trường Tiểu học "B" Ô Long Vỹ (Điểm phụ)	Ấp Long Thuận, xã Thạnh Mỹ Tây	5,750.10	145.54	389,000	272,300	2,236,788,900	1,565,752,230	0	2,236,788,900	1,565,752,230	
259	Trường Tiểu học "B" Ô Long Vỹ (Điểm phụ)	Ấp Long Thuận, xã Thạnh Mỹ Tây	637.00	302.13	311,000	217,700	198,107,000	138,674,900	0	198,107,000	138,674,900	
260	Trường THCS Ô Long Vỹ (Điểm phụ)	Ấp Long Phú, xã Thạnh Mỹ Tây	420.00	180.16	154,000	107,800	64,680,000	45,276,000	0	64,680,000	45,276,000	
261	Khu hành chính thị trấn Núi Sập (cũ)	Thửa số 88, tờ bản đồ 17, khóm Đông Sơn 2, xã Thoại Sơn, An Giang	4,800.10	2,584.00	4,650,000	3,255,000	22,320,465,000	15,624,325,500	0	22,320,465,000	15,624,325,500	
262	Đất BQL DA (cũ)	khóm Đông Sơn 2, xã Thoại Sơn, An Giang	381.90	227.00	3,750,000	2,625,000	1,432,125,000	1,002,487,500	0	1,432,125,000	1,002,487,500	
263	Khu đất Nhà Văn hóa	Thửa 98, tờ bản đồ 17, khóm Đông Sơn 2, xã Thoại Sơn, An Giang	1,988.50	-	3,600,000	2,520,000	7,158,600,000	5,011,020,000	0	7,158,600,000	5,011,020,000	
264	Trạm y tế xã Bình Thành (cũ)	Thửa 116, tờ bản đồ 11, ấp Bình Thành, xã Thoại Sơn, An Giang	676.40	124.00	230,000	161,000	155,572,000	108,900,400	44,744,400	200,316,400	153,644,800	
265	VP Ấp Trung Bình	Thửa 71, tờ bản đồ 70, ấp Trung Bình, xã Thoại Sơn, An Giang	350.90	34.00	460,000	322,000	161,414,000	112,989,800	11,568,600	172,982,600	124,558,400	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
266	Tiểu học "B" TT Núi Sập (điểm phụ)	Thửa số 63, tờ bản đồ 20, khóm Tây Sơn, xã Thoại Sơn, An Giang	358.70	276.00	1,040,000	728,000	373,048,000	261,133,600	18,250,400	391,298,400	279,384,000	
267	Tiểu học "A" Thoại Giang (điểm phụ 1)	Thửa 47, tờ bản đồ số 3, ấp Bắc Thạnh, xã Thoại Sơn, An Giang	317.30	172.00	460,000	322,000	145,958,000	102,170,600	12,213,200	158,171,200	114,383,800	
268	Tiểu học "B" Thoại Giang (điểm phụ)	Thửa 33, tờ bản đồ 13, Ấp Trung Bình, xã Thoại Sơn, An Giang	1,125.50	275.00	403,000	282,100	453,576,500	317,503,550	32,603,200	486,179,700	350,106,750	
269	Trường THCS TT Núi Sập	Thửa số 52, tờ bản đồ 56, khóm Tây Sơn, xã Thoại Sơn, An Giang	1,183.00	-	3,000,000	2,100,000	3,549,000,000	2,484,300,000	0	3,549,000,000	2,484,300,000	
270	Thư viện huyện	Thửa 97, tờ 17, khóm Đông Sơn 2, xã Thoại Sơn, An Giang	5,747.40	577.00	3,600,000	2,520,000	20,690,640,000	14,483,448,000	1,042,284,672	21,732,924,672	15,525,732,672	
271	Nhà Văn hóa (cũ)	Đường Nguyễn Văn Trỗi, khóm Đông Sơn 2, xã Thoại Sơn, An Giang	0.00	1,528.00	4,650,000	3,255,000	0	0	2,281,728,240	2,281,728,240	2,281,728,240	
272	Lòng hồ số 1	Đường Nguyễn Văn Trỗi, khóm Đông Sơn 2, xã Thoại Sơn, An Giang	90,598.50	3,476.00	4,650,000	3,255,000	421,283,025,000	294,898,117,500	34,445,338	421,317,470,338	294,932,562,838	
273	Huyện Đoàn	Thửa 65, tờ 27, Đường Nguyễn Văn Trỗi, khóm Đông Sơn 1, xã Thoại Sơn, An Giang	661.70	157.00	4,650,000	3,255,000	3,076,905,000	2,153,833,500	25,060,060	3,101,965,060	2,178,893,560	
274	Trạm Y tế thị trấn Núi Sập (cũ)	Ấp Đông Sơn 2, xã Thoại Sơn, An Giang	1,232.40	409.16	4,650,000	3,255,000	5,730,660,000	4,011,462,000	38,279,200	5,768,939,200	4,049,741,200	
275	Bảo hiểm Tri Tôn (cũ)	Khóm 4, xã Tri Tôn, An Giang	260.00	243.00	1,440,000	1,008,000	374,400,000	262,080,000	83,703,400	458,103,400	345,783,400	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
276	Đội Thanh tra giao thông số 10 - Tri Tôn	Số 134 Ngô Quyền, xã Tri Tôn, An Giang	140.90	218.70	3,100,000	2,170,000	436,790,000	305,753,000	56,640,000	493,430,000	362,393,000	
277	Đất Trường Tiểu học "B" Vĩnh Hậu (điểm phụ) (UBND xã quản lý)	Số tờ 11; số thửa 32 ấp Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Hậu, An Giang	1,301.40	119.50	200,000	140,000	260,280,000	182,196,000	0	260,280,000	182,196,000	
278	Trường Tiểu học A Vĩnh Trường (điểm lẻ)	Thửa số 76, tờ 46, Ấp Vĩnh Nghĩa, xã Vĩnh Hậu, An Giang	245.80	107.00	200,000	140,000	49,160,000	34,412,000	0	49,160,000	34,412,000	
279	Trường TH "B" Núi Sam (điểm 3)	Khóm Vĩnh Phước, phường Vĩnh Tế, An Giang	847.00	225.50	1,440,000	1,008,000	1,219,680,000	853,776,000	287,241,900	1,506,921,900	1,141,017,900	
280	Trụ sở tạm UBND xã Vĩnh Tế (Hội Đông y xã sử dụng)	Ấp Vĩnh Khánh 2, phường Vĩnh Tế, An Giang	775.70	640.00	600,000	420,000	465,420,000	325,794,000	744,915,694	1,210,335,694	1,070,709,694	
281	Đội Thanh tra giao thông số 04 - Châu Phú	Quốc lộ 91, xã Vĩnh Thạnh Trung, An Giang	151.60	171.60	5,049,000	3,534,300	765,428,400	535,799,880	64,000,000	829,428,400	599,799,880	
282	Trạm Y tế xã Vĩnh Hòa (cũ)	Vĩnh Hoà, Xã Vĩnh Xương, An Giang	623.10	347.39	672,000	470,400	418,723,200	293,106,240	116,464,204	535,187,404	409,570,444	
283	Thuế cơ sở 7	Số 03 đường Bùi Văn Danh, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	3,444.10	4,316.00	27,324,000	19,126,800	94,106,588,400	65,874,611,880	6,454,441,582	100,561,029,982	72,329,053,462	
284	Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 (Chi cục THADS thành phố Long Xuyên cũ)	phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	799.00	606.00	10,560,000	7,392,000	8,437,440,000	5,906,208,000	705,727,400	9,143,167,400	6,611,935,400	
285	Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 (Chi cục THADS huyện Tân Châu cũ)	phường Tân Châu, tỉnh An Giang	733.00	222.00	20,160,000	14,112,000	14,777,280,000	10,344,096,000	0	14,777,280,000	10,344,096,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
286	Trụ sở Đội Kiểm soát ma túy tại Thị trấn Nhà Bàng - Chi cục Hải quan Khu vực XX (trước đây là Cục Hải quan tỉnh An Giang)	Khóm Sơn Đông, phường Thới Sơn, tỉnh An Giang	2,156.00	895.18	4,200,000	2,940,000	9,055,200,000	6,338,640,000	0	9,055,200,000	6,338,640,000	
287	Trụ sở Trạm Kiểm lâm Nhà Bàng	QL91, Khóm Sơn Đông, phường Thới Sơn, tỉnh An Giang	244.40	51.04	5,040,000	3,528,000	1,231,776,000	862,243,200	0	1,231,776,000	862,243,200	
288	Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 (Chi cục THADS huyện Tịnh Biên cũ)	phường Thới Sơn, tỉnh An Giang	369.60	162.00	4,200,000	2,940,000	1,552,320,000	1,086,624,000	0	1,552,320,000	1,086,624,000	
289	Trụ sở Chi cục Hải quan Khu vực XX (trước đây là Cục hải quan tỉnh An Giang)	Khóm Mỹ Thành, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang	8,274.00	7,101.66	14,280,000	9,996,000	118,152,720,000	82,706,904,000	0	118,152,720,000	82,706,904,000	
290	Trụ sở Trạm Kiểm lâm Núi Sam	khóm Vĩnh Đông 1, Phường Vĩnh Tế, tỉnh An Giang	286.10	56.00	1,440,000	1,008,000	411,984,000	288,388,800	0	411,984,000	288,388,800	
291	VKSND huyện Châu Thành	Số 225 Lê Lợi, khóm Hòa Phú 3, xã An Châu, tỉnh An Giang	879.70	439.00	5,040,000	3,528,000	4,433,688,000	3,103,581,600	0	4,433,688,000	3,103,581,600	
292	Trạm Khuyến nông An Phú	ấp An Hưng, xã An Phú, tỉnh An Giang	137.90	137.90	6,300,000	4,410,000	868,770,000	608,139,000	177,058,200	1,045,828,200	785,197,200	
293	VKSND huyện An Phú	Số 73 đường Tôn Thất Tùng, ấp An Hưng, xã An Phú, tỉnh An Giang	1,200.00	439.00	2,100,000	1,470,000	2,520,000,000	1,764,000,000	0	2,520,000,000	1,764,000,000	
294	Trụ sở Trạm Kiểm lâm Lê Trì	ấp An Thạnh, xã Ba Chúc, tỉnh An Giang	145.80	60.00	609,000	426,300	88,792,200	62,154,540	337,497,136	426,289,336	399,651,676	
295	Trụ sở Trạm Kiểm lâm Cô Tô	ấp Sóc Triết, xã Cô Tô, tỉnh An Giang	545.00	54.00	1,200,000	840,000	654,000,000	457,800,000	0	654,000,000	457,800,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
296	Trụ sở Trạm Kiểm lâm Núi Cấm	ấp An Hòa, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang	9,331.10	103.00	1,104,000	772,800	10,301,534,400	7,211,074,080	0	10,301,534,400	7,211,074,080	
297	Trụ sở Trạm Kiểm lâm Tà Lọt	ấp Tà Lọt, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang	3,669.50	128.00	129,000	90,300	473,365,500	331,355,850	0	473,365,500	331,355,850	
298	Trụ sở Trạm Kiểm lâm An Tức	ấp Ninh Thuận, xã Ô Lâm, tỉnh An Giang	1,684.40	54.00	625,000	437,500	1,052,750,000	736,925,000	0	1,052,750,000	736,925,000	
299	Trụ sở Trạm Kiểm lâm Lương Phi	ấp Ô Tà Sóc, xã Ô Lâm, tỉnh An Giang	3,860.00	-	160,000	112,000	617,600,000	432,320,000	0	617,600,000	432,320,000	
300	Trụ sở Đội nghiệp vụ Hải quan Đồng Đức thuộc HQCK Khánh Bình - Chi cục Hải quan Khu vực XX (trước đây là Chi cục HQCK Khánh Bình - Cục Hải quan tỉnh An Giang)	Ấp Phú Thành, xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	1,923.60	587.00	6,380,000	4,466,000	12,272,568,000	8,590,797,600	0	12,272,568,000	8,590,797,600	
301	Thuế cơ sở 9	số 3 đường Lê Hồng Phong, ấp Trung 1, xã Phú Tân, tỉnh An Giang	3,121.10	2,313.00	6,000,000	4,200,000	18,726,600,000	13,108,620,000	0	18,726,600,000	13,108,620,000	
302	Thuế cơ sở 7	số 18, Thoại Ngọc Hầu, ấp Nam Sơn, xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang	3,942.80	2,718.00	4,500,000	3,150,000	17,742,600,000	12,419,820,000	0	17,742,600,000	12,419,820,000	
303	Trụ sở Đội Kiểm soát Hải quan - Chi cục Hải quan Khu vực XX (trước đây là Cục Hải quan tỉnh An Giang)	Ấp Vĩnh Chánh 02, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang	444.00	386.47	1,161,000	812,700	515,484,000	360,838,800	0	515,484,000	360,838,800	
304	Cơ sở nhà, đất của Thuế tỉnh An Giang (Thuế cơ sở 02)	Khu Phố 3, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	36.80	82.00	12,000,000	8,400,000	441,600,000	309,120,000	0	441,600,000	309,120,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
305	Ban Quản lý dự án Nâng cấp đô thị	16/1, đường Thoại Ngọc Hầu, khóm 3, phường Mỹ Long	82.80	215.39	67,600,000	47,320,000	5,597,280,000	3,918,096,000	301,713,000	5,898,993,000	4,219,809,000	
306	Trụ sở UBND phường Mỹ Long	Số 01 Hai Bà Trưng, khóm 1, phường Mỹ Long	565.20	932.20	108,000,000	75,600,000	61,041,600,000	42,729,120,000	179,289,600	61,220,889,600	42,908,409,600	
307	Trụ sở Công an phường Mỹ Bình (mới)	Số 99, Lê Văn Nhung, Mỹ Bình	550.50	916.00	30,720,000	21,504,000	16,911,360,000	11,837,952,000	2,251,552,870	19,162,912,870	14,089,504,870	
308	Trụ sở Khối vận phường Mỹ Bình	Đường Nguyễn Thái Học, Mỹ Bình (Tờ 18, Thửa 63)	100.40	184.00	46,080,000	32,256,000	4,626,432,000	3,238,502,400	495,590,960	5,122,022,960	3,734,093,360	
309	Văn phòng khóm Bình Long 2 (cũ)	Đường Ngọc Hân, Mỹ Bình (Tờ 16, thửa 243)	119.90	149.50	30,720,000	21,504,000	3,683,328,000	2,578,329,600	38,850,000	3,722,178,000	2,617,179,600	
310	Câu lạc bộ Đoàn thể phường Mỹ Bình	Khóm Bình Long 2, Mỹ Bình (Tờ 16, thửa 180)	538.30	160.00	15,805,440	11,063,808	8,508,068,352	5,955,647,846	262,200,000	8,770,268,352	6,217,847,846	
311	Trụ sở UBND phường + Công an Mỹ Xuyên	Số 01 Trần Quang Diệu, khóm Đông An 2, Mỹ Xuyên, Long Xuyên	1,879.90	1,127.00	20,962,000	14,673,400	39,406,463,800	27,584,524,660	100,000,000	39,506,463,800	27,684,524,660	
312	Ban Chỉ huy quân sự phường Mỹ Xuyên	Hẻm Trần Quang Diệu, Mỹ Xuyên	293.80	364.00	10,271,380	7,189,966	3,017,731,444	2,112,412,011	100,000,000	3,117,731,444	2,212,412,011	
313	Trụ sở UBND phường Mỹ Phước (mới)	tờ 47, thửa 01, 02, 03, 04, địa chỉ Số 436 Phạm Cự Lượng, khóm Đông Thịnh 9, Mỹ Phước	1,275.00	1,815.00	26,040,000	18,228,000	33,201,000,000	23,240,700,000	15,730,296,000	48,931,296,000	38,970,996,000	
314	Trụ sở Công an phường Mỹ Phước (mới)	Số 09 Đường Nguyễn Lương Bằng, khóm Đông Thịnh 9, Mỹ Phước	950.00	1,451.00	7,632,000	5,342,400	7,250,400,000	5,075,280,000	5,216,080,000	12,466,480,000	10,291,360,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
315	Ban chỉ huy quân sự phường Mỹ Quí	Đường cặp rạch Gòi Lớn, Khóm Mỹ Phú, Mỹ Quý	463.50	463.50	1,709,000	1,196,300	792,121,500	554,485,050	184,940,000	977,061,500	739,425,050	
316	Hội Y học cổ truyền Mỹ Hòa	Khóm Tây Khánh 4, Mỹ Hòa (Tờ 35, thửa 20)	147.40	147.40	3,204,000	2,242,800	472,269,600	330,588,720	0	472,269,600	330,588,720	
317	Tòa án nhân dân tỉnh An Giang	Số 4, Tôn Đức Thắng, khóm Bình Long 2, phường Mỹ Bình	6,143.20	3,189.71	92,160,000	64,512,000	566,157,312,000	396,310,118,400	3,263,213,000	569,420,525,000	399,573,331,400	
318	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (cũ)	số 01, Lê Hồng Phong, phường Long Xuyên	877.50	1,508.50	61,440,000	43,008,000	53,913,600,000	37,739,520,000	5,796,021,821	59,709,621,821	43,535,541,821	
319	Chi cục Quản lý thị trường	số 3, đường số 14, khóm Tây Khánh 2, phương Mỹ Long, TP Long Xuyên	2,520.00	2,990.00	3,916,000	2,741,200	9,868,320,000	6,907,824,000	0	9,868,320,000	6,907,824,000	
320	Công an phường Mỹ Long	Lô 1-2P2, Nam Đặng Dung, khóm 3, phương Mỹ Long	142.00	256.00	50,960,000	35,672,000	7,236,320,000	5,065,424,000	68,160,000	7,304,480,000	5,133,584,000	
321	Ban chỉ huy quân sự phường Mỹ Long	Đường Hồ Xuân Hương, Mỹ Long (Tờ 22, thửa 15)	156.70	259.00	32,500,000	22,750,000	5,092,750,000	3,564,925,000	116,378,400	5,209,128,400	3,681,303,400	
322	Trụ sở phường đội Mỹ Bình	Số 152, Cô Bắc, Mỹ Bình (Tờ 31, thửa 358 + 417)	500.00	500.00	17,706,000	12,394,200	8,853,000,000	6,197,100,000	157,229,560	9,010,229,560	6,354,329,560	
323	Phòng chẩn trị đông y phường Mỹ Bình	Khóm Nguyễn Du, Mỹ Bình (Tờ 27, thửa 440)	34.40	34.40	11,983,048	8,388,134	412,216,851	288,551,796	67,974,400	480,191,251	356,526,196	
324	Ban chỉ huy quân sự phường Đông Xuyên	Đường Kênh 3, Đông Xuyên	1,222.10	249.00	2,808,000	1,965,600	3,431,656,800	2,402,159,760	0	3,431,656,800	2,402,159,760	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
325	Công an phường Đông Xuyên	Đường Trần Văn Ấn, Đông Xuyên, Long Xuyên	365.10	507.00	10,560,000	7,392,000	3,855,456,000	2,698,819,200	2,807,789,000	6,663,245,000	5,506,608,200	
326	Trụ sở Ban Bảo vệ Dân phố	Đường Trương Hán Siêu, Đông Xuyên	222.84	192.00	7,488,000	5,241,600	1,668,625,920	1,168,038,144	399,935,350	2,068,561,270	1,567,973,494	
327	Cơ sở Trạm Y tế phường Đông Xuyên	Ngô Văn Sở, P. Đông Xuyên, TPLX	375.00	492.00	6,552,000	4,586,400	2,457,000,000	1,719,900,000	0	2,457,000,000	1,719,900,000	
328	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Số 29-31 (nay là số 37) Lương Văn Cù, tổ 1, khóm 2, Mỹ Long	163.10	501.90	60,840,000	42,588,000	9,923,004,000	6,946,102,800	0	9,923,004,000	6,946,102,800	
329	Văn phòng Khóm Mỹ Quới	Đường Lương Ngọc Quyến, Khu dân cư Cá giống, Mỹ Quý	54.00	54.00	6,156,000	4,309,200	332,424,000	232,696,800	27,000,000	359,424,000	259,696,800	
330	Ban chỉ huy quân sự phường Mỹ Hòa	Tổ 21, Khóm Tây Khánh 4, Mỹ Hòa	716.30	192.00	10,866,240	7,606,368	7,783,487,712	5,448,441,398	62,500,000	7,845,987,712	5,510,941,398	
331	Văn phòng khóm Đông Thịnh 6	Số 35/36A đường Phạm Cự Lượng, Mỹ Phước	60.70	60.70	26,040,000	18,228,000	1,580,628,000	1,106,439,600	0	1,580,628,000	1,106,439,600	
332	Ban Bảo vệ dân phố	Thửa 130, Tờ 39, Đường Phạm Cự Lượng, khóm Đông Thịnh 4, Mỹ Phước	47.80	47.80	26,040,000	18,228,000	1,244,712,000	871,298,400	0	1,244,712,000	871,298,400	
333	Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái (điểm phụ). Tên cũ: Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái (điểm phụ Tây Khánh 8)	Tây Khánh 2, Mỹ Hòa	578.90	578.90	30,140,000	21,098,000	17,448,046,000	12,213,632,200	0	17,448,046,000	12,213,632,200	
334	Hội Chữ thập đỏ phường Mỹ Phước (cũ)	Cặp rạch Tầm Bót, Khóm Đông Thịnh 5, Mỹ Phước (Tờ 20, thửa 45)	70.30	81.60	3,975,000	2,782,500	279,442,500	195,609,750	0	279,442,500	195,609,750	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
335	Hội chữ thập đỏ	Đường Bùi Văn Danh, Đông Xuyên	109.00	75.00	24,084,000	16,858,800	2,625,156,000	1,837,609,200	0	2,625,156,000	1,837,609,200	
336	Hội chữ thập đỏ (phụ)	Đường Bùi Văn Danh, tổ 5, Đông An, Đông Xuyên, TPLX, An Giang (thửa đất số 135; tờ BĐ 10)	49.00	49.00	16,858,800	11,801,160	826,081,200	578,256,840	0	826,081,200	578,256,840	
337	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng điểm phụ Đông Thạnh	Khóm Đông Thạnh phường Mỹ Thới	155.40	128.00	2,370,000	1,659,000	368,298,000	257,808,600	0	368,298,000	257,808,600	
338	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng điểm phụ Mương Thơm	Khóm Thới Thạnh phường Mỹ Thới	183.40	84.58	806,000	564,200	147,820,400	103,474,280	0	147,820,400	103,474,280	
339	Văn phòng ấp Bình Hòa 1 (cũ) (PA: Văn phòng ấp Bình Hòa)	khóm Bình Hòa, phường Bình Đức, An Giang	55.20	43.33	2,184,000	1,528,800	120,556,800	84,389,760	59,215,608	179,772,408	143,605,368	
340	Văn phòng ấp Bình Khánh 2	khóm Bình Khánh, phường Bình Đức, An Giang	49.00	49.00	3,432,000	2,402,400	168,168,000	117,717,600	67,005,050	235,173,050	184,722,650	
341	Phòng chuẩn trị đông y (cũ)	khóm Bình Đức 4, phường Bình Đức, An Giang	65.30	41.00	12,210,000	8,547,000	797,313,000	558,119,100	0	797,313,000	558,119,100	
342	Trụ sở UBND xã (mới) Mỹ Khánh	khóm Bình Hòa 2, phường Bình Đức, An Giang	2,358.00	1,737.61	1,470,000	1,029,000	3,466,260,000	2,426,382,000	9,442,867,784	12,909,127,784	11,869,249,784	
343	Khối các cơ quan ban ngành thành phố Châu Đốc (cũ)	Đường nội bộ, Khu đô thị mới (thành phố Lễ hội), khóm Mỹ Thành, phường Châu Đốc	8,900.00	9,728.12	7,200,000	5,040,000	64,080,000,000	44,856,000,000	-	64,080,000,000	44,856,000,000	
344	UBND phường (mới) + Công an + Phường đội (Châu Phú B)	Đường 30/4, khóm Châu Long 8, phường Châu Đốc	7,278.90	2,320.70	2,882,000	2,017,400	20,977,789,800	14,684,452,860	5,395,989,620	26,373,779,420	20,080,442,480	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
345	Phường Đội Châu Phú B (cũ)	Đường 30/4, khóm Châu Long 8, phường Châu Đốc	320.50	0.00	2,882,000	2,017,400	923,681,000	646,576,700	0	923,681,000	646,576,700	
346	Ban chỉ huy quân sự + MG Vĩnh Mỹ (UBND phường + Công an + Nhà Văn hóa + kho Lưu trữ (cũ) phường Vĩnh Mỹ	Đường Phùng Văn Cung, CDC Trung tâm phường Vĩnh Mỹ (cũ), khóm Mỹ Chánh, phường Châu Đốc	3,860.60	3,277.80	4,320,000	3,024,000	16,677,792,000	11,674,454,400	-	16,677,792,000	11,674,454,400	
347	Phường đội phường Vĩnh Mỹ cũ	Đường Mộ, khóm Châu Long 6, phường Châu Đốc	170.70	158.85	3,600,000	2,520,000	614,520,000	430,164,000	-	614,520,000	430,164,000	
348	UBND phường + Công an + Nhà công vụ + Nhà văn hóa + Đài Truyền thanh (phường Vĩnh Ngươn cũ)	Đường Nguyễn Hữu Trí, khóm Vĩnh Chánh 3, phường Châu Đốc	2,159.20	2,238.66	2,064,000	1,444,800	4,456,588,800	3,119,612,160	-	4,456,588,800	3,119,612,160	
349	Hội Chữ thập đỏ, Hội Đông y	Đường Thủ Khoa Nghĩa, Khóm 3, phường Châu Đốc	193.20	227.90	8,100,000	5,670,000	1,564,920,000	1,095,444,000	-	1,564,920,000	1,095,444,000	
350	Nhà giữ trẻ mùa lũ (K.Vĩnh Chánh Cũ)	Đường 955A, khóm Vĩnh Chánh, phường Châu Đốc	82.60	52.84	3,144,000	2,200,800	259,694,400	181,786,080	-	259,694,400	181,786,080	
351	Nhà vệ sinh	Đường Trường Đua, Khóm 7, phường Châu Đốc	166.00	27.14	3,144,000	2,200,800	521,904,000	365,332,800	-	521,904,000	365,332,800	
352	Câu lạc bộ nông dân	Đường 30/4, Tổ 8, khóm Châu Long 8, phường Châu Đốc	58.10	58.10	2,882,000	2,017,400	167,444,200	117,210,940	91,715,000	259,159,200	208,925,940	
353	Hội Đông y; Hội Chữ Thập Đỏ, Hội Văn học nghệ thuật thành phố Châu Đốc (Bảo hiểm xã hội cũ)	Đường Thủ Khoa Huân, khóm Châu Thới, phường Châu Đốc	103.95	214.23	18,020,000	12,614,000	1,873,179,000	1,311,225,300	-	1,873,179,000	1,311,225,300	
354	Nhà giảng Châu Long 3	Đường Thủ Khoa Huân, khóm Châu Long 3, phường Châu Đốc	73.00	32.09	6,900,000	4,830,000	503,700,000	352,590,000	-	503,700,000	352,590,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
355	Nhà Văn hóa phường Châu Phú B	Đường 30/4, khóm Châu Long 8, phường Châu Đốc	266.50	186.38	2,882,000	2,017,400	768,053,000	537,637,100	157,960,000	926,013,000	695,597,100	
356	Văn phòng khóm Châu Long 3 (cũ)	Đường Thủ Khoa Huân, khóm Châu Long 3, phường Châu Đốc	45.50	45.50	6,900,000	4,830,000	313,950,000	219,765,000	-	313,950,000	219,765,000	
357	Văn phòng khóm Châu Long 4 (cũ)	Đường Thủ Khoa Huân, khóm Châu Long 5, phường Châu Đốc	84.80	81.60	18,020,000	12,614,000	1,528,096,000	1,069,667,200	-	1,528,096,000	1,069,667,200	
358	Đài Truyền thanh thành phố Châu Đốc	Đường Nguyễn Tri Phương, khóm Châu Long 3, phường Châu Đốc	1,954.10	340.00	10,800,000	7,560,000	21,104,280,000	14,772,996,000	-	21,104,280,000	14,772,996,000	
359	Trạm Y tế phường Vĩnh Mỹ (cũ)	Đường Tôn Đức Thắng, khóm Mỹ Hòa, phường Châu Đốc	245.50	-	16,320,000	11,424,000	4,006,560,000	2,804,592,000	-	4,006,560,000	2,804,592,000	
360	Văn phòng khóm Mỹ Chánh (cũ)	Đường Châu Long, khóm Mỹ Chánh, phường Châu Đốc	64.30	-	2,880,000	2,016,000	185,184,000	129,628,800	-	185,184,000	129,628,800	
361	Văn phòng khóm Vĩnh Tân Công an phường (cũ)	Đường Tuy Biên, khóm Vĩnh Tân, phường Châu Đốc	73.40	73.40	1,548,000	1,083,600	113,623,200	79,536,240	-	113,623,200	79,536,240	
362	Khối vận (cũ điểm cặp lộ)	Đường Tây Xuyên, khóm Vĩnh Tân, phường Châu Đốc	50.30	-	2,064,000	1,444,800	103,819,200	72,673,440	-	103,819,200	72,673,440	
363	Khối vận (cũ) cặp kênh Vĩnh Tế	Đường Tây Xuyên, Tổ 1, khóm Vĩnh Tân, phường Châu Đốc	154.90	-	2,064,000	1,444,800	319,713,600	223,799,520	-	319,713,600	223,799,520	
364	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng (cũ)	Đường Nguyễn Đình Chiểu, Khóm 4, phường Châu Đốc	87.40	193.00	12,665,000	8,865,500	1,106,921,000	774,844,700	-	1,106,921,000	774,844,700	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
365	Trung tâm Tư vấn trợ giúp pháp lý	Đường Thủ Khoa Huân, Khóm 6, phường Châu Đốc	88.70	144.80	15,470,000	10,829,000	1,372,189,000	960,532,300	-	1,372,189,000	960,532,300	
366	Trường TH Lê Văn Tám (cũ)	Đường đất kênh Vĩnh Tế, khóm Vĩnh Chánh, phường Châu Đốc	496.70	193.70	472,000	330,400	234,442,400	164,109,680	-	234,442,400	164,109,680	
367	Trường TH Lê Văn Tám (TH Kim Đồng cũ)	Đường Trường Đua, Khóm 7, phường Châu Đốc	2,000.60	1,353.70	3,144,000	2,200,800	6,289,886,400	4,402,920,480	-	6,289,886,400	4,402,920,480	
368	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	Đường Quang Trung, khóm Châu Quới 3, phường Châu Đốc	526.20	518.60	19,380,000	13,566,000	10,197,756,000	7,138,429,200	-	10,197,756,000	7,138,429,200	
369	Trường MG Hoa Hồng (cũ)	Đường Quang Trung, khóm Châu Quới 3, phường Châu Đốc	2,019.70	2,419.90	19,380,000	13,566,000	39,141,786,000	27,399,250,200	-	39,141,786,000	27,399,250,200	
370	TT. Khuyến nông và Trạm BVTV	Đường Trưng Nữ Vương, khóm Châu Quới 3, phường Châu Đốc	68.30	272.90	19,890,000	13,923,000	1,358,487,000	950,940,900	-	1,358,487,000	950,940,900	
371	Trường MG Hoa Hồng (TH Lý Tự Trọng cũ)	Đường Tôn Thất Tùng, khóm Châu Long 7, phường Châu Đốc	640.20	453.60	4,716,000	3,301,200	3,019,183,200	2,113,428,240	-	3,019,183,200	2,113,428,240	
372	Trạm Y tế Châu Phú A	Số 176, đường Thủ Khoa Nghĩa, Khóm 3, phường Châu Đốc	301.10	316.00	8,100,000	5,670,000	2,438,910,000	1,707,237,000	-	2,438,910,000	1,707,237,000	
373	Trạm Y tế Châu Phú B	Đường 30/04, khóm Châu Long 8, phường Châu Đốc	1,417.80	315.00	2,882,000	2,017,400	4,086,099,600	2,860,269,720	-	4,086,099,600	2,860,269,720	
374	Trạm Y tế Vĩnh Châu	Đường Kênh Đào, khóm Mỹ An, phường Châu Đốc	1,406.60	1,141.00	1,080,000	756,000	1,519,128,000	1,063,389,600	-	1,519,128,000	1,063,389,600	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
375	Trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm điểm 2	Đường vòng Núi Sam, khóm Vĩnh Đông 1, phường Vĩnh Tế	124.00	183.50	1,440,000	1,008,000	178,560,000	124,992,000	0	178,560,000	124,992,000	
376	Trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm điểm 3	Đường Kênh 4, khóm Vĩnh Đông 2, phường Vĩnh Tế	535.00	0.00	1,440,000	1,008,000	770,400,000	539,280,000	0	770,400,000	539,280,000	
377	BHXH cơ sở Tân Châu thuộc BHXH tỉnh An Giang	số 40, đường Phạm Hùng, khóm Long Thị D	244.00	221.00	7,632,000	5,342,400	1,862,208,000	1,303,545,600	95,268,000	1,957,476,000	1,398,813,600	
378	Văn phòng khóm Long Thị D (cũ)	Số 45, đường Thoại Ngọc Hầu, khóm Long Thị D	28.00	57.00	14,112,000	9,878,400	395,136,000	276,595,200	0	395,136,000	276,595,200	
379	Văn phòng khóm Long Thạnh 1 cũ	khóm Long Thạnh 1	289.00	68.00	720,000	504,000	208,080,000	145,656,000	0	208,080,000	145,656,000	
380	Hội Chữ thập đỏ	đường Nguyễn Chí Thanh, khóm Long Thị D	216.00	216.00	10,080,000	7,056,000	2,177,280,000	1,524,096,000	0	2,177,280,000	1,524,096,000	
381	Thanh tra TX. Tân Châu	đường Nguyễn Chí Thanh, khóm Long Thị D	157.00	157.00	10,080,000	7,056,000	1,582,560,000	1,107,792,000	84,492,872	1,667,052,872	1,192,284,872	
382	Đội thanh tra giao thông số 08 - Tân Châu	234, Tôn Đức Thắng, khóm Long Thạnh B	148.00	148.00	7,632,000	5,342,400	1,129,536,000	790,675,200	0	1,129,536,000	790,675,200	
383	Văn phòng khóm Long Thạnh A (cũ)	Số 65, đường Trần Hưng Đạo, khóm Long Thạnh A	34.00	34.00	14,112,000	9,878,400	479,808,000	335,865,600	0	479,808,000	335,865,600	
384	Văn phòng khóm Long Thị C	Tổ 1- khóm Long Thị C	56.50	110.20	2,628,000	1,839,600	148,482,000	103,937,400	0	148,482,000	103,937,400	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
385	Văn phòng khóm Long Thạnh C	Tổ 15 - khóm Long Thạnh C	99.60	99.60	5,724,000	4,006,800	570,110,400	399,077,280	0	570,110,400	399,077,280	
386	Văn phòng khóm Long An B	Hẻm Tỉnh lộ 953, khóm Long An B	78.90	78.90	1,523,000	1,066,100	120,164,700	84,115,290	47,479,383	167,644,083	131,594,673	
387	Thư viện thị xã Tân Châu	Khóm Long Thạnh C	1,487.70	3,124.00	5,724,000	4,006,800	8,515,594,800	5,960,916,360	37,120,000,000	45,635,594,800	43,080,916,360	
388	Trung tâm xúc tiến đầu tư	Đường Nguyễn Hữu Thọ, khóm Long Thạnh C	42.40	127.20	2,628,000	1,839,600	111,427,200	77,999,040	0	111,427,200	77,999,040	
389	Trạm y tế xã Châu Phong cũ	ấp Vĩnh Lợi 2	735.20	119.70	780,000	546,000	573,456,000	401,419,200	0	573,456,000	401,419,200	
390	Nhà Bảo sanh 1	ấp Phũm Soài	100.20	100.20	328,594	230,016	32,925,119	23,047,603	0	32,925,119	23,047,603	
391	Nhà Bảo sanh 2	Ấp Châu Giang	121.10	121.10	275,000	192,500	33,302,500	23,311,750	0	33,302,500	23,311,750	
392	Văn phòng ấp Hoà Thạnh cũ	Ấp Hoà Thạnh	113.00	48.00	936,000	655,200	105,768,000	74,037,600	0	105,768,000	74,037,600	
393	Trường TH A Châu Phong - Điểm phụ 2	ấp Vĩnh Tường 2	1,254.80	147.00	958,000	670,600	1,202,098,400	841,468,880	0	1,202,098,400	841,468,880	
394	Trường Mẫu giáo Tân An - Điểm phụ (bến đò Tân An - Long A)	Tờ bản đồ số 25, thửa đất số 19, Tổ 10, ấp Tân Phú B, xã Tân An, Tỉnh An Giang	133.00	314.00	475,000	332,500	63,175,000	44,222,500	0	63,175,000	44,222,500	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
395	UBND xã Vĩnh Xương	ấp 2, xã Vĩnh Xương, TX. Tân Châu	718.10	0.00	707,000	494,900	507,696,700	355,387,690	0	507,696,700	355,387,690	
396	Hội trường Ủy ban	ấp 2, xã Vĩnh Xương, TX. Tân Châu	390.20	0.00	707,000	494,900	275,871,400	193,109,980	0	275,871,400	193,109,980	
397	Trường TH "B" (cũ)	ấp 4, xã Vĩnh Xương, TX. Tân Châu	2,042.10	0.00	707,000	494,900	1,443,764,700	1,010,635,290	0	1,443,764,700	1,010,635,290	
398	Khu tập thể giáo viên 2 (Lộ Xuân Tô 01)	Đường Xuân Tô 1, Khóm Xuân Hòa, phường Tịnh Biên, tỉnh An Giang	192.00	0.00	2,505,000	1,753,500	480,960,000	336,672,000	0	480,960,000	336,672,000	
399	Khu tập thể giáo viên 1 (Lộ Xuân Tô 01)	Đường Xuân Tô 1, Khóm Xuân Hòa, phường Tịnh Biên, tỉnh An Giang	206.80	0.00	2,505,500	1,753,500	518,137,400	362,623,800	0	518,137,400	362,623,800	
400	Khu đất sau lưng UBND TT Tịnh Biên cũ (VP khóm Xuân Hòa cũ)	Đường Ngô Quyền, Khóm Xuân Hòa, phường Tịnh Biên	163.00	0.00	10,020,000	7,014,000	1,633,260,000	1,143,282,000	0	1,633,260,000	1,143,282,000	
401	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thị xã Tịnh Biên	Khóm Sơn Đông, phường Thới Sơn	3,143.00	2,455.00	455,000	318,500	1,430,065,000	1,001,045,500	531,133,200	1,961,198,200	1,532,178,700	
402	Văn phòng Thới Hòa (gần khu bán cá của chợ Nhà Bàng)	khóm Thới Hòa, phường Thới Sơn	57.00	57.00	210,000	147,000	11,970,000	8,379,000	292,950,000	304,920,000	301,329,000	
403	Văn phòng Khóm Sơn Đông cũ	khóm Sơn Đông, phường Thới Sơn	156.00	38.00	2,502,000	1,751,400	390,312,000	273,218,400	156,000,000	546,312,000	429,218,400	
404	Văn phòng khóm Trung Bắc Hưng cũ	Khóm Trung Bắc Hưng, phường Thới	90.00	32.00	210,000	147,000	18,900,000	13,230,000	29,958,250	48,858,250	43,188,250	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
405	Văn phòng Khóm Hòa Hưng cũ	Khóm Hòa Hưng, phường Thới Sơn	60.80	52.32	120,000	84,000	7,296,000	5,107,200	20,976,000	28,272,000	26,083,200	
406	Trụ sở Trung tâm Học Tập Cộng đồng phường Nhơn Hưng	Phường Thới Sơn, tỉnh An Giang	2,766.00	1,000.00	120,000	84,000	331,920,000	232,344,000	988,389,733	1,320,309,733	1,220,733,733	
407	Văn phòng khóm Trà Sư cũ (gần Đài truyền thanh thị xã)	Phường Thới Sơn, tỉnh An Giang	199.50	199.50	4,200,000	2,940,000	837,900,000	586,530,000	83,790,000	921,690,000	670,320,000	
408	Hội Đông y xã Tân Lợi cũ khóm Tân Long phường Chi Lăng	Khóm Tân Long, phường Chi Lăng	154.50	86.35	100,000	70,000	15,450,000	10,815,000	0	15,450,000	10,815,000	
409	Hội chữ thập đỏ xã Tân Lợi cũ khóm Tân Long, phường Chi Lăng	Khóm Tân Long, phường Chi Lăng	95.50	94.04	100,000	70,000	9,550,000	6,685,000	0	9,550,000	6,685,000	
410	Khu tập thể giáo viên Cao Bá Quát, Khóm 2 phường Chi Lăng	Khóm 2, phường Chi Lăng	295.30	192.66	650,000	455,000	191,945,000	134,361,500	0	191,945,000	134,361,500	
411	Văn phòng Khóm 1 cũ phường Chi Lăng	Khóm 1, phường Chi Lăng	556.50	0.00	1,950,000	1,365,000	1,085,175,000	759,622,500	0	1,085,175,000	759,622,500	
412	Văn phòng ấp Tân Hòa cũ phường Chi Lăng	Khóm Tân Hòa, phường Chi Lăng	113.10	47.80	150,000	105,000	16,965,000	11,875,500	0	16,965,000	11,875,500	
413	Văn phòng Ấp Ba Xoài (cũ)	Ấp Ba Xoài, xã An Cư	47.40	81.00	552,000	386,400	26,164,800	18,315,360	0	26,164,800	18,315,360	
414	Văn phòng ấp An Thạnh cũ	Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 25, ấp An Thạnh	311.00	35.15	387,000	270,900	120,357,000	84,249,900	0	120,357,000	84,249,900	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
415	Phòng Dân tộc và tôn giáo	ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang	270.00	210.00	1,210,000	847,000	326,700,000	228,690,000	995,030,400	1,321,730,400	1,223,720,400	
416	Trụ sở UBND thị trấn An Phú (bao gồm Trụ sở UBND thị trấn, Văn phòng ấp An Thịnh, Công an thị trấn)	Khóm An Thịnh, thị trấn An Phú	4,292.00	4,292.00	6,300,000	4,410,000	27,039,600,000	18,927,720,000	4,442,634,000	31,482,234,000	23,370,354,000	
417	Đất khu dân cư bờ Bắc kênh mới	Bờ bắc kênh mới, ấp An Hưng	14,053.00	0.00	2,100,000	1,470,000	29,511,300,000	20,657,910,000	-	29,511,300,000	20,657,910,000	
418	Trụ sở UBND xã Phước Hưng (trụ sở UB, VP một cửa, VP đảng ủy, hội trường)	ấp phước Thạnh, xã Phước Hưng	1,804.00	1,804.00	660,000	462,000	1,190,640,000	833,448,000	6,947,350,000	8,137,990,000	7,780,798,000	
419	Khu đất trụ sở phòng Nông nghiệp và PTNN huyện An Phú (Kho bạc cũ)	đường Thoại Ngọc Hầu, thị trấn An Phú, huyện An Phú	847.00	685.00	6,300,000	4,410,000	5,336,100,000	3,735,270,000	1,214,706,438	6,550,806,438	4,949,976,438	
420	Trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD KV	Đường Bạch Đằng, thị trấn An Phú	118.70	94.98	6,300,000	4,410,000	747,810,000	523,467,000	-	747,810,000	523,467,000	
421	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện An Phú	Ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú	43.00	43.00	6,300,000	4,410,000	270,900,000	189,630,000	-	270,900,000	189,630,000	
422	Trạm Trồng trọt và BVTV An Phú	Bạch Đằng, TT. An Phú, huyện An Phú	203.00	302.00	6,300,000	4,410,000	1,278,900,000	895,230,000	1,296,483,090	2,575,383,090	2,191,713,090	
423	Trường TH A Phú Hội (điểm lẻ) (điểm phụ 1)	ấp Phú Nhơn, xã Phú Hội	225.00	225.00	242,000	169,400	54,450,000	38,115,000	19,271,627	73,721,627	57,386,627	
424	Trường TH B Phú Hội (điểm lẻ)	Cầu 10 - Tổ 7, ấp Phú nghĩa, xã Phú Hội	389.00	130.00	242,000	169,400	94,138,000	65,896,600	-	94,138,000	65,896,600	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
425	Trường TH C Phú Hội điểm 2	thửa 3073, tờ 04, ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội	4,831.00	392.00	550,000	385,000	2,657,050,000	1,859,935,000	343,760,000	3,000,810,000	2,203,695,000	
426	Nhà Văn hóa xã Vĩnh Trường	Tờ 40, thửa 30 ấp Vĩnh Bình xã Vĩnh Hậu,	6,608.00	0.00	220,000	154,000	1,453,760,000	1,017,632,000	0	1,453,760,000	1,017,632,000	
427	Trụ sở UBND xã Vĩnh Hậu (Trụ sở UB, VP một cửa, Hội trường, nhà xe, trụ sở công an xã)	Ấp Vĩnh Lịnh, xã Vĩnh Hậu	7,962.00	858.00	200,000	140,000	1,592,400,000	1,114,680,000	948,274,688	2,540,674,688	2,062,954,688	
428	Hợp tác xã Hà Bao I (Trạm Y tế cũ)	xã Vĩnh Hậu	329.50	240.00	1,570,000	1,099,999	517,315,000	362,449,671	0	517,315,000	362,449,671	
429	Trường TH C Đa Phước (điểm lẻ)	Thửa đất số: 27, tờ bản đồ số: 13, Khóm Phước Quản, xã Vĩnh Hậu	2,599.00	628.00	864,000	604,800	2,245,536,000	1,571,875,200	3,064,589,929	5,310,125,929	4,636,465,129	
430	Trường TH A Vĩnh Hậu (điểm lẻ)	KDC, Thửa đất số: 43, tờ bản đồ số: 31, ấp Vĩnh Ngữ, xã Vĩnh Hậu	4,698.00	0.00	122,000	85,400	573,156,000	401,209,200	0	573,156,000	401,209,200	
431	Trường MG Vĩnh Hậu (điểm phụ)	Ấp Vĩnh Ngữ, Vĩnh Hậu	415.00	113.00	117,000	81,900	48,555,000	33,988,500	0	48,555,000	33,988,500	
432	Trường TH Phước Hưng (điểm lẻ)	Thủa đất số 70, tờ bản đồ số 10, Ấp Phước Hòa- Xã Phước Hưng- Huyện An Phú- An Giang	511.40	0.00	209,000	146,300	106,882,600	74,817,820	0	106,882,600	74,817,820	
433	Trường Tiểu học A Quốc Thái (điểm phụ 2)	Ấp Búng Bình Thiên, xã Quốc Thái, huyện An Phú, An Giang	130.00	130.00	835,000	584,500	108,550,000	75,985,000	0	108,550,000	75,985,000	
434	Trường TH B Quốc Thái (điểm 2)	Tổ 23, ấp Quốc Hưng xã Quốc Thái	891.10	518.80	1,336,000	935,200	1,190,509,600	833,356,720	0	1,190,509,600	833,356,720	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
435	Trường Mẫu giáo Nhơn Hội (điểm lẻ)	Ấp Bắc Đai xã Nhơn Hội huyện An Phú	1,624.00	196.00	288,000	201,600	467,712,000	327,398,400	5,894,997,000	6,362,709,000	6,222,395,400	
436	Nhà công vụ xã Khánh Bình	ấp An Hòa	216.00	không xác định	854,000	597,800	184,464,000	129,124,800	108,000,000	292,464,000	237,124,800	
437	Ban CHQS TT Long Bình cũ	ấp Tân Thạnh	3,908.70	Không xác định	1,430,000	1,001,000	5,589,441,000	3,912,608,700	0	5,589,441,000	3,912,608,700	
438	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Khánh An	Ấp An Hòa	8,496.00	Không xác định	854,000	597,800	7,255,584,000	5,078,908,800	2,940,000,000	10,195,584,000	8,018,908,800	
439	Trường MG thị trấn Long Bình	ấp Tân Bình	1,458.00	230.00	4,620,000	3,234,000	6,735,960,000	4,715,172,000	0	6,735,960,000	4,715,172,000	
440	Trường TH A Khánh An điểm lẻ	Ấp Thạnh Phú	3,957.30	600.00	976,000	683,200	3,862,324,800	2,703,627,360	0	3,862,324,800	2,703,627,360	
441	Ban CHQS Khánh An	Ấp Thạnh Phú	7,462.80	Không xác định	1,080,000	756,000	8,059,824,000	5,641,876,800	0	8,059,824,000	5,641,876,800	
442	Đất Trạm Y tế Phú Hữu (cũ)	ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	1,719.50	814.20	220,000	154,000	378,290,000	264,803,000	0	378,290,000	264,803,000	
443	Trung tâm học tập cộng đồng (UBND xã Vĩnh Lộc quản lý)	ấp Vĩnh Phát, xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	1,582.20	352.00	220,000	154,000	348,084,000	243,658,800	0	348,084,000	243,658,800	
444	Trường Tiểu học A Vĩnh Lộc (Tân Châu giao qua, Trường Tiểu học B Gạch Cà Tum)	ấp Vĩnh Phát, xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	1,539.50	689.00	220,000	154,000	338,690,000	237,083,000	0	338,690,000	237,083,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
445	Trường Mẫu giáo Vĩnh Lộc (điểm phụ cũ)	ấp Vĩnh Lợi , xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	200.00	112.50	220,000	154,000	44,000,000	30,800,000	0	44,000,000	30,800,000	
446	Trường Tiểu học A Vĩnh Lộc (điểm lẻ)	ấp Vĩnh Phát, xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	1,152.10	294.00	220,000	154,000	253,462,000	177,423,400	0	253,462,000	177,423,400	
447	Trường Tiểu học B Vĩnh Lộc (điểm lẻ)	ấp Vĩnh Hưng, xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	543.80	0.00	220,000	154,000	119,636,000	83,745,200	0	119,636,000	83,745,200	
448	Khu đất trống trường mẫu giáo (TDC ấp Vĩnh Thạnh)	ấp Vĩnh Thạnh, xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	773.00	0.00	220,000	154,000	170,060,000	119,042,000	0	170,060,000	119,042,000	
449	Trường Tiểu học B Vĩnh Lộc (điểm lẻ)	ấp Vĩnh Lợi , xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	3,774.20	0.00	220,000	154,000	830,324,000	581,226,800	0	830,324,000	581,226,800	
450	Văn phòng ấp Vĩnh Lợi cũ	ấp Vĩnh Lợi , xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	74.00	0.00	121,000	84,700	8,954,000	6,267,800	0	8,954,000	6,267,800	
451	Ban CHQS xã Bình Phú (Cũ)	ấp Bình Đức, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	835.60	218.50	985,000	689,500	823,066,000	576,146,200	0	823,066,000	576,146,200	
452	Thư viện huyện Châu Phú (cũ)	QL 91, ấp Bình Hòa, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	158.60	140.30	17,490,000	12,243,000	2,773,914,000	1,941,739,800	0	2,773,914,000	1,941,739,800	
453	Trường TH " B" thị trấn Cái Dầu cũ (điểm 2)	ấp Bình Nghĩa, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	922.50	270.84	1,153,000	807,100	1,063,642,500	744,549,750	0	1,063,642,500	744,549,750	
454	Nhà Văn hóa xã Bình Phú	ấp Bình Đức, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	2,303.70	510.40	985,000	689,500	2,269,144,500	1,588,401,150	0	2,269,144,500	1,588,401,150	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
455	Trường Tiểu học "B" thị trấn Cái Dầu (Điểm 2)	Đường Nam kênh 10, ấp Vĩnh Thành, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	2,400.00	384.00	2,162,000	1,513,400	5,188,800,000	3,632,160,000	0	5,188,800,000	3,632,160,000	
456	Trường Tiểu học "C" Bình Long (Điểm phụ)	ấp Bình Châu, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	3,822.10	407.15	396,000	277,200	1,513,551,600	1,059,486,120	0	1,513,551,600	1,059,486,120	
457	Trường Tiểu học "A" Bình Phú (Điểm phụ)	ấp Bình Thới, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	1,759.10	288.00	396,000	277,200	696,603,600	487,622,520	0	696,603,600	487,622,520	
458	Trường Tiểu học "C" Bình Phú (điểm phụ)	ấp Bình An, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	4,966.00	440.00	1,378,000	964,600	6,843,148,000	4,790,203,600	0	6,843,148,000	4,790,203,600	
459	Trường Tiểu học A Vĩnh Thạnh Trung (điểm phụ)	Tờ BĐ số 19, thửa số 195, khóm Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Thạnh Trung	657.70	299.89	4,208,000	2,945,600	2,767,601,600	1,937,321,120	179,868,320	2,947,469,920	2,117,189,440	
460	Văn phòng ấp Mỹ An (cũ)	Số thửa 142, số tờ bản đồ 50. Đường Bắc vịnh tre ấp Mỹ An, xã Vĩnh Thạnh Trung	108.90	40.00	732,000	512,400	79,714,800	55,800,360	36,000,000	115,714,800	91,800,360	
461	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thạnh Trung (cũ)	Tờ BĐ số 02, thửa số 64, khóm Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung	3,729.70	2,720.00	7,013,000	4,909,100	26,156,386,100	18,309,470,270	0	26,156,386,100	18,309,470,270	
462	Trạm y tế (cũ)	Số thửa: 187, Số tờ bản đồ: 13, tại ấp Mỹ Lợi, xã Vĩnh Thạnh Trung	461.70	207.30	2,926,000	2,048,200	1,350,934,200	945,653,940	0	1,350,934,200	945,653,940	
463	Hợp tác xã Hoà Thuận	Tổ 7, ấp Khánh Thuận	240.00	125.00	1,294,000	905,800	310,560,000	217,392,000	0	310,560,000	217,392,000	
464	Trường TH A Khánh Hoà tại ấp Khánh Bình	Ấp Khánh Bình	3,402.00	756.00	1,294,000	905,800	4,402,188,000	3,081,531,600	525,076,000	4,927,264,000	3,606,607,600	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
465	Trường TH A Khánh Hoà tại ấp Khánh Phát	Tổ 22 ấp Khánh Phát	3,200.00	382.00	1,294,000	905,800	4,140,800,000	2,898,560,000	220,664,000	4,361,464,000	3,119,224,000	
466	Trường TH B Mỹ Đức điểm phụ	Đường Lê Văn Cường, Tổ 5, ấp Mỹ Phó	297.00	297.00	1,832,000	1,282,400	544,104,000	380,872,800	0	544,104,000	380,872,800	
467	Nhà Công vụ ấp Mỹ Thành	Ấp Mỹ Thành	320.00	232.60	179,000	125,300	57,280,000	40,096,000	0	57,280,000	40,096,000	
468	Trường MG Khánh Hoà điểm phụ ấp Khánh Mỹ	Ấp Khánh Mỹ	221.00	140.70	1,294,000	905,800	285,974,000	200,181,800	0	285,974,000	200,181,800	
469	Nhà văn hoá xã Bình Chánh cũ	ấp Bình Phước, xã Bình Mỹ	3,000.00	1,033.96	661,000	462,700	1,983,000,000	1,388,100,000	0	1,983,000,000	1,388,100,000	
470	Văn phòng ấp Bình Thạnh kênh 7 (cũ)	ấp Bình Thạnh, xã Bình Mỹ	90.00	70.00	263,000	184,100	23,670,000	16,569,000	0	23,670,000	16,569,000	
471	Điểm giữ trẻ mùa lũ	ấp Bình Phước xã Bình Mỹ	1,192.30	108.00	1,584,000	1,108,800	1,888,603,200	1,322,022,240	0	1,888,603,200	1,322,022,240	
472	Nhà thuốc nam Bình Minh	ấp Bình Minh, xã Bình Mỹ	79.00	79.00	470,000	329,000	37,130,000	25,991,000	0	37,130,000	25,991,000	
473	Văn phòng ấp Bình Thạnh (cũ - Kênh 8)	ấp Bình Thạnh, xã Bình Mỹ	183.10	25.00	1,102,000	771,400	201,776,200	141,243,340	40,879,000	242,655,200	182,122,340	
474	Trụ sở Nhà hộ sinh Bình Mỹ cũ	ấp Bình Chánh 2, xã Bình Mỹ	119.80	100.00	1,647,000	1,152,900	197,310,600	138,117,420	0	197,310,600	138,117,420	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
475	Trường Tiểu học "C" Thạnh Mỹ Tây (Điểm 2)	Ấp Mỹ Bình, xã Thạnh Mỹ Tây	2,318.40	177.60	293,000	205,100	679,291,200	475,503,840	0	679,291,200	475,503,840	
476	Cơ sở nhà đất Trường Tiểu học B Đào Hữu Cảnh (điểm 2)	Ấp Hưng Thuận, xã Thạnh Mỹ Tây	4,126.90	345.00	360,000	252,000	1,485,684,000	1,039,978,800	0	1,485,684,000	1,039,978,800	
477	Cơ sở nhà, đất Trường Tiểu học C Ô Long Vĩ Điểm phụ ấp Long Phước	ấp Long Phước, xã Thạnh Mỹ Tây	4,106.80	371.50	439,000	307,300	1,802,885,200	1,262,019,640	0	1,802,885,200	1,262,019,640	
478	Ban QLDA ĐT và XD Khu vực huyện	Thửa 162 - TBĐ 49, khóm Hòa Phú IV, xã An Châu	1,712.40	1,353.90	6,300,000	4,410,000	10,788,120,000	7,551,684,000	166,307,328	10,954,427,328	7,717,991,328	
479	Văn phòng khóm Hòa Long IV (Văn phòng ấp Hòa Long 4)	Thửa 182 - TBĐ 40, khóm Hòa Long IV, xã An Châu	91.40	82.00	2,600,000	1,820,000	237,640,000	166,348,000	194,969,357	432,609,357	361,317,357	
480	Văn phòng ấp Hòa Thạnh mới	Thửa 36, TBĐ 25, ấp Hòa Thạnh, xã An Châu	317.80	317.80	480,000	336,000	152,544,000	106,780,800	62,204,445	214,748,445	168,985,245	
481	Trung tâm VHTT và HTCĐ + BCHQS xã (Trường TH A Hòa Bình Thạnh)	Thửa 660 - TBĐ 06, ấp Hòa Thạnh, xã An Châu	3,113.80	352.69	144,000	100,800	448,387,200	313,871,040	5,445,413,000	5,893,800,200	5,759,284,040	
482	Ban Điều hành bến xe tàu (cũ)	Thửa 330 - TBĐ 48, khóm Hòa Long IV, xã An Châu	199.70	50.00	7,500,000	5,250,000	1,497,750,000	1,048,425,000	40,430,556	1,538,180,556	1,088,855,556	
483	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Thửa 313 - TBĐ 39, Số 318, Lê Lợi, khóm Hòa Long IV, xã An Châu	985.00	1,258.05	6,300,000	4,410,000	6,205,500,000	4,343,850,000	11,380,651	6,216,880,651	4,355,230,651	
484	Trung tâm Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện Châu Thành	TBĐ 83, Khóm Hòa Long IV, xã An Châu	12,684.00	7,638.00	0	0			0	0	0	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
485	Đài truyền thanh huyện (cũ)	Số 320, Lê Lợi, khóm Hòa Long V, xã An Châu	684.90	991.15	6,300,000	4,410,000	4,314,870,000	3,020,409,000	0	4,314,870,000	3,020,409,000	
486	Đất Trung tâm VHTT&TT cũ bao gồm các đơn vị sử dụng chung: Trung tâm Chính trị huyện; Phòng Y tế, các Hội, Phòng tập thể dục thể thao, sân	Thửa 311 - TBĐ 39, khóm Hòa Long IV, xã An Châu	2,110.70	2,132.50	6,300,000	4,410,000	13,297,410,000	9,308,187,000	482,278,848	13,779,688,848	9,790,465,848	
487	Đội quản lý trật tự đô thị	Thửa nền 3 TBĐ lô 9, tại ấp Hòa Phú 1, xã An Châu	80.00	0.00	3,500,000	2,450,000	280,000,000	196,000,000	0	280,000,000	196,000,000	
488	Đất trụ sở văn phòng ấp Trung Thành cũ	Thửa 43, TBĐ 46, ấp Trung Thành, xã An Châu	105.60	0.00	300,000	210,000	31,680,000	22,176,000	0	31,680,000	22,176,000	
489	Khu đất cặp khóm Hòa Phú IV (Đất trường tiểu học B An Châu)	Thửa 100 - TBĐ 66, khóm Hòa Phú IV, xã An Châu	346.00	0.00	878,000	614,600	303,788,000	212,651,600	0	303,788,000	212,651,600	
490	Khu đất cặp khóm Hòa Long III (Trường Đ2 - nay là trường B2)	Thửa 51 - TBĐ 24, khóm Hòa Long III, xã An Châu	341.00	0.00	910,000	637,000	310,310,000	217,217,000	0	310,310,000	217,217,000	
491	Khu đất Hội chữ thập đỏ + các hội (Ban QLDA ĐTXD cũ)	Ấp Hòa Long 4, xã An Châu	117.70	235.40	6,250,000	4,375,000	735,625,000	514,937,500	0	735,625,000	514,937,500	
492	Trụ sở làm việc KBNN Châu Thành cũ	Nguyễn Văn Cừ, ấp Hòa Long 4, xã An Châu	1,363.00	728.00	8,250,000	5,775,000	11,244,750,000	7,871,325,000	1,162,103,616	12,406,853,616	9,033,428,616	
493	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành (cũ)	Lê Lợi, ấp Hòa Long 4, xã An Châu	1,018.00	347.00	6,300,000	4,410,000	6,413,400,000	4,489,380,000	0	6,413,400,000	4,489,380,000	
494	Thuế tỉnh An Giang /Thuế cơ sở 7	Lê Lợi, ấp Hòa Phú 4, xã An Châu	2,294.90	2,219.70	6,300,000	4,410,000	14,457,870,000	10,120,509,000	11,405,647,700	25,863,517,700	21,526,156,700	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
495	Trung tâm Văn hóa Học tập cộng đồng	Tổ 1, ấp Trung Thành, xã An Châu	5,000.00	2,088.25	480,000	336,000	2,400,000,000	1,680,000,000	5,633,280,000	8,033,280,000	7,313,280,000	
496	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành	Thửa 7000 - TBĐ 02, tổ 1, ấp Trung Thành, xã An Châu	4,017.00	1,807.41	480,000	336,000	1,928,160,000	1,349,712,000	858,258,440	2,786,418,440	2,207,970,440	
497	Trụ sở UBND xã Bình Thạnh (cũ)	Thửa 153,287 - TBĐ 10, ấp Thạnh Hòa, xã Bình Hoà, An Giang	2,529.00	1,070.00	300,000	210,000	758,700,000	531,090,000	1,305,143,138	2,063,843,138	1,836,233,138	
498	Văn phòng ấp Bình An 1 (cũ)	Thửa 36 - TBĐ 10, ấp Bình An I, xã Bình Hòa, An Giang	58.00	43.00	1,440,000	1,008,000	83,520,000	58,464,000	280,129,995	363,649,995	338,593,995	
499	Văn phòng ấp Thạnh Phú (cũ)	Thửa đất: 286. Tờ bản đồ số: 17, ấp Thạnh Phú, xã Bình Hoà, An Giang	40.00	40.00	300,000	210,000	12,000,000	8,400,000	0	12,000,000	8,400,000	
500	Trạm Y tế xã Vĩnh An (cũ)	Tỉnh lộ 941, ấp Vĩnh Quới, xã Vĩnh An, AG	870.40	244.00	480,000	336,000	417,792,000	292,454,400	417,792,000	835,584,000	710,246,400	
501	Trụ sở UBND xã (cũ, cầu số 6)	Tỉnh lộ 941, ấp Vĩnh Quới, xã Vĩnh An, AG	4,165.40	212.32	480,000	336,000	1,999,392,000	1,399,574,400	1,999,392,000	3,998,784,000	3,398,966,400	
502	Trường TH B Vĩnh An (điểm phụ, CDC số 8)	Ấp Vĩnh Quới, xã Vĩnh An, AG	590.00	322.50	84,000	58,800	49,560,000	34,692,000	49,560,000	99,120,000	84,252,000	
503	VP ấp Phước Thành (củ)	Ấp Phước Thành, xã Vĩnh An, AG	332.80	48.00	156,000	109,200	51,916,800	36,341,760	51,916,800	103,833,600	88,258,560	
504	VP ấp Tân Lợi (cũ- HTX NN)	Đường DH 06, ấp Tân Lợi, xã Vĩnh An, AG	274.10	91.00	240,000	168,000	65,784,000	46,048,800	65,784,000	131,568,000	111,832,800	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
505	VP ấp Tân Thành (cũ)	Tỉnh lộ 947, ấp Tân Thành, xã Vĩnh An, AG	234.60	64.00	600,000	420,000	140,760,000	98,532,000	140,760,000	281,520,000	239,292,000	
506	Trụ sở Công an xã (cũ)	ấp Vĩnh Nhuận, xã Vĩnh Hanh	373.40	93.00	1,800,000	1,260,000	672,120,000	470,484,000	0	672,120,000	470,484,000	
507	Văn phòng ấp Vĩnh Hiệp 2	ấp Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Hanh	599.00	211.20	192,000	134,400	115,008,000	80,505,600	321,392,975	436,400,975	401,898,575	
508	Đất khối Đoàn thể + Bộ phận một cửa	ấp Vĩnh Nhuận, xã Vĩnh Hanh	140.00	0.00	1,800,000	1,260,000	252,000,000	176,400,000	0	252,000,000	176,400,000	
509	Nhà công vụ	ấp Vĩnh Nhuận, xã Vĩnh Hanh	238.00	222.00	1,800,000	1,260,000	428,400,000	299,880,000	0	428,400,000	299,880,000	
510	Đất Hội Đông y	ấp Vĩnh Lợi 1, xã Vĩnh Hanh	1,121.70	0.00	120,000	84,000	134,604,000	94,222,800	0	134,604,000	94,222,800	
511	Điểm sinh hoạt văn hoá ấp Vĩnh Hiệp (Trường Tiểu học B Vĩnh Nhuận - điểm phụ)	ấp Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Hanh	2,922.60	283.90	300,000	210,000	876,780,000	613,746,000	0	876,780,000	613,746,000	
512	Điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Hiệp (Trường Tiểu học C3 Vĩnh Nhuận)	ấp Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Hanh	1,230.50	0.00	192,000	134,400	236,256,000	165,379,200	0	236,256,000	165,379,200	
513	Văn phòng ấp Vĩnh Thới	ấp Vĩnh Thới, xã Vĩnh Hanh	40.80	40.00	300,000	210,000	12,240,000	8,568,000	0	12,240,000	8,568,000	
514	Văn phòng ấp Vĩnh Thạnh	ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Hanh	54.20	52.00	300,000	210,000	16,260,000	11,382,000	0	16,260,000	11,382,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
515	Ban chỉ huy quân sự xã Kiến An cũ	Tờ 6 thửa 70 ấp Hoà Thượng xã Chợ Mới	1,545.00	0.00	384,000	268,800	593,280,000	415,296,000	0	593,280,000	415,296,000	
516	Văn phòng ấp Thị 2 (cũ)	Ấp Thị 2, xã Chợ Mới	151.70	33.60	1,700,000	1,700,000	257,890,000	257,890,000	34,241,760	292,131,760	292,131,760	
517	Trường Mẫu giáo Kiến An (điểm 3)	Ấp Hòa Bình, xã Chợ Mới	179.30	179.30	384,000	268,800	68,851,200	48,195,840	103,527,820	172,379,020	151,723,660	
518	Văn phòng ấp Kiến Hưng 1	Ấp Kiến Hưng 1, xã Chợ Mới	27.10	27.10	2,040,000	1,428,000	55,284,000	38,698,800	59,740,042	115,024,042	98,438,842	
519	Đội thuế xã	Ấp Kiến Thuận 2, xã Chợ Mới	54.50	53.27	1,530,000	1,071,000	83,385,000	58,369,500	15,306,400	98,691,400	73,675,900	
520	Đất nhà trẻ Kiến Bình 1	Ấp Kiến Bình 1, xã Chợ Mới	1,689.00	0.00	1,700,000	1,190,000	2,871,300,000	2,009,910,000	0	2,871,300,000	2,009,910,000	
521	Trường Mẫu giáo Kiến An (điểm 2)	Ấp Kiến Bình 1, xã Chợ Mới, tỉnh An Giang	160.00	160.00	1,700,000	1,190,000	272,000,000	190,400,000	301,466,000	573,466,000	491,866,000	
522	Trường Mẫu giáo Kiến An (điểm 4)	Ấp Long Hạ, xã Chợ Mới, tỉnh An Giang	181.60	70.00	495,000	346,500	89,892,000	62,924,400	20,216,300	110,108,300	83,140,700	
523	Trường TH C Kiến An (D Kiến An điểm 2)	Ấp Phú Thượng 3, xã Chợ Mới	355.20	285.40	320,000	224,000	113,664,000	79,564,800	300,485,440	414,149,440	380,050,240	
524	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Ấp Thị, xã Chợ Mới	405.80	405.80	6,840,000	4,788,000	2,775,672,000	1,942,970,400	676,442,180	3,452,114,180	2,619,412,580	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
525	Trường Mẫu giáo Kiến An (điểm 1)	Ấp Hòa Thượng, xã Chợ Mới, tỉnh An Giang	103.50	70.00	384,000	268,800	39,744,000	27,820,800	28,532,000	68,276,000	56,352,800	
526	Văn phòng ấp Long Hạ	ấp Long Hạ, xã Chợ Mới	57.30	57.00	495,000	346,500	28,363,500	19,854,450	88,656,000	117,019,500	108,510,450	
527	Văn phòng ấp Kiến Thuận 2	Tờ 25, thửa số 386, ấp Kiến Thuận 2	38.50	35.00	1,530,000	1,071,000	58,905,000	41,233,500	0	58,905,000	41,233,500	
528	Trạm Y tế xã Kiến Thành (cũ)	Tờ 25, thửa số 87, ấp Kiến Thuận 2, xã Chợ Mới	1,255.50	986.50	1,530,000	1,071,000	1,920,915,000	1,344,640,500	770,851,100	2,691,766,100	2,115,491,600	
529	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực	Tờ 7 thửa 88, ấp Thị 1, xã Chợ Mới	117.60	117.60	3,600,000	2,520,000	423,360,000	296,352,000	3,500,000,000	3,923,360,000	3,796,352,000	
530	Nhà văn hóa xã Kiến An	Tờ 52 thửa 701, ấp Kiến Bình 1, xã Chợ Mới	2,300.00	0.00	1,700,000	1,190,000	3,910,000,000	2,737,000,000	0	3,910,000,000	2,737,000,000	
531	Công an xã Kiến Thành cũ	Tờ 25 thửa 52, ấp Kiến Thuận 2	97.00	107.00	1,530,000	1,071,000	148,410,000	103,887,000	0	148,410,000	103,887,000	
532	Văn phòng ấp Kiến Bình 1	Tờ 52, thửa 186, ấp Kiến Bình 1	95.70	50.00	1,700,000	1,190,000	162,690,000	113,883,000	28,870,000	191,560,000	142,753,000	
533	Văn phòng các hội đặc thù TTCM	Tờ 7 thửa 110, ấp Thị 1	85.80	85.80	9,500,000	6,650,000	815,100,000	570,570,000	49,079,000	864,179,000	619,649,000	
534	Trụ sở UBND xã Kiến Thành (mới)	ấp Kiến Thuận 2, xã Chợ Mới	2,145.20	3,000.00	420,000	294,000	900,984,000	630,688,800	6,771,600,000	7,672,584,000	7,402,288,800	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
535	Trụ sở UBND Thị trấn + Hội trường	Tờ 1, thửa 721, ấp Thị 2, xã Chợ Mới	1,754.75	1,754.80	3,600,000	2,520,000	6,317,100,000	4,421,970,000	3,960,934,560	10,278,034,560	8,382,904,560	
536	Trường mẫu giáo Tấn Mỹ (điểm 2)	ấp Tấn Lợi, xã Cù Lao Giêng	185.40	185.40	1,190,000	833,000	220,626,000	154,438,200	0	220,626,000	154,438,200	
537	Khu đất trường Mẫu Giáo Tấn Mỹ (điểm 6)	ấp Tấn Bình, xã Cù Lao Giêng	484.50	0.00	660,000	462,000	319,770,000	223,839,000	0	319,770,000	223,839,000	
538	Trường mẫu giáo Tấn Mỹ (điểm 2 cũ)	ấp Tấn Phước, xã Cù Lao Giêng	88.80	66.10	660,000	462,000	58,608,000	41,025,600	0	58,608,000	41,025,600	
539	Trường TH B Tấn Mỹ (cũ)	Tờ 83 thửa 24 ấp Tân Quới, xã Cù Lao Giêng	371.80	98.00	660,000	462,000	245,388,000	171,771,600	0	245,388,000	171,771,600	
540	Trường TH C Tấn Mỹ (cũ)	ấp Tấn Long, xã Cù Lao Giêng	1,007.90	49.00	413,000	289,100	416,262,700	291,383,890	0	416,262,700	291,383,890	
541	Trường TH B Tấn Mỹ (điểm 1)	ấp Tấn Thuận, xã Cù Lao Giêng	291.10	286.80	413,000	289,100	120,224,300	84,157,010	0	120,224,300	84,157,010	
542	Trường TH E Tấn Mỹ (điểm 1)	ấp Tấn Phước, xã Cù Lao Giêng	520.20	96.00	660,000	462,000	343,332,000	240,332,400	0	343,332,000	240,332,400	
543	Trường TH B Bình Phước Xuân (C Bình Phước Xuân điểm 1)	Ấp Bình Phước, xã Cù Lao Giêng	539.20	206.10	413,000	289,100	222,689,600	155,882,720	0	222,689,600	155,882,720	
544	Trường TH A Bình Phước Xuân (D Bình Phước Xuân điểm 1)	Tổ 12, ấp Bình Phú, xã Cù Lao Giêng	1,580.50	1,580.50	660,000	462,000	1,043,130,000	730,191,000	0	1,043,130,000	730,191,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
545	Văn phòng ấp Bình Thạnh 2 (cũ)	ấp Bình Thạnh 2, xã Hội An, An Giang	67.50	67.50	578,000	404,600	39,015,000	27,310,500	0	39,015,000	27,310,500	
546	Văn phòng ấp An Mỹ (cũ)	ấp An Mỹ, xã Hội An, An Giang	100.00	100.00	1,320,000	924,000	132,000,000	92,400,000	0	132,000,000	92,400,000	
547	Văn phòng ấp An Thạnh (cũ)	ấp An Thạnh, xã Hội An, An Giang	56.20	56.20	480,000	336,000	26,976,000	18,883,200	0	26,976,000	18,883,200	
548	Trường TH C Hòa An (điểm 1)	ấp Bình Thạnh 2, xã Hội An, An Giang	628.00	153.70	578,000	404,600	362,984,000	254,088,800	0	362,984,000	254,088,800	
549	Đội thuế xã	Tờ 25, thửa 102, ấp Long Quới 2	56.50	53.00	825,000	577,500	46,612,500	32,628,750	0	46,612,500	32,628,750	
550	VP Hội Chữ Thập đỏ (VP khóm Mỹ Quí cũ)	Tờ 27, thửa 149, ấp Mỹ Quí	44.20	44.20	1,190,000	833,000	52,598,000	36,818,600	0	52,598,000	36,818,600	
551	VP khóm Mỹ Hòa cũ	Tờ 33, thửa 103, ấp Mỹ Hòa	71.20	43.50	1,700,000	1,190,000	121,040,000	84,728,000	0	121,040,000	84,728,000	
552	VP khóm Mỹ Tân cũ	Tờ 37, thửa 309, ấp Mỹ Tân	52.30	38.54	1,700,000	1,190,000	88,910,000	62,237,000	0	88,910,000	62,237,000	
553	VP ấp Long Hòa 2 cũ	Tờ 5, thửa 102, ấp Long Hòa 2	87.00	59.20	1,980,000	1,386,000	172,260,000	120,582,000	0	172,260,000	120,582,000	
554	Đất trống trường mẫu giáo cũ	Tờ 47, thửa 83, ấp Long Tân	340.00	0.00	1,190,000	833,000	404,600,000	283,220,000	0	404,600,000	283,220,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
555	Trường Mẫu Giáo Long Điền A (Điểm 1)	ấp Long Thuận 1	274.80	140.00	1,980,000	1,386,000	544,104,000	380,872,800	0	544,104,000	380,872,800	
556	Nhà Đội Thuế	Ấp Mỹ Hội, xã Nhơn Mỹ	55.20	55.20	400,000	280,000	22,080,000	15,456,000	0	22,080,000	15,456,000	
557	Văn phòng Ấp Mỹ Hội (cũ)	Ấp Mỹ Hội, xã Nhơn Mỹ	37.50	37.50	1,870,000	1,309,000	70,125,000	49,087,500	0	70,125,000	49,087,500	
558	Trường Mẫu Giáo MHĐ (diểm 2)	Ấp Mỹ Hội, xã Nhơn Mỹ	140.40	140.40	400,000	280,000	56,160,000	39,312,000	0	56,160,000	39,312,000	
559	Văn phòng Ấp Long Thạnh 2 (cũ)	Ấp Vĩnh Thạnh 2, xã Nhơn Mỹ	29.20	29.20	660,000	462,000	19,272,000	13,490,400	0	19,272,000	13,490,400	
560	Trường Mẫu Giáo Cũ VP ấp Long Phú (cũ)	Ấp Long Phú, xã Nhơn Mỹ	257.80	50.00	660,000	462,000	170,148,000	119,103,600	0	170,148,000	119,103,600	
561	Trường Tiểu học A (điểm D cũ)	Ấp Mỹ Hòa, xã Nhơn Mỹ	270.70	80.00	990,000	693,000	267,993,000	187,595,100	0	267,993,000	187,595,100	
562	Văn phòng ấp Long Thuận (cũ)	Ấp Long Thuận, xã Nhơn Mỹ	40.00	30.00	400,000	280,000	16,000,000	11,200,000	0	16,000,000	11,200,000	
563	Trạm Y tế xã Long Kiến (cũ)	Ấp Long Định, xã Long Kiến	455.90	329.56	680,000	476,000	310,012,000	217,008,400	0	310,012,000	217,008,400	
564	Trạm Y tế xã An Thạnh Trung (cũ)	Ấp An Lạc, xã Long Kiến	480.50	393.72	1,020,000	714,000	490,110,000	343,077,000	0	490,110,000	343,077,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
565	Trường Mẫu Giáo Long Kiến (cũ)	Ấp Long Định, xã Long Kiến	200.00	68.00	680,000	476,000	136,000,000	95,200,000	0	136,000,000	95,200,000	
566	Phòng LĐ & TBXH	Thửa số 280, tờ bản đồ số 20, đường Nguyễn Văn Trỗi, khóm Đông Sơn 2, Xã Thoại Sơn, An Giang	260.00	101.00	6,000,000	4,200,000	1,560,000,000	1,092,000,000	1,209,000,000	2,769,000,000	2,301,000,000	
567	Phòng NN & PTNT	Thửa số 33, tờ bản đồ 10, Đường 943, khóm Bắc Sơn, xã Thoại Sơn, An Giang	1,218.00	1,211.00	3,000,000	2,100,000	3,654,000,000	2,557,800,000	7,308,000,000	10,962,000,000	9,865,800,000	
568	Văn phòng Huyện ủy và các cơ quan Đảng (cũ)	Thửa 23, tờ bản đồ 22, Đường Nguyễn Huệ, khóm Đông Sơn 2, xã Thoại Sơn, An Giang	1,983.00	1,172.00	6,000,000	4,200,000	11,898,000,000	8,328,600,000	7,954,080,000	19,852,080,000	16,282,680,000	
569	Khu hành chính UBND xã Bình Thành	Thửa số 21, tờ bản đồ số 13, ấp Bình Thành, xã Thoại Sơn, An Giang	4,396.00	1,407.00	1,027,000	719,000	4,514,692,000	3,160,724,000	4,515,776,640	9,030,468,640	7,676,500,640	
570	MG Bình Thành (điểm phụ)	Ấp Bình Thành, xã Thoại Sơn, An Giang	1,178.00	780.00	984,000	689,000	1,159,152,000	811,642,000	1,159,623,200	2,318,775,200	1,971,265,200	
571	Chi nhánh NH chính sách XH tỉnh An Giang	Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 22, ấp Đông Sơn 2, xã Thoại Sơn, An Giang	208.00	0.00	3,750,000	2,625,000	780,000,000	546,000,000	0	780,000,000	546,000,000	
572	TH "A" Bình Thành (điểm phụ 2)	Ấp Tây Huề, xã Thoại Sơn, An Giang	384.00	131.00	1,027,000	719,000	394,368,000	276,096,000	198,513,000	592,881,000	474,609,000	
573	TH "B" Bình Thành (điểm phụ 1)	Ấp Bình Thành, xã Thoại Sơn, An Giang	2,169.00	333.00	518,000	362,600	1,123,542,000	786,479,400	498,939,000	1,622,481,000	1,285,418,400	
574	Khu đất xã Thoại Giang cũ (phần bổ sung chưa có giấy đất)	xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang	3,278.00	0.00	575,000	402,000	1,884,850,000	1,317,756,000	0	1,884,850,000	1,317,756,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
575	TH Phú Thuận (Điểm phụ 2 cũ)	Thửa 96, tờ bản đồ 114, ấp Hoà Tây A, xã Phú Hòa, tỉnh An Giang.	955.70	259.00	288,000	201,600	275,241,600	192,669,120	131,866,600	407,108,200	324,535,720	
576	Tiểu học Phú Thuận (Điểm phụ 3 cũ)	Thửa 1826, tờ bản đồ 4, ấp Hòa Tây A, xã Phú Hòa, tỉnh An Giang.	381.40	192.00	288,000	201,600	109,843,200	76,890,240	63,159,840	173,003,040	140,050,080	
577	Tiểu học "A" TT Phú Hòa (điểm phụ)	Thửa 20, tờ bản đồ 78, ấp Thanh Niên, xã Phú Hòa, tỉnh An Giang.	758.50	397.10	1,300,000	910,000	986,050,000	690,235,000	803,140,000	1,789,190,000	1,493,375,000	
578	Trường Bán Công Phú Hòa	Thửa 114, tờ bản đồ 152, ấp Thanh Niên, xã Phú Hòa, tỉnh An Giang.	2,456.00	816.48	3,150,000	2,205,000	7,736,400,000	5,415,480,000	0	7,736,400,000	5,415,480,000	
579	Xã đội (cũ)	Ấp Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Trạch	2,423.00	168.00	518,000	362,600	1,255,114,000	878,579,800	0	1,255,114,000	878,579,800	
580	Khu đất VP Ấp Vĩnh Thắng (C2)	Thửa 58, tờ bản đồ 54, ấp Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Trạch	122.90	0.00	345,000	241,500	42,400,500	29,680,350	0	42,400,500	29,680,350	
581	Văn phòng ấp Trung Phú 1 (cũ)	Thửa số 83, tờ bản đồ số 40, Ấp Trung Phú 1, xã Định Mỹ	76.20	45.50	403,000	282,100	30,708,600	21,496,020	0	30,708,600	21,496,020	
582	Trụ sở trường tiểu học "B" Định Thoại (điểm phụ 2)	Thửa số 1063 tờ bản đồ số 5, ấp Hoà Phú, xã Định Mỹ	4,596.90	0.00	345,000	241,500	1,585,930,500	1,110,151,350	0	1,585,930,500	1,110,151,350	
583	Văn phòng ấp Hoà Long (mới XD)	Thửa số 23, tờ bản đồ 13, ấp Hoà Long, xã Định Mỹ	79.30	0.00	345,000	241,500	27,358,500	19,150,950	0	27,358,500	19,150,950	
584	Khu đất Văn phòng ấp Hoà Thành (cũ)	Thửa số 122, tờ bản sô 5, ấp Hoà Thành, xã Định Mỹ	148.20	0.00	345,000	241,500	51,129,000	35,790,300	0	51,129,000	35,790,300	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
585	Văn phòng ấp Trung Phú 2 (cũ)	Thửa số 205, tờ bản đồ số 30, ấp Trung Phú 2, xã Định Mỹ	48.40	48.40	1,560,000	1,092,000	75,504,000	52,852,800	0	75,504,000	52,852,800	
586	Khu đất Ban ấp Tân Hiệp A (cư xá giáo viên mới)	ấp Tân Hiệp A, xã Óc Eo, Tỉnh An Giang	676.90	262.90	1,300,000	910,000	879,970,000	615,979,000	0	879,970,000	615,979,000	
587	Tiểu học "A" Vọng Đông (điểm phụ 2)	ấp Sơn Tân, xã Óc Eo, Tỉnh An Giang	233.46	1,070.90	230,000	161,000	53,695,800	37,587,060	0	53,695,800	37,587,060	
588	Tiểu học "B" Vọng Đông (điểm phụ)	ấp Sơn Lập, xã Óc Eo, Tỉnh An Giang	856.10	600.00	460,000	322,000	393,806,000	275,664,200	0	393,806,000	275,664,200	
589	Tiểu học "A" TT. Óc Eo (điểm phụ 2)	ấp Trung Sơn, xã Óc Eo, Tỉnh An Giang	3,151.60	501.10	260,000	182,000	819,416,000	573,591,200	0	819,416,000	573,591,200	
590	Trạm Y tế Xã Vọng Thê	ấp Tân Đông, xã Óc Eo, Tỉnh An Giang	1,424.00	304.00	540,000	378,000	768,960,000	538,272,000	0	768,960,000	538,272,000	
591	VP Ấp Phú Bình (cũ)	Thửa 47, tờ bản đồ 57, ấp Phú Bình, xã An Bình, huyện Thoại Sơn	104.80	0.00	460,000	322,000	48,208,000	33,745,600	0	48,208,000	33,745,600	
592	Mẫu giáo An Bình (điểm 1)	Thửa 170, tờ bản đồ 28, ấp Phú Hiệp, xã An Bình, huyện Thoại Sơn	780.00	780.00	541,000	378,700	421,980,000	295,386,000	0	421,980,000	295,386,000	
593	Tiểu học MPĐ (điểm 3)	Thửa 24, tờ bản đồ 22, Ấp Tân Đông, xã Mỹ Phú Đông, huyện Thoại Sơn	2,767.10	79.00	288,000	201,600	796,924,800	557,847,360	0	796,924,800	557,847,360	
594	Tiểu học MPĐ (điểm 4)	Thửa 1985, tờ bản đồ 8, Ấp Tân Đông, xã Mỹ Phú Đông, huyện Thoại Sơn	1,331.00	205.44	115,000	80,500	153,065,000	107,145,500	0	153,065,000	107,145,500	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
595	Trạm y tế xã Tây Phú (cũ)	Thửa 84, tờ 23, ấp Phú Thuận, xã Tây Phú	2,124.60	226.32	518,000	362,600	1,100,542,800	770,379,960	0	1,100,542,800	770,379,960	
596	Văn phòng Khóm I (cũ)	Ấp 1 xã Tri Tôn	78.10	60.00	1,080,000	756,000	84,348,000	59,043,600	0	84,348,000	59,043,600	
597	Văn phòng Khóm I (mới)	Ấp 1 xã Tri Tôn	463.40	60.00	1,080,000	756,000	500,472,000	350,330,400	99,425,000	599,897,000	449,755,400	
598	Văn phòng Khóm II (cũ)	Ấp 2 xã Tri Tôn	75.60	75.60	3,100,000	2,170,000	234,360,000	164,052,000	0	234,360,000	164,052,000	
599	Văn phòng Khóm II (mới)	Ấp 2 xã Tri Tôn	70.00	60.00	3,100,000	2,170,000	217,000,000	151,900,000	7,436,000	224,436,000	159,336,000	
600	Văn phòng Khóm IV (mới)	Ấp 4 xã Tri Tô	70.00	60.00	1,440,000	1,008,000	100,800,000	70,560,000	7,861,000	108,661,000	78,421,000	
601	BCH quân sự xã Núi Tô	Ấp Tô Thuận xã Tri Tôn	625.00	550.00	300,000	210,000	187,500,000	131,250,000	3,379,010,000	3,566,510,000	3,510,260,000	
602	Đài Truyền thanh Trung tâm VHTT-TTDL	Ấp Tô Hạ xã Núi Tô	2,001.10	334.32	135,000	94,500	270,148,500	189,103,950	0	270,148,500	189,103,950	
603	Trụ sở UBND thị trấn Tri Tôn mới	Đường 3 tháng 2 Ấp 5 xã Tri Tôn	1,304.00	949.00	4,495,000	3,146,500	5,861,480,000	4,103,036,000	2,127,025,000	7,988,505,000	6,230,061,000	
604	Trụ sở UBND, Đảng ủy, Công an Châu Lăng	Đường 3 tháng 2 Ấp 5 xã Tri Tôn	4,391.00	1,413.56	600,000	420,000	2,634,600,000	1,844,220,000	360,776,000	2,995,376,000	2,204,996,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
605	Phòng Giáo dục-Đào tạo	Đường Trần Hưng Đạo, Ấp 6 xã Tri Tôn	425.30	377.29	6,200,000	4,340,000	2,636,860,000	1,845,802,000	0	2,636,860,000	1,845,802,000	
606	Phòng Lao động TBXH	Đường Trần Hưng Đạo, Ấp 1 xã Tri Tôn	147.20	204.80	4,650,000	3,255,000	684,480,000	479,136,000	0	684,480,000	479,136,000	
607	Trụ sở CLB Hưu Trí	Đường Lê Văn Tám, Ấp 4 xã Tri Tôn	465.00	615.00	1,650,000	1,155,000	767,250,000	537,075,000	762,504,000	1,529,754,000	1,299,579,000	
608	Trụ sở hoạt động sự nghiệp Ban QLDA đầu tư khu vực	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Ấp 3 xã Tri Tôn	5,107.82	543.40	2,480,000	1,736,000	12,667,393,600	8,867,175,520	2,273,273,000	14,940,666,600	11,140,448,520	
609	Trạm y tế thị trấn Tri Tôn cũ	Đường Hùng Vương, Ấp 1 xã Tri Tôn	467.80	467.80	3,100,000	2,170,000	1,450,180,000	1,015,126,000	1,003,852,020	2,454,032,020	2,018,978,020	
610	Chi cục thi hành án Tri Tôn	Đường Thái Quốc Hùng , Ấp 4 xã Tri Tôn	1,519.80	390.00	1,440,000	1,008,000	2,188,512,000	1,531,958,400	197,614,200	2,386,126,200	1,729,572,600	
611	Bộ phận một cửa Thuế cơ sở 11	Đường Thái Quốc Hùng , Ấp 4 xã Tri Tôn	2,001.20	1,978.00	1,440,000	1,008,000	2,881,728,000	2,017,209,600	5,713,999,992	8,595,727,992	7,731,209,592	
612	Viện Kiểm sát nhân dân	Đường Trần Hưng Đạo, Ấp 3 xã Tri Tôn	498.40	465.00	6,200,000	4,340,000	3,090,080,000	2,163,056,000	0	3,090,080,000	2,163,056,000	
613	Trụ sở UBND huyện (cũ)	Đường Trần Hưng Đạo, Ấp 4 xã Tri Tôn	3,812.10	4,976.76	6,200,000	4,340,000	23,635,020,000	16,544,514,000	1,691,377,925	25,326,397,925	18,235,891,925	
614	Thanh tra huyện	Đường Trần Hưng Đạo, Ấp 4 xã Tri Tôn	104.10	204.56	6,200,000	4,340,000	645,420,000	451,794,000	253,524,379	898,944,379	705,318,379	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
615	Văn phòng tiếp dân - UBND huyện	Đường Trần Hưng Đạo, Ấp 4 xã Tri Tôn	119.30	394.32	6,200,000	4,340,000	739,660,000	517,762,000	208,053,446	947,713,446	725,815,446	
616	Trụ sở UBND xã Núi Tô cũ	Ấp Tô Thuận, xã Tri Tôn	7,296.00	1,267.00	1,305,000	913,500	9,521,280,000	6,664,896,000	1,978,582,559	11,499,862,559	8,643,478,559	
617	BCH xã Châu Lăng cũ	Ấp Tà On	2,013.00	270.33	432,000	302,400	869,616,000	608,731,200	492,602,030	1,362,218,030	1,101,333,230	
618	Cửa hàng nông sản Tri Tôn	Đường Lê Thánh Tôn, ấp 2	121.90	130.80	3,100,000	2,170,000	377,890,000	264,523,000	0	377,890,000	264,523,000	
619	Kho lương thực xã Châu Lăng	Ấp An Lộc	153.90	153.90	144,000	100,800	22,161,600	15,513,120	0	22,161,600	15,513,120	
620	Kho 3000 tấn	Ấp 5	3,008.20	3,008.20	3,600,000	2,520,000	10,829,520,000	7,580,664,000	0	10,829,520,000	7,580,664,000	
621	Ban nhân dân ấp Vĩnh Cầu	Ấp Vĩnh Cầu, xã Vĩnh Gia	231.12	76.93	400,000	280,000	92,448,000	64,713,600	0	92,448,000	64,713,600	
622	Ban nhân dân ấp Vĩnh Lợi	Ấp Vĩnh An, xã Vĩnh Gia	104.30	32.00	150,000	150,000	15,645,000	15,645,000	0	15,645,000	15,645,000	
623	Ban nhân dân ấp An Phước	Ấp Vĩnh An, xã Vĩnh Gia	154.00	50.00	150,000	150,000	23,100,000	23,100,000	0	23,100,000	23,100,000	
624	Ban nhân dân ấp Vĩnh An	Ấp Vĩnh An, xã Vĩnh Gia	1,008.00	272.00	150,000	150,000	151,200,000	151,200,000	0	151,200,000	151,200,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
625	Văn phòng HĐND và UBND huyện (UBND huyện cũ)	ấp Thượng 2, thị trấn Phú Mỹ	2,737.40	1,232.80	2,000,000	1,400,000	5,474,800,000	3,832,360,000	6,439,605,440	11,914,405,440	10,271,965,440	
626	"Trụ sở UBND thị trấn mới (Chi cục thuế)"	ấp Thượng 3, thị trấn Phú Mỹ	1,345.00	690.76	3,000,000	2,100,000	4,035,000,000	2,824,500,000	620,541,390	4,655,541,390	3,445,041,390	
627	Trụ sở UBND xã Phú Hưng (mới)	Ấp Hưng Tân, xã Phú Hưng	1,750.40	820.00	750,000	525,000	1,312,800,000	918,960,000	3,491,280,000	4,804,080,000	4,410,240,000	
628	Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Hưng	Thửa 116;117 - TBĐ 32 Ấp Hậu Giang 1, xã Tân Hòa	1,148.20	140.60	300,000	210,000	344,460,000	241,122,000	0	344,460,000	241,122,000	
629	Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hòa	Thửa 279 - TBĐ 18 Ấp Hưng Thới 1, xã Phú Hưng	1,483.50	275.40	380,000	266,000	563,730,000	394,611,000	1,959,840,000	2,523,570,000	2,354,451,000	
630	Nhà máy 30-4	ấp Mỹ Lương, thị trấn Phú Mỹ	1,092.20	669.10	3,000,000	2,100,000	3,276,600,000	2,293,620,000	0	3,276,600,000	2,293,620,000	
631	Lò giết mổ	ấp Trung 3, thị trấn Phú Mỹ	2,244.00	255.90	2,000,000	1,400,000	4,488,000,000	3,141,600,000	0	4,488,000,000	3,141,600,000	
632	Trường Mẫu giáo Phú Hưng (điểm A1)	Ấp Hưng Thới 2, xã Phú Hưng	343.80	104.40	750,000	525,000	257,850,000	180,495,000	0	257,850,000	180,495,000	
633	Phòng Xây dựng và PTNT (cũ)	ấp Trung Thạnh, thị trấn Phú Mỹ	624.30	933.16	3,000,000	2,100,000	1,872,900,000	1,311,030,000	0	1,872,900,000	1,311,030,000	
634	Đội Thanh tra giao thông số 07 - Phú Tân	Số 365 Chu Văn An, xã Phú Tân	91.60	135.40	3,000,000	2,100,000	274,800,000	192,360,000	18,053,333	292,853,333	210,413,333	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
635	Hội Chữ thập đỏ	ấp Trung 1, thị trấn Phú Mỹ	93.30	125.89	3,000,000	2,100,000	279,900,000	195,930,000	0	279,900,000	195,930,000	
636	Văn phòng ấp Trung 1	ấp Trung 1, thị trấn Phú Mỹ	74.00	35.00	3,000,000	2,100,000	222,000,000	155,400,000	0	222,000,000	155,400,000	
637	Văn phòng ấp Mỹ Lương	ấp Mỹ Lương, thị trấn Phú Mỹ	46.30	42.90	5,200,000	3,640,000	240,760,000	168,532,000	0	240,760,000	168,532,000	
638	Khu đất Văn phòng ấp Mỹ Hóa 3 (cũ)	ấp Mỹ Hóa 3, xã Tân Hòa	45.40	45.40	3,000,000	2,100,000	136,200,000	95,340,000	0	136,200,000	95,340,000	
639	Trạm Y tế Tân Hòa	Thửa 465 - TBĐ 32 Ấp Hậu Giang 1, xã Tân Hòa	1,018.70	492.00	1,500,000	1,050,000	1,528,050,000	1,069,635,000	4,300,000	1,532,350,000	1,073,935,000	
640	Trạm Y tế Tân Trung	Thửa 101 - TBĐ 28 Ấp Tân Thạnh, xã Tân Trung	986.00	265.00	1,000,000	700,000	986,000,000	690,200,000	175,200,000	1,161,200,000	865,400,000	
641	Trạm Y tế Phú Mỹ	Thửa 00 - TBĐ 46 Ấp Trung 3, TT Phú Mỹ	720.00	358.00	3,000,000	2,100,000	2,160,000,000	1,512,000,000	650,000,000	2,810,000,000	2,162,000,000	
642	Phòng Nội vụ - 1 cửa (BHXH cũ)	Ấp Trung 3, thị trấn Phú Mỹ	1,403.80	234.00	6,000,000	4,200,000	8,422,800,000	5,895,960,000	241,095,400	8,663,895,400	6,137,055,400	
643	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng (cũ)	Thửa 8 - TBĐ 21 Ấp Mỹ Lương, thị trấn Phú Mỹ	140.30	219.80	3,000,000	2,100,000	420,900,000	294,630,000	0	420,900,000	294,630,000	
644	Trụ sở Huyện ủy cũ (Trung tâm chính trị Huyện)	Thửa 117; 118; 74; 12; 13; 14; 27; 134 - TBĐ 35 ;36; 39 Ấp Trung 1, thị trấn Phú Mỹ	21,112.10	1,014.00	6,000,000	4,200,000	126,672,600,000	88,670,820,000	438,993,120	127,111,593,120	89,109,813,120	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
645	Công an xã Phú Hưng cũ (UBND xã cũ)	Thửa 274 - TBĐ 18 Ấp Hưng Tân, xã Phú Hưng	498.90	0.00	750,000	525,000	374,175,000	261,922,500	0	374,175,000	261,922,500	
646	Trường Mẫu giáo Phú Hưng (điểm 2)	Thửa 148; 149 - TBĐ 13 Ấp Hưng Thới 2, xã Phú Hưng	354.80	104.00	750,000	525,000	266,100,000	186,270,000	0	266,100,000	186,270,000	
647	Nhà văn hóa thể thao xã Phú Thọ cũ	ấp Phú Mỹ Hạ	1,069.70	487.77	1,800,000	1,260,000	1,925,460,000	1,347,822,000	3,978,430,400	5,903,890,400	5,326,252,400	
648	Văn phòng ấp Bình Phú cũ	ấp Phú Bình	24.10	24.10	1,800,000	1,260,000	43,380,000	30,366,000	0	43,380,000	30,366,000	
649	Văn phòng ấp Phú Quới cũ	ấp Phú Quới	378.90	24.00	1,800,000	1,260,000	682,020,000	477,414,000	0	682,020,000	477,414,000	
650	Văn phòng ấp Phú Mỹ Thượng cũ	ấp Phú Mỹ Thượng	85.00	39.80	1,800,000	1,260,000	153,000,000	107,100,000	0	153,000,000	107,100,000	
651	Văn phòng ấp Phú Trung	ấp Phú Trung	34.50	22.40	1,800,000	1,260,000	62,100,000	43,470,000	0	62,100,000	43,470,000	
652	Trường Tiểu học Phú An điểm phụ 2	ấp Phú Quý	1,882.40	313.00	180,000	126,000	338,832,000	237,182,400	0	338,832,000	237,182,400	
653	Trường Mẫu giáo Phú Thọ (điểm phụ 2)	ấp Phú Mỹ Hạ	639.90	417.19	250,000	175,000	159,975,000	111,982,500	0	159,975,000	111,982,500	
654	Trường TH Phú Xuân điểm 2	ấp Phú Đông	407.00	110.00	230,000	161,000	93,610,000	65,527,000	0	93,610,000	65,527,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
655	Trạm y tế điểm 2	Ấp Bình Phú 2, xã Bình Thạnh Đông, tỉnh An Giang	346.90	156.71	440,000	308,000	152,636,000	106,845,200	0	152,636,000	106,845,200	
656	Trường MG Hiệp Xương (điểm phụ 1)	Ấp Hiệp Thuận, xã Bình Thạnh Đông, tỉnh An Giang	215.10	118.10	1,500,000	1,050,000	322,650,000	225,855,000	0	322,650,000	225,855,000	
657	Trường MG Hiệp Xương (điểm phụ 2)	Ấp Hiệp Hưng, xã Bình Thạnh Đông, tỉnh An Giang	669.60	171.99	438,000	306,600	293,284,800	205,299,360	0	293,284,800	205,299,360	
658	Đội thuế (cũ)	ấp Phú Vinh, xã Chợ Vàm, tỉnh An Giang	31.50	31.50	2,000,000	1,400,000	63,000,000	44,100,000	0	63,000,000	44,100,000	
659	Khu đất dôi dư (trụ sở UBND xã cũ, đôi thuế cũ)	ấp Phú Xương, xã Chợ Vàm, tỉnh An Gian	74.40	0.00	2,500,000	1,750,000	186,000,000	130,200,000	0	186,000,000	130,200,000	
660	Văn phòng ấp Phú Vinh cũ	ấp Phú Vinh, xã Chợ Vàm, tỉnh An Giang	41.10	54.00	3,000,000	2,100,000	123,300,000	86,310,000	0	123,300,000	86,310,000	
661	Nhà Công vụ	Ấp Phú Thượng, xã Chợ Vàm, tỉnh An Giang	224.80	112.00	500,000	350,000	112,400,000	78,680,000	0	112,400,000	78,680,000	
662	Văn phòng ấp Phú Trung cũ	Ấp Phú Trung, xã Chợ Vàm, tỉnh An Giang	120.00	61.50	700,000	490,000	84,000,000	58,800,000	0	84,000,000	58,800,000	
663	Trường MG Phú Thạnh (điểm 2)	Ấp Phú Lộc, xã Chợ Vàm, tỉnh An Giang	248.00	116.00	1,800,000	1,260,000	446,400,000	312,480,000	0	446,400,000	312,480,000	
664	Trường TH " B " Phú Thạnh (điểm cũ)	Ấp Phú Đức B, xã Chợ Vàm, tỉnh An Giang	90.20	56.00	1,800,000	1,260,000	162,360,000	113,652,000	0	162,360,000	113,652,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
665	Trạm Y tế Hòa Lạc (cũ)	ấp Hòa Bình 1, xã Hòa Lạc	1,373.00	332.00	1,000,000	700,000	1,373,000,000	961,100,000	0	1,373,000,000	961,100,000	
666	Đất UBND xã (HTX Hòa Phú cũ)	ấp Hòa Bình 1, xã Hòa Lạc	111.30	60.00	1,000,000	700,000	111,300,000	77,910,000	0	111,300,000	77,910,000	
667	VP ấp Hòa Hưng 1 (cũ)	ấp Hòa Hưng 1, xã Hòa Lạc	79.00	20.00	300,000	210,000	23,700,000	16,590,000	0	23,700,000	16,590,000	
668	Văn phòng ấp Phú Tây (cũ)	Ấp Phú Tây, xã Phú Lâm	106.00	38.00	125,000	87,500	13,250,000	9,275,000	0	13,250,000	9,275,000	
669	Nhà công vụ, ấp Phú Đông	Ấp Phú Đông, xã Phú Lâm	169.00	169.00	625,000	437,500	105,625,000	73,937,500	0	105,625,000	73,937,500	
670	Đất Câu Lạc bộ Hưu trí thành phố Rạch Giá (địa chỉ: 828 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, TPRG)	Đất Câu Lạc bộ Hưu trí thành phố Rạch Giá (địa chỉ: 828 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, TPRG)	2,415.70	1,579.52	25,200,000	17,640,000	60,875,640,000	42,612,948,000	0	60,875,640,000	42,612,948,000	
671	Trụ sở khu phố 3 cũ (chốt cấp cứu đường bộ) - 858B Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa	(Trụ sở khu phố 3 cũ (chốt cấp cứu đường bộ)	29.54	29.30	25,200,000	17,640,000	744,408,000	521,085,600	0	744,408,000	521,085,600	
672	Trung tâm học tập cộng đồng (Nhà xe nhà vàng) - 110 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, Rạch Sỏi	Trung tâm học tập cộng đồng (Nhà xe nhà vàng)	34.10	34.10	11,200,000	7,840,000	381,920,000	267,344,000	0	381,920,000	267,344,000	
673	Trụ sở Chữ Thập đỏ - 574A Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc	Trụ sở Chữ Thập đỏ - 574A Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc	69.00	69.00	10,800,000	7,560,000	745,200,000	521,640,000	0	745,200,000	521,640,000	
674	Phòng Kinh tế thành phố - 04 Nguyễn Văn Trỗi, phường Vĩnh Thanh Vân	Phòng Kinh tế thành phố - 04 Nguyễn Văn Trỗi, phường Vĩnh Thanh Vân	126.00	120.24	8,400,000	5,880,000	1,058,400,000	740,880,000	0	1,058,400,000	740,880,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
675	Đất trường Mầm non Vành Khuyên (99 Nguyễn Hùng Sơn, KP3, phường Vĩnh Thanh Vân) - điểm phụ	Đất trường Mầm non Vành Khuyên (99 Nguyễn Hùng Sơn, KP3, phường Vĩnh Thanh Vân) - điểm phụ	399.80	323.90	11,200,000	7,840,000	4,477,760,000	3,134,432,000	0	4,477,760,000	3,134,432,000	
676	Trụ sở Hội chữ thập đỏ (Hiện làm kho TTĐT) - 30 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân	Trụ sở Hội chữ thập đỏ (Hiện làm kho TTĐT) - 30 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân	67.30	67.30	8,400,000	5,880,000	565,320,000	395,724,000	0	565,320,000	395,724,000	
677	Trụ sở Công an phường (cũ) - 88 Nguyễn Chí Thanh	Trụ sở Công an phường (cũ) - 88 Nguyễn Chí Thanh	71.00	71.00	11,200,000	5,880,000	795,200,000	417,480,000	0	795,200,000	417,480,000	
678	Đất Trụ sở Trường mầm non Hướng Dương (232 Trần Khánh Dư, phường An Hòa)	Đất Trụ sở Trường mầm non Hướng Dương (232 Trần Khánh Dư, phường An Hòa)	399.00	231.20	8,400,000	5,880,000	3,351,600,000	2,346,120,000	0	3,351,600,000	2,346,120,000	
679	Đất trường TH Trần Khánh Dư 282 Trần Khánh Dư, KP7, phường An Hòa) - Điểm phụ 1	Đất trường TH Trần Khánh Dư 282 Trần Khánh Dư, KP7, phường An Hòa) - Điểm phụ 1	574.00	246.50	8,400,000	5,880,000	4,821,600,000	3,375,120,000	0	4,821,600,000	3,375,120,000	
680	Trụ sở Công an phường Vĩnh Thanh Vân cũ	(124 Nguyễn Hùng Sơn, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang)	186.19	164.73	14,000,000	9,800,000	2,606,660,000	1,824,662,000	0	2,606,660,000	1,824,662,000	
681	Trụ sở làm việc Ban bồi thường GPMB và Hỗ trợ TĐC thành phố -	Số 52 Nguyễn Văn Trỗi, p Vĩnh Thanh Vân	74.00	74.00	8,400,000	5,880,000	621,600,000	435,120,000	0	621,600,000	435,120,000	
682	Đất trường TH Âu Cơ (48 Lý Tự Trọng, phường Vĩnh Thanh Vân) - Điểm 3	(48 Lý Tự Trọng, phường Rạch Giá)	183.60	158.40	13,440,000	9,408,000	2,467,584,000	1,727,308,800	0	2,467,584,000	1,727,308,800	
683	Khu đất Hội Chữ thập đỏ phường (Trụ sở đội trật tự cũ) (25 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh)	25 Mạc Cửu, phường Rạch Giá	35.10	35.10	16,800,000	11,760,000	589,680,000	412,776,000	0	589,680,000	412,776,000	
684	Đất trụ sở trường Mẫu giáo Hoa Mai (12 Nguyễn Văn Siêu, phường Rạch Sỏi) - Điểm phụ	12 Nguyễn Văn Siêu, phường Rạch Giá	285.60	98.40	2,800,000	1,960,000	799,680,000	559,776,000	0	799,680,000	559,776,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
685	Hội chữ thập đỏ phường Rạch Sỏi (UBND phường Rạch Sỏi cũ)	số 142 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	27.00	27.00	7,000,000	4,900,000	189,000,000	132,300,000	0	189,000,000	132,300,000	
686	Đất và trụ sở Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (KP Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang) - Điểm lẻ Rạch Giồng	KP Rạch Giồng, phường Rạch Giá	858.80	192.00	4,200,000	2,940,000	3,606,960,000	2,524,872,000	0	3,606,960,000	2,524,872,000	
687	Trường Tiểu học Lê Lợi (Điểm Mẫu Giáo, KP Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp)	Trường Tiểu học Lê Lợi (Điểm Mẫu Giáo, KP Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp)	591.20	320.00	1,680,000	1,176,000	993,216,000	695,251,200	0	993,216,000	695,251,200	
688	Trung tâm dịch vụ việc làm (115 CMT8, P.RG)	Trung tâm dịch vụ việc làm (115 CMT8, P.RG)	470.00	408.00	16,800,000	11,760,000	7,896,000,000	5,527,200,000	0	7,896,000,000	5,527,200,000	
689	Đất và trụ sở Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (KP Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang) - Điểm lẻ Mạc Cửu	Mạc Cửu, KP Nguyễn Thái Bình, phường Rạch Giá	1,254.00	128.00	4,200,000	2,940,000	5,266,800,000	3,686,760,000	0	5,266,800,000	3,686,760,000	
690	Đất Trường TH Châu Văn Liêm (tổ 3, Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp) - Điểm phụ 2	Tổ 3, Khu phố Phi Kinh, phường Rạch Giá	561.00	196.00	1,500,000	1,050,000	841,500,000	589,050,000	0	841,500,000	589,050,000	
691	Hội chữ thập đỏ phường An Bình (UBND phường An Bình cũ)	01 Trần Quý Cáp, khu phố 5, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	88.40	88.40	6,720,000	4,704,000	594,048,000	415,833,600	0	594,048,000	415,833,600	
692	Trụ sở KP Mạc Cửu (Cũ) chờ giải tỏa cầu GP9	246 Mạc Cửu, , phường Rạch Giá, tỉnh An Giang (UBND phường Vĩnh Thanh cũ)	75.90	59.00	11,200,000	7,840,000	850,080,000	595,056,000	0	850,080,000	595,056,000	
693	Trụ sở KP3 phường Vĩnh Lạc cũ. Cho ông Vũ Văn Sôm CSKV mượn từ năm 2001 - 217 Ngô Quyền, phường Vĩnh Thanh Vân	Trụ sở KP3 phường Vĩnh Lạc cũ. Cho ông Vũ Văn Sôm CSKV mượn từ năm 2001	21.00	21.00	12,320,000	8,624,000	258,720,000	181,104,000	0	258,720,000	181,104,000	
694	Đất trường TH Lý Thường Kiệt - Điểm lẻ kênh Điều Hành	(Đường Trương Định, KP1, phường An Bình)	147.90	124.20	2,800,000	1,960,000	414,120,000	289,884,000	0	414,120,000	289,884,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
695	VKS nhân dân tỉnh (76 Huỳnh Tịnh của, P.RG)	VKS nhân dân tỉnh (76 Huỳnh Tịnh của, P.RG)	353.32	474.80	7,000,000	4,900,000	2,473,240,000	1,731,268,000	0	2,473,240,000	1,731,268,000	
696	Đất và trụ sở Bưu điện văn hóa cũ	phường Sư Thiện Chiếu, phường Rạch Giá	68.50	40.00	2,800,000	1,960,000	191,800,000	134,260,000	0	191,800,000	134,260,000	
697	Trụ sở Khối vận	Số 9 đường Mạc Thiên Tích, KP 3, Phường Vĩnh Thông	166.70	166.70	686,000	480,200	114,356,200	80,049,340	0	114,356,200	80,049,340	
698	Trụ sở Khu phố 5	Đường Kênh Vàm Trư KP4 phường Vĩnh Thông (KP4 và KP5 sáp nhập)	82.80	57.00	1,400,000	980,000	115,920,000	81,144,000	0	115,920,000	81,144,000	
699	Trụ sở ấp Sóc Cung (cũ) xã Phi Thông	Tổ 05 đường 30/4, ấp Sóc Cung, xã Phi Thông	156.50	50.00	2,100,000	1,470,000	328,650,000	230,055,000	0	328,650,000	230,055,000	
700	Trụ sở ấp Tà Keo Vàm (cũ), xã Phi Thông	Tổ 05 đường Trần Văn Luân, ấp Tà Keo Vàm, Xã Phi Thông	62.20	50.00	1,120,000	784,000	69,664,000	48,764,800	0	69,664,000	48,764,800	
701	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão điểm Hoa Liên	Đường Mạc Thiên Tích KP4 Vĩnh Thông	536.00	178.00	1,400,000	980,000	750,400,000	525,280,000	0	750,400,000	525,280,000	
702	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão điểm Kinh tế mới 2	Đường Nguyễn Chánh, KP6 Vĩnh Thông	387.60	71.70	1,120,000	784,000	434,112,000	303,878,400	0	434,112,000	303,878,400	
703	Trường Tiểu học Mỹ Lâm 3 điểm phụ Phước Trung	Khu phố Mỹ Trung phường Vĩnh Thông	1,111.30	128.00	396,000	277,200	440,074,800	308,052,360	0	440,074,800	308,052,360	
704	Trường Tiểu học Mỹ Lâm 3 điểm phụ Điểm Ngã Cái	Khu phú Mỹ Trung phường Vĩnh Thông	373.80	128.00	106,000	74,200	39,622,800	27,735,960	0	39,622,800	27,735,960	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
705	Trường Tiểu học Mỹ Lâm 3 điểm phụ Điểm Tân Điền	Khu phố Tân Điền phường Vĩnh Thông	176.70	128.00	422,000	295,400	74,567,400	52,197,180	0	74,567,400	52,197,180	
706	Trường TH&THCS Phan Huy Chú, Đất Cabacabay	Đường Nhã Cái Khu phố Trung Thành phường Vĩnh Thông	1,046.30	128.00	1,120,000	784,000	1,171,856,000	820,299,200	0	1,171,856,000	820,299,200	
707	Trường TH&THCS Phan Huy Chú, phòng học điểm nền Chùa	Đường Nguyễn Chánh, KP Tà Keo Ngọn phường Vĩnh Thông	3,559.00	128.00	1,120,000	784,000	3,986,080,000	2,790,256,000	0	3,986,080,000	2,790,256,000	
708	Trường tiểu học Trần Bình Trọng	257 Khu phố Sóc Cung phường Vĩnh Thông	256.00	261.60	1,120,000	784,000	286,720,000	200,704,000	0	286,720,000	200,704,000	
709	Trường tiểu học Trần Bình Trọng đất điểm phụ Khu Sáu Mới	Khu phố Sóc Cung phường Vĩnh Thông	986.00	288.00	1,120,000	784,000	1,104,320,000	773,024,000	0	1,104,320,000	773,024,000	
710	Trường tiểu học Trần Bình Trọng đất điểm phụ Khu Sáu cũ	Khu phố Sóc Cung phường Vĩnh Thông	385.00	0.00	1,120,000	784,000	431,200,000	301,840,000	0	431,200,000	301,840,000	
711	Trường Tiểu học Trần Nhật Duật đất nhà Sóc Cung cũ	Lê Thị Điều tổ 5 khu phố Tà Tây phường Vĩnh Thông	353.78	64.00	584,800	409,360	206,890,544	144,823,381	0	206,890,544	144,823,381	
712	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản điểm Tà Keo 2	289 Trần Quang Luân ấp Tà Keo Vàm Phường Vĩnh Thông	1,694.40	384.00	1,120,000	784,000	1,897,728,000	1,328,409,600	0	1,897,728,000	1,328,409,600	
713	Trụ sở ấp Vĩnh Trinh	ấp Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	115.00	115.00	840,000	588,000	96,600,000	67,620,000	Không xác định	96,600,000	67,620,000	
714	Trường TH & THCS Tân Thuận 1 (điểm lẻ 6000 ấp Lò Rèn)	ấp Lò Rèn, xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	320.00	144.00	504,000	352,000	161,280,000	112,640,000	Không xác định	161,280,000	112,640,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
715	Trường TH & THCS Tân Thuận 2 (điểm lẻ 4000 ấp Kênh 2)	ấp Kênh 2 (Điểm 4000 Kênh 2), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	850.00	140.00	504,000	352,000	428,400,000	299,200,000	Không xác định	428,400,000	299,200,000	
716	Trường TH&THCS Tân Thuận 2 (điểm lẻ 4000 ấp Kênh 2)	ấp Kênh 2 (4000 Kênh 2), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	1,101.00	135.00	504,000	352,000	554,904,000	387,552,000	Không xác định	554,904,000	387,552,000	
717	Trường tiểu học Võ Văn Kiệt (điểm lẻ 4000 Kênh 14)	ấp Kênh 14 (4000 K14), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	1182.6	302.00	504,000	352,000	596,030,400	416,275,200	Không xác định	596,030,400	416,275,200	
718	Trường tiểu học Võ Văn Kiệt (điểm lẻ ấp Đòn Dong, xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang)	ấp Đòn Dong, xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	360.00	130.00	420,000	294,000	151,200,000	105,840,000	Không xác định	151,200,000	105,840,000	
719	Trường tiểu học Võ Văn Kiệt (điểm lẻ 4000 kênh 9)	ấp Kênh 9 (4000 kênh 9), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	513.00	140.00	420,000	294,000	215,460,000	150,822,000	Không xác định	215,460,000	150,822,000	
720	Trường TH Võ Văn Kiệt (điểm lẻ 2000 kênh 13)	ấp Kênh 13 (2000 Kênh 13), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	171.00	133.60	420,000	294,000	71,820,000	50,274,000	Không xác định	71,820,000	50,274,000	
721	Trường TH Võ Văn Kiệt (điểm lẻ 2000 kênh 11)	ấp Kênh 11 (2000 Kênh 11), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	160.00	66.80	420,000	294,000	67,200,000	47,040,000	Không xác định	67,200,000	47,040,000	
722	Trường TH Vĩnh Thuận 1 (điểm lẻ Vàm Kênh 14)	ấp Kênh 14 (vàm kênh 14), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	691.90	218.00	840,000	588,000	581,196,000	406,837,200	Không xác định	581,196,000	406,837,200	
723	Trường TH Tân Thuận 2 (điểm lẻ kênh 500)	ấp Kênh 1A (điểm Kênh 500), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	1,200.00	128.00	420,000	294,000	504,000,000	352,800,000	Không xác định	504,000,000	352,800,000	
724	Trường mẫu giáo Vĩnh Thuận (điểm lẻ 3000 Kênh 3)	ấp Vĩnh Trinh (3000 kênh 3), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	100.40	64.00	420,000	294,000	42,168,000	29,517,600	Không xác định	42,168,000	29,517,600	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
725	Trường mẫu giáo Vĩnh Thuận (điểm lẻ 6000 Kênh 3)	ấp Vĩnh Trinh (6000 kênh 3), xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	478.60	64.00	420,000	294,000	201,012,000	140,708,400	Không xác định	201,012,000	140,708,400	
726	Đất, Trụ sở Phòng Y tế cũ	Ấp Vĩnh Đông 2, xã Vĩnh Phong	365.00	185.00	1,820,000	1,274,000	664,300,000	465,010,000	0	664,300,000	465,010,000	
727	Đất, Trụ sở làm việc Đài truyền thanh (cũ)	Ấp Vĩnh Phước 2, xã Vĩnh Phong	2,372.90	91.00	9,100,000	6,370,000	21,593,390,000	15,115,373,000	0	21,593,390,000	15,115,373,000	
728	Đất, Trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Phong cũ	Ấp Ruộng Sạ 1, xã Vĩnh Phong	3,273.50	1,513.00	504,000	352,800	1,649,844,000	1,154,890,800	3,319,466,000	4,969,310,000	4,474,356,800	
729	Đất, Trụ sở Trung tâm văn hóa xã	Ấp Ruộng Sạ 1, xã Vĩnh Phong	408.00	358.60	504,000	352,800	205,632,000	143,942,400	1,059,733,000	1,265,365,000	1,203,675,400	
730	Trại thực nhiệm	Ấp Vĩnh Phước 1, xã Vĩnh Phong	29,318.00	220.00	31,000	21,700	908,858,000	636,200,600	769,358,000	1,678,216,000	1,405,558,600	
731	Đất, Nhà làm việc (Thị hành án)	Ấp Vĩnh Đông 2, xã Vĩnh Phong	1,108.70	320.00	1,820,000	1,274,000	2,017,834,000	1,412,483,800	0	2,017,834,000	1,412,483,800	
732	Đất, Trụ sở Phòng Giáo Dục - Đào tạo cũ	Ấp Vĩnh Đông 2, xã Vĩnh Phong	536.50	816.00	1,820,000	1,274,000	976,430,000	683,501,000	0	976,430,000	683,501,000	
733	Đất, nhà làm việc VKS (cũ)	Ấp Vĩnh Đông 2, xã Vĩnh Phong	889.70	415.00	6,500,000	4,550,000	5,783,050,000	4,048,135,000	397,500,320	6,180,550,320	4,445,635,320	
734	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 3. Điểm lẻ: Ba Hớn, Vĩnh Bình Bắc	Ấp Bình An xã Vĩnh Bình	230.00	125.00	420,000	294,000	96,600,000	67,620,000	0	96,600,000	67,620,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
735	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 3. Điểm lẻ: Kiểm Lâm, xã Vĩnh Bình Bắc	Ấp Bình An xã Vĩnh Bình	120.00	64.00	420,000	294,000	50,400,000	35,280,000	0	50,400,000	35,280,000	
736	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 3. Điểm lẻ: Mười Xom, xã Vĩnh Bình Bắc	Ấp Bình An xã Vĩnh Bình	437.00	64.00	420,000	294,000	183,540,000	128,478,000	0	183,540,000	128,478,000	
737	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 4. Điểm lẻ Hàng Gòn, xã Vĩnh Bình Bắc	Ấp Hiệp Hòa, xã Vĩnh Bình	439.00	70.00	420,000	294,000	184,380,000	129,066,000	0	184,380,000	129,066,000	
738	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 4. Điểm lẻ Lô 12 xã Vĩnh Bình Bắc	Ấp Hòa Thạnh, xã Vĩnh Bình	1,160.00	140.00	420,000	294,000	487,200,000	341,040,000	0	487,200,000	341,040,000	
739	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 4. Điểm lẻ Kênh cũ, xã Vĩnh Bình Bắc	Ấp Bình Hòa, xã Vĩnh Bình	600.00	140.00	420,000	294,000	252,000,000	176,400,000	0	252,000,000	176,400,000	
740	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 4. Điểm lẻ Bình Hòa, xã Vĩnh Bình Bắc	Ấp Bình Hòa, xã Vĩnh Bình	572.00	280.00	420,000	294,000	240,240,000	168,168,000	0	240,240,000	168,168,000	
741	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam. Điểm lẽ, Xẻo gỗ	Ấp Bình Phong, xã Vĩnh Bình	900.00	171.00	420,000	294,000	378,000,000	264,600,000	0	378,000,000	264,600,000	
742	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam. Điểm lẻ, Tân Thành, xã Vĩnh Bình Nam	Ấp Hòa Thành, xã Vĩnh Bình	700.00	128.00	420,000	294,000	294,000,000	205,800,000	0	294,000,000	205,800,000	
743	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam. Điểm lẻ, Cây Da 1, xã Vĩnh Bình Nam	Ấp Tân Phong, xã Vĩnh Bình	750.00	128.00	420,000	294,000	315,000,000	220,500,000	0	315,000,000	220,500,000	
744	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc. Điểm Xẻo Gia 2, Ấp Xẻo Gia	Ấp Xẻo Gia, xã Vĩnh Bình	799.00	128.00	420,000	294,000	335,580,000	234,906,000	0	335,580,000	234,906,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
745	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc. Điểm Xẻo Gia 3, Ấp Xẻo Gia	Ấp Xẻo Gia, xã Vĩnh Bình	751.00	318.00	420,000	294,000	315,420,000	220,794,000	0	315,420,000	220,794,000	
746	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc. Điểm lẻ: Bờ Dừa	Ấp Bờ Dừa, xã Vĩnh Bình	1,940.00	228.00	420,000	294,000	814,800,000	570,360,000	0	814,800,000	570,360,000	
747	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc. Điểm lẻ: Nước Chảy 1	Ấp Nước Chảy, xã Vĩnh Bình	453.00	98.00	420,000	294,000	190,260,000	133,182,000	0	190,260,000	133,182,000	
748	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc. Điểm lẻ: Tân Bình	Ấp Tân Bình, xã Vĩnh Bình	525.00	98.00	420,000	294,000	220,500,000	154,350,000	0	220,500,000	154,350,000	
749	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc. Điểm lẻ Nông Trường	Ấp Nông Trường, xã Vĩnh Bình	675.00	64.00	420,000	294,000	283,500,000	198,450,000	0	283,500,000	198,450,000	
750	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hòn Đất	Ấp Đường Hòn, xã Hòn Đất, An Giang	1,200.00	930.40	7,644,000	5,350,800	9,172,800,000	6,420,960,000	363,373,586	9,536,173,586	6,784,333,586	
751	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Số 127, Ấp Đường Hòn, xã Hòn Đất, An Giang	946.20	348.08	7,644,000	5,350,800	7,232,752,800	5,062,926,960	42,556,000	7,275,308,800	5,105,482,960	
752	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện	Số 107, Ấp Đường Hòn, xã Hòn Đất, An Giang	592.20	441.00	7,644,000	5,350,800	4,526,776,800	3,168,743,760	0	4,526,776,800	3,168,743,760	
753	BQL dự án Đầu tư xây dựng huyện Hòn Đất	Ấp Đường Hòn, xã Hòn Đất, An Giang	1,320.50	252.00	7,644,000	5,350,800	10,093,902,000	7,065,731,400	813,302,528	10,907,204,528	7,879,033,928	
754	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	Ấp Chòm Sao, xã Hòn Đất, An Giang	8,058.60	948.60	8,372,000	5,860,000	67,466,599,200	47,223,396,000	88,314,385	67,554,913,585	47,311,710,385	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
755	BQL dự án Đầu tư xây dựng huyện Hòn Đất (Trung tâm tư vấn cũ)	Ấp Đường Hòn, xã Hòn Đất, An Giang	210.35	170.35	7,644,000	5,350,800	1,607,915,400	1,125,540,780	0	1,607,915,400	1,125,540,780	
756	Nhà khách Hương Sơn	Ấp Tri Tôn, xã Hòn Đất, An Giang	657.00	464.00	11,830,000	8,281,000	7,772,310,000	5,440,617,000	0	7,772,310,000	5,440,617,000	
757	Trường TH&THCS Kiên Hảo (Điểm Kênh Năm Vụ)	Ấp Kiên Hảo, xã Mỹ Thuận	670.70	112.00	420,000	294,000	281,694,000	197,185,800	0	281,694,000	197,185,800	
758	Điểm Kênh 8,5 Trường TH Hiệp Bình	Ấp Hiệp Tân, xã Mỹ Thuận	18,767.50	134.00	300,000	210,000	5,630,250,000	3,941,175,000	0	5,630,250,000	3,941,175,000	
759	Trường Mẫu giáo Mỹ Phước (Điểm đội 5)	ấp Phước Thái, xã Mỹ Thuận	1,451.00	128.00	484,000	338,800	702,284,000	491,598,800	0	702,284,000	491,598,800	
760	Trường Tiểu học Mỹ Phước (Điểm Kênh Tư Tỷ)	ấp Tràm Dưỡng, xã Mỹ Thuận	2,268.00	132.80	420,000	294,000	952,560,000	666,792,000	0	952,560,000	666,792,000	
761	Trường TH Mỹ Phú (Điểm Mỹ Phú 2)	ấp Mỹ Phú, xã Mỹ Thuận	241.40	143.40	1,430,000	1,001,000	345,202,000	241,641,400	0	345,202,000	241,641,400	
762	Trường TH Mỹ Phú(Điểm Mỹ Hòa)	Ấp Mỹ Hoà, xã Mỹ Thuận	204.00	122.00	501,000	350,700	102,204,000	71,542,800	0	102,204,000	71,542,800	
763	Trường TH Mỹ Phú (Điểm Cầu Số 5)	Ấp Mỹ Hoà, xã Mỹ Thuận	352.00	138.00	501,000	350,000	176,352,000	123,200,000	0	176,352,000	123,200,000	
764	Trường TH Thành Công (Điểm Tà Manh)	Ấp Sơn Thịnh, xã Mỹ Thuận	352.00	192.00	572,000	400,400	201,344,000	140,940,800	0	201,344,000	140,940,800	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
765	Trường Tiểu học Mỹ Thuận (Điểm Sơn Thuận 1)	Ấp Sơn Thuận	712.30	133.00	1,056,000	739,200	752,188,800	526,532,160	0	752,188,800	526,532,160	
766	Trường Tiểu học Mỹ Thuận (Điểm Sơn Thuận 2)	Ấp Sơn Thuận, xã Mỹ Thuận	806.70	192.00	1,056,000	739,200	851,875,200	596,312,640	0	851,875,200	596,312,640	
767	Trường Tiểu học Mỹ Phước (Điểm Kinh Ông Kiểm)	Ấp Phước Hảo, xã Mỹ Thuận	1,494.00	238.00	360,000	252,000	537,840,000	376,488,000	0	537,840,000	376,488,000	
768	Trường TH Mỹ Phú (Điểm Mỹ Phú 3)	Ấp Mỹ Phú, xã Mỹ Thuận	500.00	169.00	1,430,000	1,001,000	715,000,000	500,500,000	0	715,000,000	500,500,000	
769	Trường TH&THCS Kiên Hảo (Điểm Kênh 11)	Ấp Kiên Hảo, xã Mỹ Thuận	2,805.00	64.00	581,000	406,700	1,629,705,000	1,140,793,500	0	1,629,705,000	1,140,793,500	
770	Trường MG Mỹ Hiệp Sơn (Điểm lẻ Hiệp Lợi 2)	Ấp Hiệp Lợi	2,649.00	0.00	792,000	554,400	2,098,008,000	1,468,605,600	0	2,098,008,000	1,468,605,600	
771	Trường tiểu học Mương Kinh điểm Tà Keo	Ấp Mương Kinh, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	191.40	138.00	726,000	508,200	138,956,400	97,269,480	0	138,956,400	97,269,480	
772	Trường tiểu học Mương Kinh điểm Mương Khâm	Ấp Kinh Mới, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	1,309.50	194.00	396,000	277,200	518,562,000	362,993,400	0	518,562,000	362,993,400	
773	Trường Mẫu giáo Sơn Bình - Điểm Mương Kinh	Ấp Mương Kinh, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	400.00	136.00	495,000	346,500	198,000,000	138,600,000	0	198,000,000	138,600,000	
774	Trường Tiểu học Giàn Gừa (điểm Ba Thu)	Ấp Giàn Gừa, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	685.00	134.00	495,000	346,500	339,075,000	237,352,500	0	339,075,000	237,352,500	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
775	Trường Tiểu học Giàn Gừa (điểm Giàn Gừa)	Ấp Giàn Gừa, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	409.40	159.00	495,000	346,500	202,653,000	141,857,100	0	202,653,000	141,857,100	
776	Trường Tiểu học Giàn Gừa (điểm Tàu Cau)	Ấp Xẻo Tràm, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	140.00	315.00	495,000	346,500	69,300,000	48,510,000	0	69,300,000	48,510,000	
777	Trường Mẫu giáo Sơn Kiên (điểm Kênh 9)	Ấp Kiên Bình xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	250.00	72.00	500,000	350,000	125,000,000	87,500,000	0	125,000,000	87,500,000	
778	Trường Tiểu học Sơn Kiên 1 (điểm Đập Đá)	Ấp Số 8 xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	453.40	72.00	1,428,000	999.6	647,455,200	453,219	0	647,455,200	453,219	
779	Trường THCS Mỹ Thái (điểm 15)	Ấp Thái Hưng, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	1,019.40	64.00	500,000	350,000	509,700,000	356,790,000	0	509,700,000	356,790,000	
780	Trường THCS Mỹ Thái (điểm 16)	Ấp Thái Hưng, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	983.00	400.00	500,000	350,000	491,500,000	344,050,000	0	491,500,000	344,050,000	
781	Trường Tiểu học và THCS Bình Thuận - Điểm Thuận Hòa	Ấp Thuận Hòa, xã Bình Sơn	559.00	159.00	1,008,000	705,600	563,472,000	394,430,400	0	563,472,000	394,430,400	
782	Trường Tiểu học và THCS Bình Thuận - Điểm 285	Ấp Bình Thuận, xã Bình Sơn	798.80	140.00	400,000	280,000	319,520,000	223,664,000	39,000,000	358,520,000	262,664,000	
783	Trường THCS Vàm Rầy - Điểm Vàm Giữa	Ấp Thuận An, xã Bình Sơn	214.00	134.00	528,000	369,600	112,992,000	79,094,400	0	112,992,000	79,094,400	
784	Trường THCS Vàm Rầy - Điểm Đòn Dông	Ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn	450.00	134.00	528,000	369,600	237,600,000	166,320,000	0	237,600,000	166,320,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
785	Trường THCS Vàm Rầy - Điểm Vàm Biển 1	Ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn	187.00	70.00	480,000	336,000	89,760,000	62,832,000	0	89,760,000	62,832,000	
786	Trường THCS Vàm Rầy - Điểm Cỏ Cội	Ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn	1,292.00	134.00	480,000	336,000	620,160,000	434,112,000	0	620,160,000	434,112,000	
787	Trụ sở ấp Thuận Hòa (cũ)	ấp Thuận Hòa, xã Bình Sơn	83.60	83.60	1,600,000	1,120,000	133,760,000	93,632,000	0	133,760,000	93,632,000	
788	Trụ sở UBND xã Bình Sơn (cũ)	ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn	209.20	209.20	400,000	280,000	83,680,000	58,576,000	0	83,680,000	58,576,000	
789	Viện kiểm sát nhân dân Giang Thành	Ấp Khánh Hòa, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	2,000.00	958.00	304,000	212,800	608,000,000	425,600,000	7,214,976,592	7,822,976,592	7,640,576,592	
790	Trạm y tế Tân Khánh Hòa	Ấp Hòa Khánh, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	577.60	168.00	528,000	369,600	304,972,800	213,480,960	0	304,972,800	213,480,960	
791	Trụ sở Tân Khánh Hòa	Ấp Hòa Khánh, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	7,910.00	1,950.50	540,000	378,000	4,271,400,000	2,989,980,000	1,634,386,054	5,905,786,054	4,624,366,054	
792	Trung tâm văn hóa Phú Mỹ	Tổ 01, ấp Trà Phô, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	1,600.00	450.00	858,000	600,600	1,372,800,000	960,960,000	816,000,000	2,188,800,000	1,776,960,000	
793	Trường Mầm non Tân Khánh Hòa. Điểm Hòa Khánh	Ấp Hòa Khánh, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	588.20	108.00	528,000	369,600	310,569,600	217,398,720	4,501,761,686	4,812,331,286	4,719,160,406	
794	Trường Mầm non Tân Khánh Hòa. Điểm Tân Khánh	Ấp Tân Khánh, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	336.96	336.96	250,000	175,000	84,240,000	58,968,000	1,152,370,186	1,236,610,186	1,211,338,186	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
795	Trường Mầm non Phú Lợi, Điểm Chụm Xây	Ấp Tà Teng, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	939.50	119.20	172,000	120,400	161,594,000	113,115,800	0	161,594,000	113,115,800	
796	Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa Điểm Hòa Khánh (Điểm lẻ)	Ấp Hòa Khánh, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	1,807.20	640.00	420,000	294,000	759,024,000	531,316,800	155,164,484	914,188,484	686,481,284	
797	Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa Điểm Tân Khánh (Điểm lẻ)	Ấp Tân Khánh, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	13,077.00	394.00	250,000	175,000	3,269,250,000	2,288,475,000	830,461,100	4,099,711,100	3,118,936,100	
798	Trường Tiểu học Trần Thệ Điểm lẻ (điểm Pu Tuốt)	Ấp Trần Thệ, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	1,195.10	132.00	172,000	120,400	205,557,200	143,890,040	0	205,557,200	143,890,040	
799	Trường Tiểu học Trần Thệ điểm Tràm Ngang	Ấp Thuận Án, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	265.60	272.00	172,000	120,400	45,683,200	31,978,240	846,240,000	891,923,200	878,218,240	
800	Trường Tiểu học Phú Lợi Điểm HN2	Ấp Cỏ Quen, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	17,550.00	128.00	250,000	175,000	4,387,500,000	3,071,250,000	0	4,387,500,000	3,071,250,000	
801	Trường Tiểu học Vĩnh Phú	ấp Mới, xã Vĩnh Điều	4398.8	424.00	600,000	600,000	2,639,280,000	2,639,280,000	1,160,854,792	3,800,134,792	3,800,134,792	
802	Trường Mầm Non Vĩnh Phú	ấp Mẹt Lung, xã Vĩnh Điều	874.50	874.50	528,300	528,300	461,998,350	461,998,350	0	461,998,350	461,998,350	
803	Trường TH & THCS Vĩnh Điều	ấp Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Điều	2,974.80	268.00	462,000	462,000	1,374,357,600	1,374,357,600	0	1,374,357,600	1,374,357,600	
804	Trường TH & THCS Vĩnh Điều	ấp Tràm Trổi, xã Vĩnh Điều	2,850.00	140.00	250,000	250,000	712,500,000	712,500,000	0	712,500,000	712,500,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
805	Trường Mầm Non VĐ điểm Vĩnh Lợi	ấp Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Điều	7,940.30	87.00	462,000	462,000	3,668,418,600	3,668,418,600	51,636,000	3,720,054,600	3,720,054,600	
806	Trường Mầm Non VĐ điểm Rộc Xây	ấp Tràm Trổi, xã Vĩnh Điều	4,874.00	87.00	250,000	250,000	1,218,500,000	1,218,500,000	2,132,400,000	3,350,900,000	3,350,900,000	
807	Trường Mầm Non VĐ điểm Tà Êm	ấp Tà Êm, xã Vĩnh Điều	1,280.70	255.78	660,000	660,000	845,262,000	845,262,000	0	845,262,000	845,262,000	
808	Trường TH & THCS Vĩnh Phú B điểm Kênh Năng	ấp T4, xã Vĩnh Điều	1,106.50	78.00	250,000	250,000	276,625,000	276,625,000	0	276,625,000	276,625,000	
809	Trường TH & THCS Vĩnh Phú B Đồng Cơ 1 điểm T3	ấp Đồng Cơ xã Vĩnh Điều	5,326.20	806.00	200,000	200,000	1,065,240,000	1,065,240,000	0	1,065,240,000	1,065,240,000	
810	Trường TH & THCS Vĩnh Phú B điểm Kênh 15	ấp Đồng Cơ xã Vĩnh Điều	1,800.50	126.00	304,000	304,000	547,352,000	547,352,000	0	547,352,000	547,352,000	
811	Trạm Y tế xã Vĩnh Điều (cũ)	ấp Nha Sáp, xã Vĩnh Điều	1,621.50	400.00	234,000	234,000	379,431,000	379,431,000	0	379,431,000	379,431,000	
812	Phân trạm Y tế Đồng Cơ	ấp Đồng Cơ xã Vĩnh Điều	600.00	500.00	276,000	276,000	165,600,000	165,600,000	0	165,600,000	165,600,000	
813	Nhà công vụ huyện ủy	ấp Ba Hòn, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	976.50	416.00	6,916,000	4,841,200	6,753,474,000	4,727,431,800	0	6,753,474,000	4,727,431,800	
814	Trụ sở đội thuế Ba Hòn cũ	ấp Kiên Tân, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	36.00	72.00	2,275,600	1,592,920	81,921,600	57,345,120	0	81,921,600	57,345,120	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
815	Trụ sở UBND thị trấn Kiên Lương	ấp Ngã Ba, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	930.00	525.00	2,275,000	1,592,500	2,115,750,000	1,481,025,000	0	2,115,750,000	1,481,025,000	
816	Trụ sở UBND xã Bình An	ấp Hòng Chông, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	1,099.60	551.00	2,640,000	1,848,000	2,902,944,000	2,032,060,800	0	2,902,944,000	2,032,060,800	
817	Trụ sở Ban CHQS xã	ấp Cự Xá, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	5,436.50	200.00	1,820,000	1,274,000	9,894,430,000	6,926,101,000	0	9,894,430,000	6,926,101,000	
818	Trụ sở Đảng ủy xã Bình An	ấp Hòng Chông, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	1,107.70	646.20	2,640,000	1,848,000	2,924,328,000	2,047,029,600	0	2,924,328,000	2,047,029,600	
819	Trung tâm văn hóa xã Bình An	ấp Hòng Chông, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	1,080.00	309.80	1,848,000	1,293,600	1,995,840,000	1,397,088,000	0	1,995,840,000	1,397,088,000	
820	Trụ sở UBND xã Bình Trị	ấp Rạch Đùng, xã Kiên Lương	20,290.70	1,739.90	2,000,000	1,400,000	40,581,400,000	28,406,980,000	0	40,581,400,000	28,406,980,000	
821	Trung tâm văn hóa xã Bình Trị	ấp Rạch Đùng, xã Kiên Lương	6,072.00	288.00	2,000,000	1,400,000	12,144,000,000	8,500,800,000	0	12,144,000,000	8,500,800,000	
822	Chi cục THADS huyện Kiên Lương (cũ)	ấp Ba Hòn, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	1,350.00	251.00	5,200,000	3,640,000	7,020,000,000	4,914,000,000	0	7,020,000,000	4,914,000,000	
823	Trụ sở Đội nghiệp vụ HQCK Cảng Hòn Chông thuộc hải quan cửa khẩu quốc tế Hà Tiên - Chi cục Hải quan Khu vực XX	ấp Bãi Giếng, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	15,053.40	751.70	1,848,000	1,293,600	27,818,683,200	19,473,078,240	0	27,818,683,200	19,473,078,240	
824	Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước Kiên Lương	ấp Ba Hòn, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	2,485.40	671.30	5,200,000	3,640,000	12,924,080,000	9,046,856,000	0	12,924,080,000	9,046,856,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
825	Trụ sở Đảng ủy thị trấn Kiên Lương	ấp Ngã Ba, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	2,427.40	982.40	5,041,000	3,528,700	12,236,523,400	8,565,566,380	0	12,236,523,400	8,565,566,380	
826	Phòng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - Trung tâm dân số huyện Kiên Lương	ấp Ngã Ba, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	200.00	305.50	6,916,000	4,841,200	1,383,200,000	968,240,000	0	1,383,200,000	968,240,000	
827	Điểm trường Bãi Nồm	Tổ 5, Ấp Bãi Chướng, xã Hòn Nghệ, tỉnh An Giang	84.00	49.00	480,000	336,000	40,320,000	28,224,000	0	40,320,000	28,224,000	
828	Chi Cục thi hành án dân sự huyện An Minh cũ	Ấp 2, xã An Minh, tỉnh An Giang	547.00	301.00	1,438,000	1,006,600	786,586,000	550,610,200	0	786,586,000	550,610,200	
829	Đất Trụ sở Công An	ấp 7 Xáng, xã Đông Hòa, tỉnh An Giang	187.00	0.00	733,000	513,100	137,071,000	95,949,700	0	137,071,000	95,949,700	
830	Trụ sở đội TT giao thông số 9	ấp 7 Xáng, xã Đông Hòa, tỉnh An Giang	141.10	132.10	733,000	513,100	103,426,300	72,398,410	1,023,838,494	1,127,264,794	1,096,236,904	
831	Trụ sở ấp Minh Cơ	ấp Minh Cơ, xã Đông Hưng, tỉnh An Giang	86.00	42.40	384,000	268,800	33,024,000	23,116,800	159,930,000	192,954,000	183,046,800	
832	Điểm lẻ Trường tiểu học ĐHA 1	ấp Thuồng Luồng, xã Đông Hưng, tỉnh An Giang	735.00	188.00	384,000	268,800	282,240,000	197,568,000	0	282,240,000	197,568,000	
833	Điểm lẻ Trường tiểu học ĐHA 2	ấp Ngọc Hải, xã Đông Hưng, tỉnh An Giang	773.00	107.00	238,000	166,600	183,974,000	128,781,800	0	183,974,000	128,781,800	
834	Điểm lẻ Trường tiểu học VKĐ 2	ấp Phong Lưu, xã Đông Hưng, tỉnh An Giang	880.00	98.00	238,000	166,600	209,440,000	146,608,000	0	209,440,000	146,608,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
835	Trường TH Vân Khánh 1 (Điểm Vàm)	ấp Kim Quy B, xã Vân Khánh	1,322.00	256.00	238,000	166,600	314,636,000	220,245,200	0	314,636,000	220,245,200	
836	Trường TH Vân Khánh 1 (Điểm Kinh Năm Đất Sét)	ấp Kinh Năm, xã Vân Khánh	526.00	96.00	238,000	166,600	125,188,000	87,631,600	0	125,188,000	87,631,600	
837	Trường TH Vân Khánh 1 (Điểm Đìa Trầu)	ấp Kim Quy A, xã Vân Khánh	660.00	192.00	238,000	166,600	157,080,000	109,956,000	0	157,080,000	109,956,000	
838	Trường TH Vân Khánh 1 (Điểm Kinh Năm)	ấp Kim Quy A, xã Vân Khánh	431.80	288.00	238,000	166,600	102,768,400	71,937,880	0	102,768,400	71,937,880	
839	Trường TH Vân Khánh 1, (Điểm Đình)	ấp Kim Quy B, xã Vân Khánh	2,068.00	224.00	238,000	166,600	492,184,000	344,528,800	0	492,184,000	344,528,800	
840	Trường TH Vân Khánh 2, Điểm lẻ (Điểm Chà Và)	ấp Mương Đào A, xã Vân Khánh	540.00	168.00	238,000	166,600	128,520,000	89,964,000	0	128,520,000	89,964,000	
841	Trường TH Vân Khánh 2, Điểm lẻ (Điểm Quân Sự B)	ấp Mương Đào C, xã Vân Khánh	814.00	128.00	238,000	166,600	193,732,000	135,612,400	0	193,732,000	135,612,400	
842	Trường TH Vân Khánh 2, Điểm lẻ (Điểm Ba Thọ)	ấp Mương Đào C, xã Vân Khánh	1,800.00	128.00	238,000	166,600	428,400,000	299,880,000	0	428,400,000	299,880,000	
843	Trường TH&THCS Vân Khánh Tây (Điểm lẻ (Điểm Kinh Năm Đất Set)) -Ngôi số 1 (Dãy 04 phòng học)	ấp Kinh Năm Đất Sét, xã Vân Khánh Tây.	945.00	223.20	238,000	166,600	224,910,000	157,437,000	0	224,910,000	157,437,000	
844	Trường Tiểu học và THCS Vân Khánh Tây)Trụ sở điểm lẻ Xẻo Lá , Ấp Cây Gõ	Ấp Cây Gõ, xã Vân Khánh	284.00	104.00	238,000	166,600	67,592,000	47,314,400	0	67,592,000	47,314,400	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
845	Thành Đoàn Hà Tiên	Số 19, đường Bạch Đằng, Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	426.00	166.00	7,000,000	4,900,000	2,982,000,000	2,087,400,000	22,576,000	3,004,576,000	2,109,976,000	
846	Toà án nhân dân thành phố Hà Tiên	Đường Bạch Đằng, khu phố 1, Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	912.90	390.00	7,000,000	4,900,000	6,390,300,000	4,473,210,000	888,000,000	7,278,300,000	5,361,210,000	
847	Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội cũ.	Đường Mạc Công Du, khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	177.20	0.00	7,000,000	4,900,000	1,240,400,000	868,280,000	0	1,240,400,000	868,280,000	
848	Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Tiên	Đường Mạc Công Du, khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	189.50	0.00	7,000,000	4,900,000	1,326,500,000	928,550,000	0	1,326,500,000	928,550,000	
849	Trường mầm non bán công Đông Hồ (Điểm Chi Lăng)	Số 40, đường Chi Lăng, khu phố 3 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	939.00	563.00	4,200,000	2,940,000	3,943,800,000	2,760,660,000	0	3,943,800,000	2,760,660,000	
850	Trụ sở UBND phường Mỹ Đức (điểm mới)	Đường Tỉnh 972, khu phố Bà Lý, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	22,839.00	1,500.70	2,100,000	1,470,000	47,961,900,000	33,573,330,000	10,261,537,280	58,223,437,280	43,834,867,280	
851	Trụ sở khu phố 3 - Đông Hồ, Hà Tiên (Điểm cũ)	Đường Mạc Thiên Tích nối dài, Khu phố 3 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	294.00	45.00	1,680,000	1,176,000	493,920,000	345,744,000	0	493,920,000	345,744,000	
852	Trường Tiểu học Pháo Đài 2	Đường Giếng Tượng, khu phố 3 - Pháo Đài, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	969.00	182.50	840,000	588,000	813,960,000	569,772,000	0	813,960,000	569,772,000	
853	Trường Tiểu học Bình San (Điểm Cầu Câu, khu phố 1-Bình San)	Đường Cầu Câu, khu phố 1 - Bình San, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	1,489.70	434.00	4,200,000	2,940,000	6,256,740,000	4,379,718,000	0	6,256,740,000	4,379,718,000	
854	Trường THCS Đông Hồ 1 (Điểm Bạch Đằng)	Đường Bạch Đằng, khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	1,280.00	783.36	7,000,000	4,900,000	8,960,000,000	6,272,000,000	0	8,960,000,000	6,272,000,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
855	Trạm Y tế phường Bình San	Đường Nguyễn Phúc Chu, Khu phố 5 - Bình San, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	581.50	234.18	7,000,000	4,900,000	4,070,500,000	2,849,350,000	0	4,070,500,000	2,849,350,000	
856	Phòng Kinh tế cũ	Đường Bạch Đằng, khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	546.20	198.80	7,000,000	4,900,000	3,823,400,000	2,676,380,000	0	3,823,400,000	2,676,380,000	
857	Trụ sở làm việc Trung tâm tư vấn dịch vụ xây dựng	Số 3, đường Bạch Đằng, khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	294.10	155.50	7,000,000	4,900,000	2,058,700,000	1,441,090,000	0	2,058,700,000	1,441,090,000	
858	Thanh tra cũ	Đường Bạch Đằng, khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	225.60	91.35	7,000,000	4,900,000	1,579,200,000	1,105,440,000	0	1,579,200,000	1,105,440,000	
859	Cụm giáo dục cũ	Số 10 đường Mạc Công Du, khu phố 2 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	658.00	658.00	7,000,000	4,900,000	4,606,000,000	3,224,200,000	0	4,606,000,000	3,224,200,000	
860	Phòng Văn hóa và Thông tin cũ	Số 11 đường Chi Lăng, khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	86.57	68.00	4,200,000	2,940,000	363,594,000	254,515,800	21,117,800	384,711,800	275,633,600	
861	Phòng Tài chính - Kế hoạch cũ	Số 8 Tuần Phủ Đạt, Khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	190.60	724.00	16,800,000	11,760,000	3,202,080,000	2,241,456,000	0	3,202,080,000	2,241,456,000	
862	Phòng Nội vụ cũ	Số 19 đường Mạc Công Du, khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	99.00	298.00	7,000,000	4,900,000	693,000,000	485,100,000	0	693,000,000	485,100,000	
863	Trung tâm y tế cũ	Số 15 đường Tham Tướng Sanh, Khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	62.90	188.70	16,800,000	11,760,000	1,056,720,000	739,704,000	809,751,360	1,866,471,360	1,549,455,360	
864	Trụ sở Kho bạc cũ	Số 01 đường Lam Sơn, Khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	280.10	609.00	4,200,000	2,940,000	1,176,420,000	823,494,000	0	1,176,420,000	823,494,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
865	Nhà khách Kho bạc	Số 01 đường Mạc Công Du, Khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	188.00	913.00	7,000,000	4,900,000	1,316,000,000	921,200,000	0	1,316,000,000	921,200,000	
866	Nhà tập thể giáo viên	Đường Mạc Thiên Tích nối dài, Khu phố 4 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	141.60	113.00	1,680,000	1,176,000	237,888,000	166,521,600	0	237,888,000	166,521,600	
867	Đất còn lại của UBND phường Mỹ Đức cũ sau khi giao BCH quân sự	Đường Tỉnh 972, Khu phố Thạch Động, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	1,190.00	0.00	2,100,000	1,470,000	2,499,000,000	1,749,300,000	0	2,499,000,000	1,749,300,000	
868	Khách sạn Lâm Văn Cao	Số 1 đường Phương Thành (góc đường Phương Thành - Trần Hầu), khu phố 1 - Bình San, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	490.60	348.00	16,800,000	11,760,000	8,242,080,000	5,769,456,000	75,623,552	8,317,703,552	5,845,079,552	
869	Nhà hàng Giang Thành	Số 36, đường Trần Hầu (góc đường Trần Hầu - Phương Thành), Khu phố 1- Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	1,284.00	473.19	16,800,000	11,760,000	21,571,200,000	15,099,840,000	35,407,371	21,606,607,371	15,135,247,371	
870	Trụ sở khu phố 1 - Đông Hồ, Hà Tiên	Đường Tô Châu, Khu phố 1 - Đông Hồ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	46.20	82.00	4,200,000	2,940,000	194,040,000	135,828,000	22,804,800	216,844,800	158,632,800	
871	Trụ sở Khu phố Xà Xía cũ	Đường Quốc Lộ 80, Khu phố Xà Xía, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	341.00	65.24	4,200,000	2,940,000	1,432,200,000	1,002,540,000	0	1,432,200,000	1,002,540,000	
872	Trường Tiểu học Mỹ Đức (Điểm Mỹ Lộ)	Số 04, khu phố Mỹ Lộ, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	819.20	394.00	4,200,000	2,940,000	3,440,640,000	2,408,448,000	0	3,440,640,000	2,408,448,000	
873	Trạm y tế phường Pháo Đài	Đường tỉnh 972, khu phố 2 - Pháo Đài, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	806.90	254.18	8,000,000	5,600,000	6,455,200,000	4,518,640,000	0	6,455,200,000	4,518,640,000	
874	Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp thành phố Hà Tiên cũ	Số 8, đường Tỉnh 972, khu phố 2 - Pháo Đài, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang	17,144.40	1,204.50	10,000,000	7,000,000	171,444,000,000	120,010,800,000	1,841,877,068	173,285,877,068	121,852,677,068	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
875	Trụ sở ấp Sua Đũa cũ, ấp Sua Đũa xã Bình An	ấp Sua Đũa xã Bình An	132.00	59.00	600,000	420,000	79,200,000	55,440,000	0	79,200,000	55,440,000	
876	Trụ sở ấp Hoà Thuận cũ, ấp Hoà Thuận xã Bình An	ấp Hoà Thuận xã Bình An	147.00	59.00	720,000	504,000	105,840,000	74,088,000	0	105,840,000	74,088,000	
877	Khu đất Kho Cầu Quằng (xã Mong Thọ B cũ)	ấp Phước Hòa	1,641.20	0.00	360,000	252,000	590,832,000	413,582,400	0	590,832,000	413,582,400	
878	Khu nhà đất trụ sở ấp Phước Lợi (xã Mong Thọ B cũ)	Ấp Phước Lợi	93.94	91.20	2,352,000	1,646,400	220,946,880	154,662,816	0	220,946,880	154,662,816	
879	Khu đất chợ Tà Kiết (xã Mong thọ B cũ)	Ấp Phước Hoà	3,200.00	0.00	2,116,000	1,481,200	6,771,200,000	4,739,840,000	0	6,771,200,000	4,739,840,000	
880	Khu đất Trường TH Thạnh Lộc 7 (xã Mong Thọ B cũ)	Ấp Phước Hoà	1,499.20	0.00	480,000	336,000	719,616,000	503,731,200	0	719,616,000	503,731,200	
881	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 9 (điểm phụ)	Ấp Hoà Tiến	913.50	239.00	2,016,000	1,411,200	1,841,616,000	1,289,131,200	0	1,841,616,000	1,289,131,200	
882	Đất Trường THCS Mong Thọ B1 (Sở Tài chính giao UBND huyện Châu Thành cũ)	Ấp Hoà Phú	8,816.00	0.00	1,411,200	987,840	12,441,139,200	8,708,797,440	0	12,441,139,200	8,708,797,440	
883	Đất Trường TH Mong Thọ B2 (điểm Cầu quằng)	Ấp Phước Hoà	959.50	0.00	3,024,000	2,116,800	2,901,528,000	2,031,069,600	0	2,901,528,000	2,031,069,600	
884	Trụ sở UBND xã Minh Hòa (cũ)	ấp Bình Lợi, xã Châu Thành	4,449.00	1,143.90	1,848,000	1,293,600	8,221,752,000	5,755,226,400	0	8,221,752,000	5,755,226,400	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
885	Trụ sở làm việc (phòng LĐTBXH huyện cũ)	Khu phố Minh An, xã Châu Thành	957.00	329.28	4,000,000	2,800,000	3,828,000,000	2,679,600,000	0	3,828,000,000	2,679,600,000	
886	Trụ sở làm việc KBNN Châu Thành cũ	Khu phố Minh An, xã Châu Thành	869.76	329.28	10,010,000	7,007,000	8,706,297,600	6,094,408,320	0	8,706,297,600	6,094,408,320	
887	Trụ sở Khối dân vận cũ sau lưng Kho Bạc	Ấp Phước Hưng 1, xã Gò Quao	2,376.60	1,107.92	4,914,000	3,439,800	11,678,612,400	8,175,028,680	0	11,678,612,400	8,175,028,680	
888	Đất và trụ sở Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	Ấp Phước Hưng 1, xã Gò Quao	1,200.00	272.00	1,000,000	700,000	1,200,000,000	840,000,000	389,377,646	1,589,377,646	1,229,377,646	
889	Đất xây dựng và trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gò Quao	Ấp Phước Hưng 1, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	732.00	465.00	4,914,000	3,439,800	3,597,048,000	2,517,933,600	394,293,707	3,991,341,707	2,912,227,307	
890	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Gò Quao	Ấp Phước Hưng 1, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	522.00	728.00	1,820,000	1,274,000	950,040,000	665,028,000	3,357,206,003	4,307,246,003	4,022,234,003	
891	Đất Công an thị trấn Gò Quao	Ấp Phước Hưng 1, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	478.60	478.60	2,730,000	1,911,000	1,306,578,000	914,604,600	0	1,306,578,000	914,604,600	
892	Đất Ban chỉ huy Quân sự thị trấn Gò Quao	Ấp Phước Hưng 1, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	522.10	522.10	2,730,000	1,911,000	1,425,333,000	997,733,100	0	1,425,333,000	997,733,100	
893	Đất trụ sở UBND xã Vĩnh Phước B	Ấp Phước Thọ, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	2,884.20	588.72	444,000	310,800	1,280,584,800	896,409,360	1,322,173,317	2,602,758,117	2,218,582,677	
894	Đất Phước Thọ	Ấp Phước Thọ, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	1,065.85	8,477.70	444,000	310,800	473,237,400	331,266,180	4,535,301,939	5,008,539,339	4,866,568,119	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
895	Trụ sở làm việc Phòng Nội vụ Gò Quao	Ấp Phước Hưng 1, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	1,200.00	710.00	4,914,000	3,439,800	5,896,800,000	4,127,760,000	5,253,434,655	11,150,234,655	9,381,194,655	
896	Trụ sở Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Gò Quao	Ấp Phước Hưng 1, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	510.70	190.00	1,820,000	1,274,000	929,474,000	650,631,800	714,980,000	1,644,454,000	1,365,611,800	
897	Đất và trụ sở Trường TH Gò Quao (Điểm Phước Hưng 1)	Ấp Phước Hưng 1, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	1,207.60	192.00	1,456,000	1,019,200	1,758,265,600	1,230,785,920	0	1,758,265,600	1,230,785,920	
898	Nhà văn hóa Ấp An Hòa	Ấp An Hòa, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	36.00	36.00	317,000	221,900	11,412,000	7,988,400	5,333,333	16,745,333	13,321,733	
899	Nhà văn hóa Ấp An Hưng	Ấp An Hưng, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	42.00	42.00	317,000	221,900	13,314,000	9,319,800	8,000,000	21,314,000	17,319,800	
900	Nhà trụ sở làm việc (công trình dân dụng cấp IV) Đội Thanh tra giao thông số 8 (Kiên Giang cũ)	Ấp Phước Hưng 1, Xã Gò Quao, tỉnh An Giang	170.50	170.50	4,914,000	3,439,800	837,837,000	586,485,900	744,419,395	1,582,256,395	1,330,905,295	
901	Trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc mới	Ấp 2A, xã Vĩnh Hòa Hưng	5,875.90	983.00	396,000	277,200	2,326,856,400	1,628,799,480	10,474,563,908	12,801,420,308	12,103,363,388	
902	Đài truyền thanh (cũ)	Số 33D,ấp B, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	800.00	475.00	8,736,000	6,115,200	6,988,800,000	4,892,160,000	0	6,988,800,000	4,892,160,000	
903	Hội Chữ thập đỏ	Số 1288, ấp A, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	131.80	131.80	5,096,000	3,567,200	671,652,800	470,156,960	0	671,652,800	470,156,960	
904	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	Đất mé sông, Quốc lộ 80, ấp Đông Lộc,xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	114.75	114.75	3,360,000	2,352,000	385,560,000	269,892,000	0	385,560,000	269,892,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
905	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp	Ấp Thạnh Tây, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	79.04	38.64	1,680,000	1,176,000	132,787,200	92,951,040	850,000,000	982,787,200	942,951,040	
906	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp	Ấp Tân Tiến, xã Tân Hội	73.44	47.84	2,400,000	1,680,000	176,256,000	123,379,200	800,531,377	976,787,377	923,910,577	
907	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp	Số 215, ấp Đông Phước, xã Thạnh Đông	38.64	38.64	462,000	323,400	17,851,680	12,496,176	426,290,486	444,142,166	438,786,662	
908	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp	Ấp Đông Lộc, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	47.84	47.84	3,360,000	2,352,000	160,742,400	112,519,680	525,227,733	685,970,133	637,747,413	
909	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp	số 233, Ấp Đông Lộc, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	303.31	303.31	3,360,000	2,352,000	1,019,121,600	713,385,120	850,000,000	1,869,121,600	1,563,385,120	
910	Trụ sở Khu Phố A	ấp A, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	92.00	92.00	6,552,000	4,586,400	602,784,000	421,948,800	-	602,784,000	421,948,800	
911	Tiểu Học Thạnh Đông 1, điểm phụ 1:	ấp Kinh 9B, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	846.10	96.00	1,080,000	756,000	913,788,000	639,651,600	1,560,000,000	2,473,788,000	2,199,651,600	
912	Huyện ủy - UBND cũ	ấp A, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	5945.1	3,337.29	8,736,000	6,115,200	51,936,393,600	36,355,475,520	-	51,936,393,600	36,355,475,520	
913	Chi cục thuế huyện Tân Hiệp củ	ấp B, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	974.50	1,015.40	8,736,000	6,115,200	8,513,232,000	5,959,262,400	-	8,513,232,000	5,959,262,400	
914	KBNN Tân Hiệp cũ	123, ấp Kinh 9, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	1,338.00	896.00	4,550,000	3,185,000	6,087,900,000	4,261,530,000	5,023,934,504	11,111,834,504	9,285,464,504	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
915	Đội Thanh tra giao thông số 7	Ấp Đông Hưng xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	124.40	52.30	4,732,000	3,312,400	588,660,800	412,062,560	0	588,660,800	412,062,560	
916	Tiểu học Tân Hòa 2 (điểm phụ 2)	ấp Tân Hòa B, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	1,023.00	324.00	1,000,000	700,000	1,023,000,000	716,100,000	0	1,023,000,000	716,100,000	
917	Trường tiểu học Tân Thành 2 (điểm phụ 2 ấp Bình Thành)	ấp Bình Thành, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	1,806.00	191.25	1,056,000	739,200	1,907,136,000	1,334,995,200	0	1,907,136,000	1,334,995,200	
918	Đội thuế xã Tân Hội	ấp Tân Tiến, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	139.40	100.00	2,000,000	1,400,000	278,800,000	195,160,000	0	278,800,000	195,160,000	
919	Tiểu học Tân Thành 1 (điểm lẻ 1)	ấp Tân Tiến, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	2,162.00	896.00	1,716,000	1,201,200	3,709,992,000	2,596,994,400	0	3,709,992,000	2,596,994,400	
920	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	ấp Tân Tiến, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	100.00	87.68	2,400,000	1,680,000	240,000,000	168,000,000	0	240,000,000	168,000,000	
921	Tiểu học Tân Hội 1 (điểm phụ 2)	ấp Tân Hồng, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	2,064.50	132.18	396,000	277,200	817,542,000	572,279,400	0	817,542,000	572,279,400	
922	Nhà văn hóa thể thao Tân Hội	ấp Đập Đá, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	5,000.00	400.00	462,000	323,400	2,310,000,000	1,617,000,000	0	2,310,000,000	1,617,000,000	
923	MG Tân Hội (điểm lẻ 1)	Khu dân cư, ấp Đập Đá, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	247.80	247.80	2,400,000	1,680,000	594,720,000	416,304,000	0	594,720,000	416,304,000	
924	Trường tiểu học Tân Hội 1	ấp Đập Đá, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	1,600.00	275.40	960,000	672,000	1,536,000,000	1,075,200,000	0	1,536,000,000	1,075,200,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
925	TH và THCS Tân Hội (điểm ấp Tân Hưng A)	ấp Tân Hưng, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	636.90	130.40	396,000	277,200	252,212,400	176,548,680	0	252,212,400	176,548,680	
926	TH và THCS Tân Hội (điểm ấp Phú Hiệp)	ấp Phú Hiệp, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	466.00	128.00	396,000	277,200	184,536,000	129,175,200	0	184,536,000	129,175,200	
927	Tiểu học Tân An (điểm phụ 3)	ấp Tân An, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	147.30	112.00	396,000	277,200	58,330,800	40,831,560	0	58,330,800	40,831,560	
928	MG Tân Hội (điểm lẻ 3)	Kinh 4, ấp Đập Đá, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	247.80	128.10	396,000	277,200	98,128,800	68,690,160	0	98,128,800	68,690,160	
929	Tiểu học Tân Hội 1 (điểm phụ 2)	ấp Tân Thọ, xã Tân Hội, tỉnh An Giang	56.00	56.00	720,000	504,000	40,320,000	28,224,000	0	40,320,000	28,224,000	
930	Trạm y tế Tân Hiệp A	Kinh 4A, xã Thạnh Đông	4,405.00	355.00	1,625,000	1,137,500	7,158,125,000	5,010,687,500	0	7,158,125,000	5,010,687,500	
931	Văn phòng ấp kênh 2A (điểm cũ)	Kênh 2, xã Thạnh Đông	467.00	80.00	462,000	323,400	215,754,000	151,027,800	0	215,754,000	151,027,800	
932	Tiểu Học Thạnh Trúc:	Điểm phụ 2, ấp Thạnh Trúc, xã Thạnh Đông	307.60	108.00	396,000	277,200	121,809,600	85,266,720	0	121,809,600	85,266,720	
933	Tiểu học Thạnh Quới (điểm phụ 2)	Ấp Tân Quới, (Đầu kinh 4), xã Thạnh Đông	1,254.00	343.00	1,000,000	700,000	1,254,000,000	877,800,000	0	1,254,000,000	877,800,000	
934	Tiểu học Thạnh Quới (điểm phụ 3)	ấp Tân Thạnh (kế chùa), xã Thạnh Đông	1,008.00	98.00	1,000,000	700,000	1,008,000,000	705,600,000	0	1,008,000,000	705,600,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
935	Tiểu học Thạnh Quới (điểm phụ 4)	Ấp Tân Quới (Đầu kinh 5), xã Thạnh Đông	946.30	98.00	1,000,000	700,000	946,300,000	662,410,000	0	946,300,000	662,410,000	
936	Tiểu học Tân An 2 (điểm lẻ 2)	Ấp kinh 2A, xã Thạnh Đông	545.70	0.00	462,000	323,400	252,113,400	176,479,380	0	252,113,400	176,479,380	
937	Mầm Non Thạnh Hưng - Điểm lẻ Đường Cày	Ấp Thạnh Nguyên, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	4,537.70	490.00	840,000	588,000	3,811,668,000	2,668,167,600	0	3,811,668,000	2,668,167,600	
938	Tiểu học Thạnh Hưng 1 - Điểm lẻ Thạnh Tân	Ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	340.20	98.00	360,000	252,000	122,472,000	85,730,400	0	122,472,000	85,730,400	
939	Tiểu học Thạnh Hưng 1 - Điểm lẻ Thạnh Tân 1	Ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	169.30	64.00	360,000	252,000	60,948,000	42,663,600	0	60,948,000	42,663,600	
940	Tiểu học Thạnh Hưng 2 -Điểm lẻ Cai Trương	Ấp Thạnh Xuân, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	1,691.00	128.00	360,000	252,000	608,760,000	426,132,000	0	608,760,000	426,132,000	
941	Tiểu học Thạnh Hưng 2 - Điểm lẻ KH8	Ấp Phạm Đình Nông, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	524.20	128.00	840,000	588,000	440,328,000	308,229,600	0	440,328,000	308,229,600	
942	Tiểu học Thạnh Hưng 2 -Điểm lẻ KH3	Ấp Thạnh Thanh, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	468.90	98.00	264,000	184,800	123,789,600	86,652,720	0	123,789,600	86,652,720	
943	Tiểu học Thạnh Lộc 1 -Điểm lẻ Thạnh Hiệp 3 (KH6)	Ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	1,152.00	320.00	420,000	294,000	483,840,000	338,688,000	0	483,840,000	338,688,000	
944	Tiểu học Thạnh Lộc 1 -Điểm lẻ Thạnh Hiệp 2 (Bờ Trúc)	Ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	228.00	64.00	360,000	252,000	82,080,000	57,456,000	0	82,080,000	57,456,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
945	Tiểu học Thạnh Lộc 1 -Điểm lẻ Thạnh Lợi 2	Ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	800.00	128.00	360,000	252,000	288,000,000	201,600,000	0	288,000,000	201,600,000	
946	Tiểu học Thạnh Lộc 1 -Điểm lẻ Chấp Khỉ	Ấp Thạnh An, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	378.00	128.00	360,000	252,000	136,080,000	95,256,000	0	136,080,000	95,256,000	
947	Tiểu học Thạnh Lộc 2 -Điểm lẻ Thạnh Thắng	Ấp Thạnh Thắng, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	1,693.20	320.00	360,000	252,000	609,552,000	426,686,400	0	609,552,000	426,686,400	
948	Tiểu học Thạnh Lộc 2 - Điểm lẻ Thạnh Thới 1 (KH6)	Ấp Nguyễn Văn Thới, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	418.10	128.00	420,000	294,000	175,602,000	122,921,400	0	175,602,000	122,921,400	
949	Tiểu học Thạnh Lộc 2 -Điểm lẻ Thạnh Thới 3	Ấp Nguyễn Văn Thới, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	550.00	64.00	360,000	252,000	198,000,000	138,600,000	0	198,000,000	138,600,000	
950	Tiểu học Thạnh Lộc 2 -Điểm lẻ Thạnh Vinh 1	Ấp Thạnh Vinh, (Thạnh Lộc), xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	632.50	98.00	360,000	252,000	227,700,000	159,390,000	0	227,700,000	159,390,000	
951	Tiểu học Thạnh Lộc 2 -Điểm lẻ Thạnh Vinh 2	Ấp Thạnh Vinh, (Thạnh Lộc), xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	397.80	192.00	360,000	252,000	143,208,000	100,245,600	0	143,208,000	100,245,600	
952	Tiểu học Thạnh Phước- Điểm lẻ Khu dân cư	Ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	2,080.00	320.00	528,000	369,600	1,098,240,000	768,768,000	0	1,098,240,000	768,768,000	
953	Tiểu học Thạnh Phước - Điểm lẻ Đường Lầu	Ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	1,228.60	256.00	756,000	529,200	928,821,600	650,175,120	0	928,821,600	650,175,120	
954	Tiểu học Thạnh Phước - Điểm lẻ Huỳnh Kỳ	Ấp Thạnh Phong, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	352.20	98.00	756,000	529,200	266,263,200	186,384,240	0	266,263,200	186,384,240	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
955	Tiểu học Thạnh Phước- Điểm lẻ Kênh Ranh	Ấp Thạnh Vinh, (Thạnh Phước), xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	338.60	98.00	36,000	25,200	12,189,600	8,532,720	0	12,189,600	8,532,720	
956	Tiểu học Thạnh Phước - Điểm lẻ KH3	Ấp Thạnh Vinh, (Thạnh Phước), xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	1,468.00	429.50	360,000	252,000	528,480,000	369,936,000	0	528,480,000	369,936,000	
957	Tiểu học Thạnh Phước - Điểm lẻ Sư Đoàn 339	Ấp Thạnh Phong, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	1,426.00	160.00	360,000	252,000	513,360,000	359,352,000	0	513,360,000	359,352,000	
958	Tiểu học Thạnh Phước -Điểm lẻ Củ Sáu	Ấp Thạnh Phong, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	379.00	160.00	360,000	252,000	136,440,000	95,508,000	0	136,440,000	95,508,000	
959	Tiểu học Thạnh Phước - Điểm lẻ Xã Trắc	Ấp Thạnh Bền, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	544.00	160.00	360,000	252,000	195,840,000	137,088,000	0	195,840,000	137,088,000	
960	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, đoàn thể và chính quyền xã Hòa An cũ	ấp Thác Lác, xã Hoà Hưng	2,343.60	722.80	646,800	452,760	1,515,840,480	1,061,088,336	220,000,000	1,735,840,480	1,281,088,336	
961	Trụ sở làm việc của Công an, Ban Chỉ huy Quân sự xã Hòa An cũ	ấp Thác Lác, xã Hoà Hưng	740.90	0.00	250,000	175,000	185,225,000	129,657,500	0	185,225,000	129,657,500	
962	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hòa An cũ; Công an, Ban Chỉ huy quân sự xã Hòa An cũ	ấp Thác Lác, xã Hoà Hưng	10,388.50	291.10	250,000	175,000	2,597,125,000	1,817,987,500	0	2,597,125,000	1,817,987,500	
963	Trung tâm Văn hóa xã Hòa Hưng cũ (Trường THCS Hòa Hưng)	ấp Bảy Bền, xã Hoà Hưng	2,754.80	724.00	1,411,200	987,840	3,887,573,760	2,721,301,632	0	3,887,573,760	2,721,301,632	
964	Trường TH Hoà Hưng 2 (điểm lẻ KH9)	ấp Bảy Bền, xã Hòa Hưng	519.30	170.00	160,000	112,000	83,088,000	58,161,600	0	83,088,000	58,161,600	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
965	Trường TH Hoà Hưng 2 (điểm lẻ 14a)	ấp Hòa Tân, xã Hòa Hưng	333.00	128.00	210,000	147,000	69,930,000	48,951,000	0	69,930,000	48,951,000	
966	Trường TH Hoà Hưng 2 (điểm lẻ 14b)	ấp Hòa Tân, xã Hòa Hưng	176.00	0.00	160,000	112,000	28,160,000	19,712,000	0	28,160,000	19,712,000	
967	Trường TH Hoà Hưng 2 (điểm Kinh Bìa)	ấp Kênh Giữa, xã Hòa Hưng	833.60	90.00	250,000	175,000	208,400,000	145,880,000	0	208,400,000	145,880,000	
968	Trường TH Hoà Hưng 2 (điểm Giáo Điều)	ấp Hòa Thành, xã Hòa Hưng	424.10	136.00	250,000	175,000	106,025,000	74,217,500	0	106,025,000	74,217,500	
969	Trường TH Hòa An 2 (điểm Kinh Tràm lớn)	ấp Kinh Tràm, xã Hoà An	763.50	96.00	300,000	210,000	229,050,000	160,335,000	0	229,050,000	160,335,000	
970	Trường TH Hòa An 2 (điểm Kinh Tràm nhỏ)	ấp Kinh Tràm, xã Hoà An	583.20	42.00	300,000	210,000	174,960,000	122,472,000	0	174,960,000	122,472,000	
971	Trường TH Hòa An 2 (điểm Kinh Bà)	ấp Trảng Tranh, xã Hoà An	531.60	0.00	160,000	112,000	85,056,000	59,539,200	0	85,056,000	59,539,200	
972	Trường TH Hoà An 2 (điểm Kinh Bà Đầm)	ấp Trảng Tranh, xã Hoà An	739.10	192.00	300,000	210,000	221,730,000	155,211,000	0	221,730,000	155,211,000	
973	Trường TH Hoà An 3 (điểm Bà Chùa)	ấp Xẻo Dầu, xã Hòa Hưng	96.20	0.00	300,000	210,000	28,860,000	20,202,000	0	28,860,000	20,202,000	
974	Trường TH Hoà An 3 (điểm Kênh Ranh)	ấp Xẻo Dầu, xã Hòa Hưng	407.00	96.00	300,000	210,000	122,100,000	85,470,000	0	122,100,000	85,470,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
975	Trường Tiểu học Hoà Lợi 1 (điểm Kênh Ranh)	ấp Hòa A, xã Hòa Hưng	245.70	0.00	300,000	210,000	73,710,000	51,597,000	0	73,710,000	51,597,000	
976	Trường Mầm non Hòa Lợi (điểm lẻ Cả Sĩ)	ấp Hòa Bình, xã Hòa Hưng	207.20	56.00	300,000	210,000	62,160,000	43,512,000	0	62,160,000	43,512,000	
977	Trường Mầm non Hòa Lợi (điểm lẻ Hội Đồng Thơm)	ấp Hòa B, xã Hòa Hưng	1,245.40	64.00	210,000	147,000	261,534,000	183,073,800	0	261,534,000	183,073,800	
978	Trường TH Hòa Lợi 1 (điểm lẻ Sáu Thước)	ấp Hòa B, xã Hòa Hưng	362.90	56.00	160,000	112,000	58,064,000	40,644,800	0	58,064,000	40,644,800	
979	Trường TH Hòa Lợi 1 (điểm lẻ Ba Xéo)	ấp Hòa B, xã Hòa Hưng	350.60	56.00	250,000	175,000	87,650,000	61,355,000	0	87,650,000	61,355,000	
980	Trường TH Hòa Lợi 2 (điểm lẻ Hòa B)	ấp Hòa B, xã Hòa Hưng	1,442.50	316.00	588,000	411,600	848,190,000	593,733,000	0	848,190,000	593,733,000	
981	Mầm non Hoa Hồng: Điểm lẻ Hội Đồng	Địa chỉ: ấp Hoà Kháng, xã Hoà Thuận,	209.00	74.00	360,000	252,000	75,240,000	52,668,000	0	75,240,000	52,668,000	
982	Tiểu học Hòa Thuận 2: Điểm lẻ Tư Ký	Địa chỉ: ấp Hòa Sơn, xã Hòa Thuận	1,000.00	128.00	360,000	252,000	360,000,000	252,000,000	0	360,000,000	252,000,000	
983	Tiểu học Hòa Thuận 3: Điểm lẻ Vàm Lung Nia	Địa chỉ: ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận	240.00	98.00	360,000	252,000	86,400,000	60,480,000	0	86,400,000	60,480,000	
984	Tiểu học Hòa Thuận 3:Điểm lẻ Bảy Trăm	Địa chỉ: ấp Xẻo Cui, xã Hòa Thuận	504.00	128.00	420,000	294,000	211,680,000	148,176,000	0	211,680,000	148,176,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
985	Tiểu học Hòa Thuận 3:Điểm lẻ Kinh Tắc	Địa chỉ: ấp Voi Sơn, xã Hòa Thuận	328.00	128.00	360,000	252,000	118,080,000	82,656,000	0	118,080,000	82,656,000	
986	TH&THCS Ngọc Hòa: Điểm lẻ Mười Sắt	Địa chỉ: ấp Hòa An B, xã Ngọc Hòa	1,345.00	256.00	360,000	252,000	484,200,000	338,940,000	0	484,200,000	338,940,000	
987	TH&THCS Ngọc Hòa: Điểm lẻ Xẻo Dung	Địa chỉ: ấp Hòa Phú, xã Ngọc Hòa	336.00	128.00	360,000	252,000	120,960,000	84,672,000	0	120,960,000	84,672,000	
988	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	Ấp Nội Ô, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	889.90	512.00	7,800,000	5,460,000	6,941,220,000	4,858,854,000	852,511,027	7,793,731,027	5,711,365,027	
989	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Ấp Nội Ô, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	971.80	729.00	7,800,000	5,460,000	7,580,040,000	5,306,028,000	565,746,820	8,145,786,820	5,871,774,820	
990	Liên đoàn lao động	Ấp Nội Ô, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	90.40	167.00	3,900,000	2,730,000	352,560,000	246,792,000	518,619,755	871,179,755	765,411,755	
991	UBND Thị Trấn Giồng Riềng	Ấp 3, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	1,384.20	1,055.00	2,860,000	2,002,000	3,958,812,000	2,771,168,400	1,757,454,813	5,716,266,813	4,528,623,213	
992	Đất UBND Thị trấn Giồng Riềng	Ấp 3, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	3,048.90	570.00	2,860,000	2,002,000	8,719,854,000	6,103,897,800	861,992,016	9,581,846,016	6,965,889,816	
993	UBND xã Thạnh Bình	Ấp Bờ Xáng, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	3,203.60	1,191.00	756,000	529,200	2,421,921,600	1,695,345,120	4,957,468,177	7,379,389,777	6,652,813,297	
994	UBND xã Thạnh Hòa	Ấp Láng Quắm, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	6,473.20	1,329.00	588,000	411,600	3,806,241,600	2,664,369,120	531,789,205	4,338,030,805	3,196,158,325	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
995	UBND xã Bàn Thạch	Ấp Giồng Đá, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	10,113.60	2,212.00	588,000	411,600	5,946,796,800	4,162,757,760	9,209,491,805	15,156,288,605	13,372,249,565	
996	Trụ sở ấp Bờ Xáng	Ấp Bờ Xáng, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	1,614.50	60.00	360,000	252,000	581,220,000	406,854,000	86,501,077	667,721,077	493,355,077	
997	Trung tâm văn hóa xã	Ấp Giồng Đá, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	10,000.00	77.00	360,000	252,000	3,600,000,000	2,520,000,000	111,716,141	3,711,716,141	2,631,716,141	
998	Trung tâm văn hóa xã	Ấp Láng Sen, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	0.00	0.00	0	0			0	0	0	
999	Trụ sở ấp Sở Tại	Ấp Sở Tại, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	90.00	90.00	2,400,000	1,680,000	216,000,000	151,200,000	101,200,000	317,200,000	252,400,000	
###	Huyện Đoàn	Ấp Nội Ô, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	195.00	113.00	7,800,000	5,460,000	1,521,000,000	1,064,700,000	64,123,000	1,585,123,000	1,128,823,000	
###	Nhà Thiếu Nhi	Ấp Nội Ô, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	9,421.70	2,070.00	7,800,000	5,460,000	73,489,260,000	51,442,482,000	1,238,734,553	74,727,994,553	52,681,216,553	
###	Phòng LĐ-TB&XH (phòng Y tế)	Ấp Nội Ô, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	429.84	344.00	7,800,000	5,460,000	3,352,752,000	2,346,926,400	218,769,600	3,571,521,600	2,565,696,000	
###	Mầm Non Họa Mi: Điểm Vĩnh Hòa	Ấp Quang Mẫn, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	1,448.33	384.00	1,820,000	1,274,000	2,635,960,600	1,845,172,420	0	2,635,960,600	1,845,172,420	
###	Mầm Non Bàn Thạch: Điểm lẻ Tà Yểm	ấp Tà Yểm, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	1,250.00	181.00	360,000	252,000	450,000,000	315,000,000	0	450,000,000	315,000,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
###	Mầm non Thạnh Hòa: Điểm Vàm Tà Ke	ấp Tà Ke, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	492.10	196.00	360,000	252,000	177,156,000	124,009,200	0	177,156,000	124,009,200	
###	Mầm Non Thạnh Bình: Điểm lẻ Thạnh Bình	ấp Thạnh Bình, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	1,224.90	280.00	360,000	252,000	440,964,000	308,674,800	32,990,000	473,954,000	341,664,800	
###	Tiểu học TTGR 2: Điểm lẻ Khu phố 4	Ấp 4, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	1,065.70	236.00	650,000	455,000	692,705,000	484,893,500	0	692,705,000	484,893,500	
###	Tiểu học TTGR 2: Điểm lẻ Khu phố 8	Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	334.12	98.00	650,000	455,000	217,178,000	152,024,600	0	217,178,000	152,024,600	
###	Tiểu học Bàn Tân Định : Điểm chính Sở Tại 1 (điểm Uốc Lát)	ấp Sở Tại, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	136.00	64.00	1,176,000	823,200	159,936,000	111,955,200	0	159,936,000	111,955,200	
###	Tiểu học Bàn Tân Định: Điểm lẻ Thầy Ban	ấp Trần Văn Nghĩa, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	960.00	123.00	360,000	123,000	345,600,000	118,080,000	0	345,600,000	118,080,000	
###	Tiểu học Bàn Tân Định 2: Điểm lẻ Trần Văn Nghĩa	ấp Trần Văn Nghĩa, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	1,132.80	256.00	600,000	420,000	679,680,000	475,776,000	0	679,680,000	475,776,000	
###	Tiểu học Bàn Tân Định 2: Điểm lẻ Cây Dương	ấp Nguyễn Văn Rỗ , xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	569.00	192.00	360,000	252,000	204,840,000	143,388,000	0	204,840,000	143,388,000	
###	Tiểu học Bàn Tân Định 3: Điểm lẻ Nguyễn Tấn Thêm	ấp Nguyễn Tấn Thêm, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	569.00	192.00	360,000	252,000	204,840,000	143,388,000	0	204,840,000	143,388,000	
###	Tiểu học Bàn Tân Định : Điểm lẻ Na Thum	ấp Xẻo Cui, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	2,695.00	258.00	360,000	252,000	970,200,000	679,140,000	0	970,200,000	679,140,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
###	Tiểu học Bàn Tân Định : Điểm lẻ Miễu	ấp Nguyễn Văn Rỗ , xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	779.20	236.00	360,000	252,000	280,512,000	196,358,400	0	280,512,000	196,358,400	
###	Tiểu học Bàn Thạch : Điểm lẻ Cây Trôm	Ấp Cây Trôm, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	406.00	225.00	360,000	252,000	146,160,000	102,312,000	0	146,160,000	102,312,000	
###	Tiểu học Bàn Thạch 1: Điểm lẻ Tà Yểm	ấp Tà Yểm, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	876.25	152.00	360,000	252,000	315,450,000	220,815,000	0	315,450,000	220,815,000	
###	Tiểu học Bàn Thạch 1: Điểm lẻ Ngã Bát	ấp Ngã Bát, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	544.70	98.00	360,000	252,000	196,092,000	137,264,400	0	196,092,000	137,264,400	
###	Tiểu học Bàn Thạch 1: Điểm lẻ Lung Chót	ấp Cây Trôm, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	468.35	98.00	360,000	252,000	168,606,000	118,024,200	0	168,606,000	118,024,200	
###	TH&THCS Bàn Thạch: Điểm lẻ KH3-Út Thịa	ấp Láng Sơn, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	419.58	78.00	360,000	252,000	151,048,800	105,734,160	0	151,048,800	105,734,160	
###	TH&THCS Thạnh Hòa: Điểm lẻ Trao Tráo	ấp Trao Tráo, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	432.00	128.00	420,000	294,000	181,440,000	127,008,000	0	181,440,000	127,008,000	
###	TH&THCS Thạnh Hòa : Điểm lẻ Thầy Giáo	ấp Kinh Tắc, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	351.00	128.00	360,000	252,000	126,360,000	88,452,000	0	126,360,000	88,452,000	
###	TH&THCS Thạnh Hòa: Điểm lẻ Ngọn Tà Ke	ấp Tà Ke, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	408.00	147.00	360,000	252,000	146,880,000	102,816,000	0	146,880,000	102,816,000	
###	TH&THCS Thạnh Bình: Điểm lẻ Xã Cũ	ấp Chà Rào, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	1,720.00	98.00	420,000	294,000	722,400,000	505,680,000	0	722,400,000	505,680,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
###	Trụ sở Ấp Giồng Đá	Ấp Giồng Đá, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	280.00	75.00	924,000	646,800	258,720,000	181,104,000	27,934,000	286,654,000	209,038,000	
###	Trạm y tế Thạnh Hòa cũ	Ấp Lắng Quắm, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	1,470.00	333.00	420,000	294,000	617,400,000	432,180,000	0	617,400,000	432,180,000	
###	Trụ sở KBNN huyện cũ	Ấp Nội Ô, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	864.66	575.00	15,600,000	10,920,000	13,488,696,000	9,442,087,200	1,368,552,407	14,857,248,407	10,810,639,607	
###	Trường TH TTGR 3 - Điểm Hồng Hạnh	Ấp Quang Mẫn, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	785.50	97.80	2,600,000	1,820,000	2,042,300,000	1,429,610,000	0	2,042,300,000	1,429,610,000	
###	UBND xã Bàn Tân Định (Trung tâm Văn hóa xã)	Ấp Sở Tại, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	2,901.80	490.00	2,400,000	1,680,000	6,964,320,000	4,875,024,000	0	6,964,320,000	4,875,024,000	
###	UBND xã Thạnh Bình (trường TH Thạnh Bình cũ)	Ấp Ngã Sáu, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	472.00	200.00	360,000	252,000	169,920,000	118,944,000	0	169,920,000	118,944,000	
###	Đất và trụ sở khu phố 3	ấp 3, xã An Biên	46.00	46.00	3,640,000	2,548,000	167,440,000	117,208,000	29,109,253	196,549,253	146,317,253	
###	Đất trụ sở ấp Xẻo Rô	ấp Xẻo Rô, xã An Biên	236.00	35.00	1,340,000	938,000	316,240,000	221,368,000	0	316,240,000	221,368,000	
###	Nhà và đất số 267 (Ngân hàng NN bàn giao)	ấp 2, xã An Biên	61.60	42.80	4,550,000	3,185,000	280,280,000	196,196,000	0	280,280,000	196,196,000	
###	Trường Tiểu học thị trấn thứ Ba 3 điểm Bàu Láng	ấp Đông Quý, xã An Biên	256.00	128.00	520,000	364,000	133,120,000	93,184,000	0	133,120,000	93,184,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
###	Trụ sở công an cũ	Ấp Thứ Nhất, Tây Yên, An Giang	380.50	148.00	218,400	152,880	83,101,200	58,170,840	650,032,600	733,133,800	708,203,440	
###	Quỹ đất Ngã Bát (Kho lương thực)	Ấp Ngã Bát, Tây Yên, An Giang	2,225.40	0.00	312,000	218,400	694,324,800	486,027,360	165,300,000	859,624,800	651,327,360	
###	Đất trường học điểm Ngã Bát	Ấp Ngã Bát, Tây Yên, An Giang	236.90	102.00	312,000	218,400	73,912,800	51,738,960	16,170,000	90,082,800	67,908,960	
###	Đất trường học điểm Kinh Mới	Ấp Rọc Lá, Tây Yên, An Giang	979.60	56.00	360,000	252,000	352,656,000	246,859,200	47,430,000	400,086,000	294,289,200	
###	Đất trụ sở UBND xã Tây Yên A (Cũ)	Ấp Rẫy Mới, Tây Yên, An Giang	6,618.00	1,642.60	312,000	218,400	2,064,816,000	1,445,371,200	262,144,000	2,326,960,000	1,707,515,200	
###	Ban quản lý DA khu đô thị Thứ 7 (nay là Ban Quản lý dự án ĐTXD- Giao thông tỉnh An Giang)	Ấp 7 chợ, Đông Thái, An Giang	100.00	150.00	1,440,000	1,008,000	144,000,000	100,800,000	0	144,000,000	100,800,000	
###	UBND xã An Minh Bắc	Ấp An Thạnh, xã U Minh Thượng	4,000.00	1,441.00	600,000	420,000	2,400,000,000	1,680,000,000	2,314,652,912	4,714,652,912	3,994,652,912	
###	Trụ sở Quân sự xã AMB	Ấp An Thạnh, xã U Minh Thượng	180.00	100.00	600,000	420,000	108,000,000	75,600,000	582,851,208	690,851,208	658,451,208	
###	Trụ sở Công an xã AMB (cũ)	Ấp An Thạnh, xã U Minh Thượng	175.00	175.00	600,000	420,000	105,000,000	73,500,000	1,694,360,890	1,799,360,890	1,767,860,890	
###	Hội trường UBND xã AMB	Ấp An Thạnh, xã U Minh Thượng	403.00	403.00	600,000	420,000	241,800,000	169,260,000	1,141,547,875	1,383,347,875	1,310,807,875	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
###	UBND xã Minh Thuận	Ấp Minh Kiên, xã U Minh Thượng	4,200.00	2,012.50	600,000	420,000	2,520,000,000	1,764,000,000	7,727,543,877	10,247,543,877	9,491,543,877	
###	BCHQS xã	Ấp Chống Mỹ, xã U Minh Thượng	555.00	204.00	600,000	420,000	333,000,000	233,100,000	593,802,000	926,802,000	826,902,000	
###	Công an xã Minh Thuận (cũ)	Ấp Minh Kiên, xã U Minh Thượng	1,936.00	273.00	600,000	420,000	1,161,600,000	813,120,000	883,013,858	2,044,613,858	1,696,133,858	
###	Trung tâm văn hóa xã Minh Thuận	Ấp Minh Kiên, xã U Minh Thượng	936.00	717.30	600,000	420,000	561,600,000	393,120,000	3,287,771,092	3,849,371,092	3,680,891,092	
###	Đất Nhà VH Ấp Kinh Năm (cũ)	Ấp Kinh Năm, xã U Minh Thượng	168.00	0.00	600,000	420,000	100,800,000	70,560,000	0	100,800,000	70,560,000	
###	Nhà ăn của UBND xã AMB	Ấp An Thạnh, xã U Minh Thượng	180.00	180.00	600,000	420,000	108,000,000	75,600,000	509,872,500	617,872,500	585,472,500	
###	Nhà vệ sinh UBND xã AMB	Ấp An Thạnh, xã U Minh Thượng	32.00	32.00	600,000	420,000	19,200,000	13,440,000	47,988,000	67,188,000	61,428,000	
###	Trụ sở làm việc (Khối vận xã AMB)	Ấp An Thạnh, xã U Minh Thượng	149.40	149.40	600,000	420,000	89,640,000	62,748,000	423,194,175	512,834,175	485,942,175	
###	Nhà ăn của UBND xã (1)	Ấp Minh Kiên, xã U Minh Thượng	136.00	136.00	600,000	420,000	81,600,000	57,120,000	203,949,000	285,549,000	261,069,000	
###	Nhà ăn của UBND xã (2)	Ấp Minh Kiên, xã U Minh Thượng	136.00	136.00	600,000	420,000	81,600,000	57,120,000	294,593,000	376,193,000	351,713,000	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
###	Nhà vệ sinh	Ấp Minh Kiên, xã U Minh Thượng	32.00	32.00	600,000	420,000	19,200,000	13,440,000	47,988,000	67,188,000	61,428,000	
###	Trụ sở làm việc (Khối vận)	Ấp Minh Kiên, xã U Minh Thượng	75.00	75.00	600,000	420,000	45,000,000	31,500,000	212,446,875	257,446,875	243,946,875	
###	Trụ sở đất đội 10	Ấp Cạn Ngọn A, xã Vĩnh Hòa	1,444.10	203.00	1,176,000	823,200	1,698,261,600	1,188,783,120	0	1,698,261,600	1,188,783,120	
###	UBND xã Hòa Chánh	Ấp Vĩnh Lập, xã Vĩnh Hòa	7,237.00	1,494.00	240,000	168,000	1,736,880,000	1,215,816,000	5,730,027,552	7,466,907,552	6,945,843,552	
###	Trường TH Hòa Chánh 1 (Điểm chống Mỹ)	Ấp Chống Mỹ, xã Vĩnh Hòa	413.00	137.00	216,000	151,200	89,208,000	62,445,600	168,462,400	257,670,400	230,908,000	
###	Trường TH Hòa Chánh 2 Điểm Vĩnh Hưng	Ấp Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hòa	880.00	228.00	216,000	151,200	190,080,000	133,056,000	0	190,080,000	133,056,000	
###	Trường TH Thạnh Yên A1 (điểm Hòa Ngọn III)	Ấp Hòa Ngọn,Vĩnh Hòa, An Giang	1,132.00	216.00	216,000	151,200	244,512,000	171,158,400	105,149,000	349,661,000	276,307,400	
###	Trường TH Thạnh Yên A1 (điểm xẻo lùng Điểm lẻ)	Ấp Xẻo Lùng, xã Vĩnh Hòa	798.00	105.00	216,000	151,200	172,368,000	120,657,600	380,558,000	552,926,000	501,215,600	
###	Trường TH&THCS Hòa Chánh 3 (Điểm Vĩnh Trung)	Ấp Vĩnh Trung,Vĩnh Hòa, An Giang	750.00	105.00	216,000	151,200	162,000,000	113,400,000	0	162,000,000	113,400,000	
###	Trường TH&THCS Hòa Chánh 3 (Điểm Vĩnh Chánh)	Ấp Vĩnh Chánh, xã Vĩnh Hòa	68.00	68.00	216,000	151,200	14,688,000	10,281,600	0	14,688,000	10,281,600	

TT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Đơn giá đất theo bảng giá đất (đồng/m2)		Giá trị QSDĐ theo bảng giá đất (đồng)		Giá trị tài sản còn lại gắn liền với đất theo sổ sách	Giá trị nguồn lực khơi thông ước tính (đồng)		Ghi chú
					Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ		Trường hợp tính theo giá đất ở	Trường hợp tính theo giá đất thương mại, dịch vụ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*(6)*	*(9)=(4)*(7)*	*(10)*	*(11)=(8)+(10)*	*(12)=(9)+(10)*	*(13)*
###	Nhà máy điện ấp Bãi Nhà, xã Lại Sơn	Ấp Bãi Nhà A đặc khu Kiên Hải	316.00	316.00	1,188,000	831,600	375,408,000	262,785,600	375,408,000	750,816,000	638,193,600	
###	Nhà máy điện ấp Bãi Bấc, xã Lại Sơn	Ấp Bãi Bấc, đặc khu Kiên Hải	128.00	128.00	990,000	693,000	126,720,000	88,704,000	126,720,000	253,440,000	215,424,000	
###	Nhà tập thể thuế cơ sở 1	Ấp I xã Hòn Tre	103.18	220.50	990,000	693,000	102,148,200	71,503,740	102,148,200	204,296,400	173,651,940	
###	Trường TH Dương Tơ 1: Điểm Vườn Đào	Địa chỉ: Khu phố Suối Mây, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	8,207.20	0.00	4,200,000	2,940,000	34,470,240,000	24,129,168,000	0	34,470,240,000	24,129,168,000	
###	Trạm phát sóng truyền hình Gành Dầu	Địa chỉ: Khu phố Gành Dầu, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	205.00	40.00	5,600,000	3,920,000	1,148,000,000	803,600,000	0	1,148,000,000	803,600,000	
###	Ban Nhân dân Khu phố Chuồng Vích cũ	Địa chỉ: Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 7, Khu phố Chuồng Vích, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	1,856.20	58.00	7,000,000	4,900,000	12,993,400,000	9,095,380,000	0	12,993,400,000	9,095,380,000	